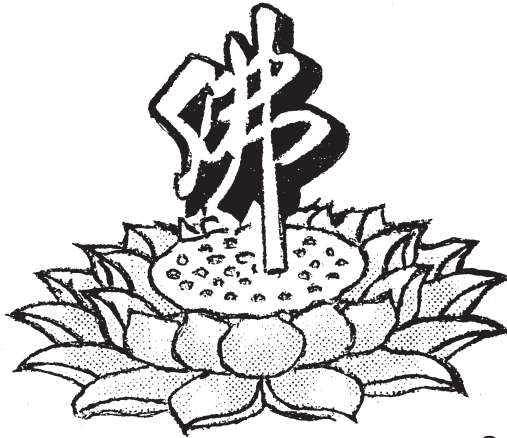




GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM  
THÀNH HỘI PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG  
BAN HOẰNG PHÁP



**PHẬT HỌC CĂN BẢN**  
**TẬP MỘT**  
(Chương trình Phật học hàm thụ)

**PL2550**

**DL2006**

*(Lưu hành nội bộ)*

Printed and donated by

The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation

11th Floor, 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415

Email: [overseas@budaedu.org](mailto:overseas@budaedu.org)

Website: <http://www.budaedu.org>

This book is strictly for free distribution, it is not to be sold.

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

## LỜI NÓI ĐẦU

Giáo lý của Đức Phật thậm thâm vi diệu mênh mông như biển cả. Muốn đạt được chân lý vi diệu đó người Phật tử phải học tập thông thuộc ngay từ giáo lý Phật Pháp căn bản. Để đáp ứng nhu cầu tu học của nam nữ Cư sỹ Phật tử. Được sự chỉ đạo của Chư Tôn đức Ban trị sự Thành hội Phật giáo Hải Phòng. Ban Hoằng pháp biên soạn bộ "Phật học căn bản" gồm 3 tập nội dung được rút ra từ bộ Phật học phổ thông của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa và Bộ Phật học tinh yếu của Hòa Thượng Thích Thiền Tâm. Phật Tổ Thuyền Uyển Kế Đăng Lục của Hòa Thượng Tuệ Hải - Phật học cơ bản của Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Tập I : Giới thiệu sơ lược lịch sử Đức Phật Thích Ca và lịch sử kết tập tam tạng thánh giáo - sự phân chia các bộ phái - hệ thống truyền thừa tâm ấn - 10 tông phái Phật giáo Trung Quốc.

- Tập II : Giới thiệu giáo lý Phật Pháp căn bản.

- Tập III : Giới thiệu khái quát Phật giáo Việt Nam và nghệ thuật kiến trúc chùa chiền, cách bài trí Tượng Pháp tại các chùa Việt Nam.

Hy vọng bộ "Phật học căn bản" nhỏ bé này sẽ giúp ích cho việc tu học của các Phật tử xa gần, ngõ hầu đạt tới tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

*Hải Phòng, ngày 17/11/Bính Tuất*

**BAN HOẰNG PHÁP**

**Tỳ Kheo Thích Thanh Giác**





# BÀI SỐ 1

## XÃ HỘI ẤN ĐỘ TRƯỚC KHI PHÁT RA ĐỜI

ĐỀ MỤC :

I- Nguồn gốc dân tộc Ấn Độ.

II- Bốn thứ Phê đà

III- Sự diễn biến của Phê đà

IV- Bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ.

V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.

---

### I- NGUỒN GỐC DÂN TỘC ẤN ĐỘ

Trước đây khoảng trên bốn ngàn năm, dân tộc xưa nhất của Ấn Độ là người Nhã Ly An (Aryan). Chúng tộc này lấy nghề du mục để sinh sống. Trước tiên họ cư trú ở miền Trung nguyên Á Tế Á, rồi vượt qua dãy núi Tím độ khổ tư (Hindukush), dời xuống vùng Đông Nam Á Tế Á. Từ nơi đây, họ chia làm hai bộ, một bộ di chuyển về phía Tây Nam vào xứ Ba Tư (Iran); một bộ tiến thẳng về phía Đông Nam vào xứ Ca Nhĩ bố (Kabul) và dần dần xâm nhập miền Tây Bắc Ấn Độ, đánh đuổi người bản xứ, chiếm lĩnh vùng Bằng xà bạch (Panjab - Ngũ Hà địa phương) thuộc thượng lưu Ấn Độ hà (Indus). Sau đó, họ lại đi dọc theo dãy núi Tuyết (Hymalaya), vào ở tại lưu vực sông Hằng (Ganga, Gange). Cuộc di cư sau này, thuộc vào khoảng 1000 năm trước công nguyên. Trong mười vạn bài

tụng của bộ Đại sử thi Ma ha Bà la đa (Mahàbhàrata), có nói rõ những chiến sự và tình trạng giữa thời gian đó. Còn cuộc di chuyển tiếp tục về Nam Ấn, ước vào khoảng 500 năm trước công nguyên. Trong khoảng thời gian này, để ghi lại sự giao tranh giữa thổ nhân và chủng tộc Nhã-ly-an, người Ấn Độ đã mượn cảnh động tác của cá nhân mà làm ra bộ La-ma-diễn-noa (Ramayana), gồm hai vạn bốn ngàn bài tụng.

## II- BỐN THỨ PHÊ ĐÀ

Giữa thời kỳ chiếm lãnh Ấn Độ hà, thuộc miền Tây Bắc Ấn, giống người Nhã Ly an được gọi là dân tộc Nhã ly an Ấn Độ. Gặp nơi khí hậu ấm áp, thời tiết điều hòa, vật sản phong phú, dân tộc này hưởng một đời sống an nhàn, vui vẻ. Vì thế, đối với bầu trời man mác, với hiện tượng nhật, nguyệt, tinh tú, non, sông, gió, mây, nước, lửa, họ đều có một ý niệm tín thành sùng bái. Đó là những lý do người ta đã sáng tác ra những bản Thánh ca và nghi thức cúng tế thần linh, để cầu cho đất nước gia đình được tiêu tai, thêm phúc. Nhân đó mới xuất hiện một hạng Tăng lữ, về sau thành giai cấp Bà-la-môn (Brahman).

Bà-la-môn, Trung Hoa dịch là Tịnh hạnh hoặc Phạm hạnh, chỉ cho phái tu hạnh trong sạch. Kinh điển của phái này gọi là Phê đà (Veda), Trung Hoa dịch là Minh luận hoặc Trí luận, có nghĩa : Kinh sách thuyết minh sự thật và

phát sinh trí tuệ. Kinh điển của đạo Bà la môn truyền lại có 4 thứ :

### **1- Lê câu Phệ đà (Rig Veda) :**

Lúc đầu, dân tộc Ấn Độ chỉ sùng bái ca ngợi những hiện tượng của tự nhiên vật. Dần dần họ tin tưởng mỗi hiện tượng đều có thần linh làm chủ. Các thần linh đều có tính cách đạo đức, có quyền thưởng phạt thế gian. Đồng thời lại do sự hàm dưỡng của tư tưởng triết học, họ dung hợp lại, chế tác ra bộ Kinh đầu tiên là Lê câu Phệ đà. Trung Hoa dịch là Tấn Tụng Minh Luận hoặc Thọ Minh. Nội dung gồm những bài ca tán có tính cách thần thoại, bao hàm nhiều tư tưởng về vũ trụ và nhân sinh quan. Trong đó có biên tập về thuật dưỡng sinh. Tư tưởng của Lê câu Phệ đà là tư tưởng mở đầu cho nền văn minh và triết học Ấn Độ.

### **2- Dạ du Phệ đà (Yajur Veda) :**

Dạ du Phệ đà, Trung hoa dịch là Tế Tự Minh Luận, gọi tắt là Tự Minh. Nội dung phần nhiều đều trích dẫn trong Lê câu Phệ đà, lấy cơ bản của sự tán tụng mà chế tác. Trong đó có biên tập về nghi thức cúng tế và ghi chép những bài chú văn về tế tự trong các mùa.

### **3- Sa ma Phệ đà (Sàma Veda) :**

Sa ma Phệ đà Trung hoa dịch là Ca Vịnh Minh Luận, cũng gọi là Bình Minh. Trong đó, ghi chép về nghi lễ, âm

nhạc, luật lệ xử đoán và giảng dạy về môn bói toán cho cho đến binh pháp đồ trận.

#### **4- A thát bà Phệ đà (Atharva Veda) :**

A thát bà Phệ đà Trung Hoa dịch là Nhưong Tai Minh Luận, cũng gọi là Thuật Minh. Trong đó, người ta ghi chép những bài chú để cầu phúc, tiêu tai. Ngoài ra, Kinh điển này còn dạy về y phương và nhiều dị thuật.

Bốn thứ Kinh trên đây, được gọi chung là Tứ Phệ đà Thánh điển. Đó là một hệ thống tư tưởng về thời xưa của Ấn Độ.

### **III- SỰ DIỄN BIẾN CỦA PHỆ ĐÀ**

Từ khi giai cấp Tăng lữ mới thành lập, cho đến khoảng 600 năm trước Công nguyên, nếu phân tích kỹ, có thể chia nền học thuyết Bà la môn giáo thành ba thời đại :

#### **1- Thời đại Phệ đà thiên thư (Veda) :**

Thời đại này khởi thủy từ khi bốn mươi quyển Lê câu Phệ đà vừa được sáng tác, lúc dân tộc Nhã-ly-an di cư xuống Ấn Độ hà, vào khoảng 2500 - 1000 năm trước công nguyên. Trong thời gian này, giáo đồ Bà la môn thiên về sự sùng bái cúng tế, hình thức phân chính thuộc về Đa thần giáo. Họ có ba cú thoại (luận điệu) : - Phệ đà là thiên thư (sách của Trời) - Bà la môn là chủng tộc cao quý nhất của nhân loại - Tế lễ là vạn năng.

## 2- Thời đại Phạm Thư (Brahmana-Thần học thư):

(Khoảng 1000 - 800 năm trước công nguyên) lúc dân tộc Nhã ly an Ấn Độ di chuyển về phía Đông Nam, chiếm lãnh khu vực đồng bằng phì nhiêu trên bờ sông Hằng, lấy nghề canh nông làm mục tiêu. Hình thức của Phệ đà khi xưa thiên về Đa thần giáo, việc tế lễ rất nặng nề, phiền phức. Đến thời gian này, dân chúng sinh ra chán những nghi thức nghiêm cách ấy. Vì thế, trong các vị thần, người ta chọn lấy 1 số ít vị quan trọng để làm trung tâm tín ngưỡng. Ba vị thần phổ thông nhất bấy giờ là Phạm Thiên (Brahma), Tỳ nữ noa Thiên (Visnu) và Thấp bà Thiên (Civa). Thế là đối tượng tín ngưỡng đã bắt đầu chuyển dần từ Đa thần giáo sang Nhất thần giáo.

Về mặt tư tưởng, từ khi Kinh điển Phệ đà được suy diễn rộng thêm, giáo lý Bà la môn đượm vẻ thần bí, người ta gọi đó là học thuyết Bà-la-ma-noa, tức Phạm Thư. Phạm Thư là bộ sách chú thích và thuyết minh Kinh Phệ đà. Phần chủ yếu của sách này, đều rút những tài liệu trong Tứ Phệ đà Thánh điển, nhưng suy diễn sâu rộng đến chỗ u vi, hoàn toàn có tính cách thần học. Tư tưởng triết học của Phạm thư tiến triển theo thứ tự trong ba giai đoạn :

a- Giai đoạn thứ nhất, Phạm (Brahma) là vị thần tối cao, trước tiên tạo ra trời đất, rồi đến Thái dương thần, Phong thần, Hỏa thần... con người và vạn hữu. Vì thế Phạm cũng có hiệu là Sinh chủ (Prajapati). Giai đoạn này

thiên về quan niệm sáng tạo, lấy thần Sinh chủ làm trung tâm điểm.

b- Giai đoạn thứ hai, Phạm là Đại ngã (Svayambhu), là bản thể của vũ trụ, có tính cách tuyệt đối độc tồn. Giá trị của Phạm đứng trên hai phương diện : Một mặt thì duy trì cái bản chất không biến động của nó, mặt khác lại hoạt động theo hai yếu tố là Danh (Nama) và Sắc (Rupa) để mở mang vạn hữu. Giai đoạn này thiên về quan niệm bất biến, lấy Đại ngã làm trung tâm điểm.

c- Giai đoạn thứ ba, Phạm là Tự ngã (Atman). Phạm và Tự ngã tên tuy khác nhau, nhưng cùng một thể. Sở dĩ có tên khác nhau như thế, vì Tự ngã do sự duy lý của triết học, chỉ định cho là nguồn gốc của muôn vật, còn Phạm thì do sự khảo sát của thần học, chỉ định cho là tự tính của muôn vật. Tự ngã thuộc về phương diện tâm lý (linh hồn), Phạm thuộc về phương diện vũ trụ (linh tính). Căn cứ vào phương diện tâm lý thì linh hồn bất diệt, khi con người chết thì Tự ngã lìa thể xác mà quy thuộc về Phạm. Giai đoạn này lấy Tự ngã làm trung tâm điểm.

### **3- Thời đại áo nghĩa thư (Upanishad) :**

Thời đại này thuộc vào khoảng 800 - 600 trước công nguyên. Từ nơi Phạm Thư, người ta suy diễn rộng thêm, cho rằng khi hành nghi thức đã có hàm triết lý bên trong, và nghi thức tế tự là biểu hiện cho triết lý. Để kỹ thuật đạo lý này, người ta sáng chế ra sách A-lan-nhã-ca

(Aranyaka). A-lan-nhã-ca có nghĩa là Lâm trung thư. Bởi người trong chủng tộc Bà la môn đến khi lớn tuổi thì ẩn cư nơi rừng vắng, lấy sự tế tự tu hành làm thường khoa. Những nghi thức ấy đều ghi chép trong sách này. Nhưng nội dung của Lâm trung thư không phải chỉ giới hạn trong nghi thức tế tự, mà gồm có môn triết lý cao siêu.

Từ Lâm trung thư, người ta nghiên cứu rộng thêm, rồi sáng tác ra bộ Ưu ba ni sa đàm, tức là Áo nghĩa thư. Danh từ Áo nghĩa thư bao hàm những nghĩa : Môn triết học trong triết học, Bí mật ngữ, Bí mật văn và Bí mật nghĩa. Bộ phận chủ yếu của nguồn tư tưởng này, do chủng tộc Sát đế lý khai sáng, về sau giòng Bà la môn mới phụ họa suy diễn rộng thêm. Nội dung của Áo nghĩa thư chủ trương thuyết "Phạm, Ngã đồng nhất", Phạm cùng Ngã đều là một bản thể của vũ trụ. Các hiện tượng của sai biệt giới đều là huyền pháp (Maya) không ngoài bản thể ấy mà có. Lý tưởng giải thoát của Áo nghĩa thư chia làm hai phần :

- Phần thứ nhất là việc đi tìm giải thoát, nhưng giải thoát phải tìm chính nơi mình, không phải ở bên ngoài. Con người sở dĩ bị luân hồi là do Vô minh (Avidya) che lấp, không biết sai biệt giới là giả huyền. Từ Vô minh sinh Ái dục (Kàma), rồi tạo nghiệp, gây ra sự khổ trong đường sinh tử. Muốn được giải thoát, phải có tinh thần tự giác hướng về Trí minh (Vidya) mà trừ cái gốc Vô minh. Hướng về Trí minh là an trụ tâm vào bản tính trong lặng để bồi dưỡng phần trí tuệ. Khi tâm đã thuần tịnh, tự nhiên

được giác ngộ, nảy sinh trí tuệ, thấy sự sống chết như chiêm bao. Phạm và Ngã thâm hợp, không còn luân hồi, chứng được Phạm Niết bàn (Brahma nirvana). Đây là phần lý thuyết.

- Phần thứ hai là phải y theo pháp thức tu trì để phát minh trực quán trí. Pháp thức này lại có hai phương diện : Một mặt là cần giữ giới, lìa tất cả dục cảnh để thành hạnh Xả ly (Samuyasa); mặt khác, phải trừ vọng tình, chuyên tâm nơi ngã tướng để thành hạnh Du già (Yoga tương ưng quán). Cứ như thế mà tu, dần dần chân ngã sẽ hiện bày, tức là được giải thoát, chấm dứt luân hồi. Đây là phần thực hành.

★ Tóm lại, ba thời đại trên đây đã cho chúng ta thấy sự diễn biến của giáo lý Phệ đà, từ nơi thô sơ đến chỗ u vi thần bí. Riêng về Áo nghĩa thư, các nhà nghiên cứu triết học Đông Tây đều tán dương, cho là một sản phẩm trí tuệ cao siêu của nhân loại. Về sau, các học giả nương theo tư trào này mà lập ra nhiều giáo phái, như phái Số luận thì cho Ngã là Thần ngã, Huyền là Tự tính, danh từ tuy khác, nhưng lý tưởng vẫn đồng. Phật giáo cũng nương theo một phần trọng yếu của Áo nghĩa thư, như thuyết luân hồi, nhưng canh tân thêm, thành ra sâu sắc và hoàn bị hơn. Ngoài ra cũng có nhiều học giả thoát ly tư tưởng Phệ đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên.



#### IV- BỐN GIAI CẤP CỦA XÃ HỘI ẤN ĐỘ

Thuở xưa, dân tộc Ấn Độ rất cung kính thần linh, tôn trọng nghi thức cúng tế. Lúc đầu, họ đặt ra người Gia trưởng, hoặc Tộc trưởng, để giữ việc tế lễ, gọi là chức Ty tế. Dần dần, chức Ty tế này trở thành việc chuyên môn, nên được thay thế bằng các Tăng lữ. Mặt khác, vì theo đà tiến triển của xã hội, lại phát sinh ra bốn chức nghiệp : Sĩ, Nông, Công, Thương. Các nghề nghiệp này dần dần trở thành giai cấp hóa. Giai cấp Tăng lữ chủ về việc tế tự, chiếm địa vị tối cao. Giai cấp vua chúa nắm giữ chức quyền, ở vào địa vị thứ hai. Nhân dân phổ thông như hạng nông, công, thương, thuộc về địa vị thứ ba. Còn hạng người thổ dân của Ấn Độ bị Nhã-ly-an chinh phục, chuyên theo nghề nghiệp thấp kém như ở đợ, làm mướn, là giai cấp tiện dân, ở vào địa vị thứ tư.

Lối phân chia giai cấp đó, mỗi ngày thêm chặt chẽ. Ban đầu, sự phân biệt chỉ ở trong quan niệm của dân chúng mà thôi. Nhưng khi các Tăng lữ nắm được thực quyền trong xã hội họ liền tổ chức thành bốn giai cấp rõ rệt : Tăng lữ thuộc giai cấp Bà la môn (Brahman), vua chúa thuộc giai cấp Sát đế ly (Ksatriya), bình dân thuộc giai cấp Phệ xá (Vaisya), Tiện dân thuộc giai cấp Thủ đà la (Sùdra). Hai hạng trước là giai cấp thống trị, hai hạng sau là giai cấp bị trị. Bốn giai cấp này theo chế độ thế tập, cha truyền con nối, nên giai cấp nô lệ cứ phải đời đời làm nô lệ, tạo ra một tổ chức xã hội bất công.

Giai cấp Bà la môn lại nương vào chế độ của xã hội mà quy định thành bốn thời kỳ của chúng tộc mình. Bốn thời kỳ đó như sau :

**1- Phạm trí kỳ (Brahmacàrin) :** Thời kỳ du học của tuổi thiếu niên và tráng niên. Người trong chúng tộc Bà la môn, vào khoảng từ 7 tới 15 tuổi, thì học tập ở nhà, từ 16 tới 39 tuổi, phải xuất gia theo thầy học tập Phệ đà Thánh điển. Đến khi học nghiệp thành tựu lại được trở về nhà.

**2- Gia cư kỳ (Grhastha) :** Thời kỳ sinh hoạt gia đình của tuổi trung niên. Khi đã được 40 tuổi, người Bà la môn phải trở về nhà lập gia đình để cho giòng dõi không bị tuyệt. Thời gian này họ theo chức nghiệp, làm trọn nhiệm vụ tế tự của người gia trưởng.

**3- Lâm cư kỳ (Vànaprastha) :** Thời kỳ tu dưỡng của tuổi mộ niên. Lúc 50, 51 tuổi trở lên, người Bà la môn đã làm xong nhiệm vụ gia đình, phải lìa nhà vào nơi núi rừng sâu vắng để tu luyện.

**4- Du hành kỳ (Parivràjaka) :** Thời kỳ du hành vừa tự tu vừa hóa đạo của tuổi lão niên. Thời Kỳ này không nhất định, tùy theo tu nghiệp được vững vàng, mà sự xuất thế có thể sớm hay muộn. Trong khoảng thời gian sau cùng, hàng Bà la môn muốn cho thân tâm được tự tại giải thoát, nên nơi ăn chốn ở không nhất định, nay đây mai đó. Cho nên người tu ở thời kỳ này có tên là Khất sĩ (Bhiksu) hay Hành giả (Yati).

Bốn thời kỳ kể trên là lý tưởng sinh hoạt của giai cấp Bà la môn. Nếu người nào tu hành đạt tới chỗ rốt ráo, thì được mọi người cung kính tột bậc.

Chúng tộc Bà la môn đã chế định ra bốn giai cấp, tự cho mình ở địa vị tối cao. Còn ba giai cấp kia, nhất là hàng tiện dân, lại bị xã hội khinh miệt, không được luật pháp bảo hộ, không cho dự phần tín ngưỡng tôn giáo và tán tụng Kinh điển Phệ đà. Thời bấy giờ ở Ấn Độ người ta lại chế ra thứ luật Ma noa (Mànyu), hỗn hợp cả chính trị lẫn tôn giáo. Nhờ có pháp luật này, tổ chức của đạo Bà la môn mới được hoàn thành. Bởi giáo lý của đạo ấy, là nương vào tư tưởng của phái Phệ đàn đà, lấy việc duy trì giai cấp bốn chủng tộc làm mục đích duy nhất. Sống dưới một chế độ bất công như thế, lâu ngày dân chúng đâm ra chán nản, hằng ước ao có một cuộc đổi mới.

Sự phát sinh của các học thuyết như : chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa yếu mềm sau đây, phần lớn cũng bởi nguyên nhân này.

#### V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

- 1- Dân tộc Ấn Độ có nguồn gốc từ đâu?
- 2- Bốn thứ Phệ Đà gồm những gì?
- 3- Từ hệ thống kinh điển Phệ Đà được chia thành 3 thời đại gồm những gì?
- 4- Bốn giai cấp xã hội Ấn Độ gồm những gì?

## BÀI SỐ 2

### NỀN HỌC THUYẾT ẤN ĐỘ TRƯỚC KHI ĐỨC PHẬT RA ĐỜI

**ĐỀ MỤC :**

**I- Điểm xuất phát của các tôn giáo.**

**II- Lục đại học phái.**

**III- Lục sư ngoại đạo.**

**IV- Tổng quát các nguồn tư tưởng Ấn Độ đương thời.**

**V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

#### I- ĐIỂM XUẤT PHÁT CỦA CÁC TÔN GIÁO

Giữa cuộc đời sai biệt, con người tất cũng có những sở thích và tư tưởng khác nhau. Cuộc sống thế gian không làm cho nhân sinh hoàn toàn hạnh phúc. Để thỏa mãn những tâm niệm ấy, các giáo phái đã xuất hiện ra đời. Điểm xuất phát này có ba nguyên nhân chính :

##### 1- Do khổ cầu muốn thoát ly :

Trên con đường gập ghềnh, giữa lúc trời trưa nắng gắt, khách lữ hành mỗi mệt ước ao có một cơn gió, một bóng cây mát để nghỉ ngơi. Trên đường đời cũng thế, sự vui dù có, cũng chỉ là tương đối. Vì vui tương đối nên mới có khổ, mà sự khổ lại thường chiếm phần tối đa. Vì khổ, con người mới nảy sinh tư tưởng cầu thoát ly.

## **2- Do sự sùng tín trước hiện tượng của vũ trụ :**

Trong thời đại tối sơ, con người chưa giải thích nổi những nghi vấn trước hiện tượng của vũ trụ. Cho nên họ quan niệm rằng : Mọi ánh sáng giữa bầu trời đều là những phẩm cách thần thánh. Cũng vì thế, họ mới sùng bái các hiện tượng sáng suốt như : mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, làn chớp, ngọn lửa. Họ tin tưởng đủ mọi phương diện. Tự trung, mục đích sùng bái của họ không ngoài dục vọng sinh tồn cho bản thân. Rồi do đó mới có những hình thức thờ phụng để trừ tai, cầu phúc và những hành nghi cúng tế, ca tụng thần thánh. Vì thế mới có các lối tư tưởng sai biệt, mà người ta gọi là Đa thần giáo.

## **3- Do sự câu giải thích nguyên lý nhân sinh, vũ trụ**

Lại có một hạng người, trước đối tượng vũ trụ bao la, họ động tính hiếu kỳ, muốn tìm hiểu các sự bí mật giữa trời đất. Lối giải thích thần thoại không làm thỏa mãn họ. Căn cứ vào những Kinh điển xưa và sự tu tập của bản thân, họ tự do khảo cứu và lập ra các phái triết học.

Tóm lại, điểm xuất phát của các giáo phái, đại để như: Câu thoát khổ được an vui, dựa trên tin tưởng sùng bái, và tìm hiểu mọi sự bí mật để đem con người trở về vũ trụ. Giáo nghĩa Phệ đà mà chúng ta đã thấy ở chương đầu và các học thuyết sau đây là những điểm chứng minh cho các nguồn tư tưởng ấy.

## II- LỤC ĐẠI HỌC PHÁI

Như trên đã nói, giáo lý Phệ đà diễn biến trong ba giai đoạn mà chúng ta gọi là ba thời đại : Phệ đà thiên thư, Phạm thư và Áo nghĩa thư. Trong lúc ấy, lại có những phái chịu ảnh hưởng Phệ đà, căn cứ vào đó mở mang thêm cho giáo lý của mình có hệ thống, cũng có nhiều học giả thoát ly ngoài tư tưởng Phệ đà, chủ trương tự do khảo cứu, rồi lập thành phái triết học tự nhiên. Vì thế ở Ấn Độ thuở bấy giờ có nhiều phái nối nhau xuất hiện như Địa luận, Phục thủy luận, Hỏa luận, Phong tiên luận, Thời luận, Phương luận, Hư không luận...

Các phong trào tư tưởng đó, hoặc dung hòa, hoặc xung đột lẫn nhau, làm cho nền học thuyết của Ấn Độ lâm vào một tình trạng rất rối ren. Tuy nhiên, nếu kiểm điểm lại, ta có thể chia các tư trào lúc bấy giờ thành hai hệ thống : hệ thống Phệ đà và hệ thống phản Phệ đà. Hệ thống Phệ đà tuy nhiều nhưng đáng kể chỉ có Lục đại học phái. Còn hệ thống phản Phệ đà thì có Lục sư ngoại đạo. Trước tiên, chúng ta thử xét qua học thuyết của sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ đà, tức là Lục đại học phái :

### 1- Phái Phệ đàn đà (Vedanta : Tự tại thiên) :

Vị khai tổ của phái này là Bà-đạt-la-gia-na (Bàdarayana). Phái này lấy Kinh Phệ-đàn-đà do Bà-đạt-la-gia-na trước tác làm căn cứ. Kinh Phệ-đàn-đà cũng dựa theo giáo nghĩa chính thống của Phệ đà, song được phát

minh thêm. Phái này chủ trương rằng Phạm (Brahma) là nguồn gốc của muôn loài, là một thứ biểu hiện về tinh thần, không phải vật chất mà là năng lực. Phạm là duy nhất, siêu việt, bao trùm cả muôn loại trong thế gian. Tự ý chí của Phạm khai triển thành hiện tượng giới, trước tiên là Hư không, rồi từ Hư không phát sinh ra Gió, từ Gió phát sinh ra Lửa, từ Lửa phát sinh ra Nước, từ Nước phát sinh ra Đất. Năm nguyên tố này một mặt được tổ chức thành khí thế gian, mặt khác thành hữu tình thế gian. Theo Kinh Phệ-đàn-đà thì Phạm và Tự ngã là một thể. Trong giai đoạn chưa khai triển, Tự ngã là bào thai của Phạm, nhưng khi ở giai đoạn đã triển khai thì Tự ngã có địa vị độc lập, chịu phần chi phối của Phạm. Đặc chất của Tự ngã là Trí tuệ. Bởi hành vi con người nương theo sự phán đoán của tự do ý chí nên gây ra nhiều tác nghiệp. Do sự huân tập của tác nghiệp, nên chúng sinh bị lạc mất nguồn gốc trí tuệ, chịu nhiều nỗi khổ trong nẻo luân hồi. Theo phái này thì loài hữu tình là một bộ phận của Phạm, có đầy đủ thể tính thanh tịnh như Phạm. Muốn trở về với Phạm, cần phải rời khỏi mọi sự chấp trước sai biệt, y theo môn giải thoát mà tu hành. Do công tu tập lâu ngày, Tự ngã lại được dung hợp với Phạm. Đến giai đoạn này mới gọi là hoàn toàn giải thoát.

## 2- Phái Di-man-tát (Mīmāṃsā : Thanh thường trú) :

Vị khai tổ của phái này là Sà-y-nhĩ-ni (Jaimini). Phái này lấy Kinh Thanh thường trú (Mīmāṃsāsūtra) làm căn cứ, những điều cấm chế vẫn y theo Thánh điển Phệ đà. Đồ chúng của phái Di-man-tát rất chú trọng về phương diện luân lý triết học, và chủ trương thuyết Âm thanh thường trú. Về chủ thuyết này, giáo chúng chia ra làm hai phe :

- Một là do hạng Bà la môn chấp theo bốn bộ luận Phệ đà. Họ cho rằng khi tụng Kinh Phệ đà phát ra Phạm âm, lời và tiếng đều khế hợp với thật nghĩa, nên gọi là "thường". Các thứ tiếng khác không hợp với thật nghĩa, nên gọi là vô thường.

- Hai là sở chấp do hạng Bà la môn học theo Tỳ đà la luận (tức Học tập Thanh luận); phe này lại có hai chi :

*a- Chi Thanh hiển luận* : cho rằng : tính của tiếng là thường trú, đợi các duyên tâm, từ và danh, cú, văn thân mới phát. Danh, cú, văn thân là âm hưởng nên vô thường, tiếng là "thường".

*b- Chi Thanh sinh luận* : thì cho rằng : Âm thanh bản lai không thật có, đợi các duyên mới phát. Nhưng khi âm thanh đã phát sinh, thì là thường trú bất diệt.

Tóm lại, phái Di-man-tát dựa trên tư tưởng tôn trọng giáo quyền giữ theo lẽ lối đọc tụng tế lễ xưa. Cho nên chủ



thuyết Âm thanh thường trú của họ không ngoài sự giải thích và bảo tồn nghi thức trong tôn giáo. Về lý tưởng giải thoát, họ cho rằng : Muốn được hạnh phúc, cần phải có những hình thức hy sinh. Kết quả của sự hy sinh ấy, tùy theo nhân hạnh nhiều ít, sự an lạc sẽ đến nhiều ít với ta trong tương lai hay hiện tại.

### **3- Phái Ni-dạ-gia (Nyàya : Chính lý luận) :**

Vị tổ khai sáng là Túc mục tiên nhân (Aksapàda). Tư tưởng của phái triết học này thuộc về Đa nguyên luận, lấy Kinh Chính lý (Nyàyasutra) làm căn cứ. Về quan niệm nhân sinh, phái Ni-dạ-gia lấy phương châm lìa khổ đến chỗ giải thoát làm mục đích. Phái này cho rằng con người giữa cõi trần có đầy rẫy nỗi khổ, mà nguyên nhân thọ sinh là tác nghiệp (Pravrtti). Tác nghiệp lấy phiền não (Dosa) làm cơ sở và căn bản của phiền não là vô tri (Mithyajnàna). Vậy, muốn dứt khổ phải tiêu diệt vô tri, khi vô tri hoàn toàn đoạn trừ, hành giả liền chứng vào cảnh an vui giải thoát (Nihisreyasa). Lý thuyết này tương tự với Thập nhị nhân duyên của Phật giáo.

Về phương thức nghị luận để bảo vệ cho lập trường của mình, phái Ni dạ gia dựa theo Ngũ phần tác pháp (luận thức năm phần) : Tôn (Pratijnà), Nhân (Hetu), Du (Udahadana), Hợp (Upanaya) và Kết (Nigamana). Phương thức này, nếu đem so sánh với môn luận lý phương Tây (tam đoạn luận - Syllogisme của Aristote), thì Tôn tương

đương với bộ phận Đoán án (Conclusion), Nhân là Tiểu tiền đề (Mineure), Dụ tương đương với bộ phận Đại tiền đề (Majeure). Nhưng phương thức luận lý của phái Ni đạ gia còn thêm hai chi là Hợp và Kết, tự biểu lộ một lập trường lý luận rất vững vàng. Về sau, phương thức luận lý này được hoàn bị hóa qua hai bậc thạc học trong Phật giáo là Thế Thân và Trần Na và được chuyển làm môn Luận lý học của Đạo Phật.

#### 4- Phái Thệ-thế-sư-ca (Vaisesika - Thắng luận) :

Vị tổ khai sáng là Can-na-đà (Kannada, có nơi gọi là Ấu-lộ-ca-tiên : Ulùka). Phái này lấy Kinh Phệ thế sư ca (Vaisesika sutra) gồm 370 câu làm căn cứ.

Về phương diện vũ trụ quan, phái Thắng luận phản đối thuyết Hữu thân, kế thừa tư tưởng của phái Triết học tự nhiên, rồi đề xướng lên thuyết Duy vật đa nguyên. Họ dùng sáu cú nghĩa hay sáu yếu tố mà thuyết minh nguyên lý thành lập vũ trụ. Sáu yếu tố ấy là :

**Thật** : Bản chất của vũ trụ - gồm có chín thứ : Địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

**Đức** : Tính chất có đủ trong bản thể - gồm có 24 thứ : Sắc, hương, vị, xúc, số, lượng, biệt tính, hợp tính, ly tính, bỉ tính, thử tính, giác, lạc, khổ, dục, sân, cần dũng, trọng tính, dịch tính, nhuận, hành, pháp, phi pháp, thanh.

**Nghiệp** : Tác dụng của bản chất - gồm có năm thứ : Thủ, xả, thân, khuất, hành (lấy, bỏ, duỗi, co, làm).

**Đại hữu tính** : Có nghĩa duy nhất, sự tồn tại của thật, đức, nghiệp đồng nương về một thể đại hữu ấy.

**Đồng dị tính** : Vạn hữu mỗi thứ có một đặc tính, nên chúng mới thành sai biệt. Như đất với đất là đồng, đất với nước là dị.

**Hòa hợp tính** : Một đặc tính có thể làm cho thật, đức, nghiệp được hòa hợp nhau không tan rã.

Sáu yếu tố trên đây, ba thứ trước nói về thể, tướng, dụng của vũ trụ; ba thứ sau nói về sự quan hệ của chúng.

Về phương diện nhân sinh quan, phái này cho rằng con người được thành lập là do bởi tám yếu tố : Yếu tố thứ nhất là Tự ngã (Atman), thật thể của nó vốn không sinh diệt. Yếu tố thứ hai là Ý (Manas), cơ quan liên lạc giữa Tự ngã và Ngũ căn. Năm yếu tố kế là Ngũ căn. Năm căn này hoàn toàn do vật chất tạo thành : Nhãn căn do hỏa đại, Nhĩ căn do không đại, Tỵ căn do địa đại, Thiệt căn do thủy đại, Thân căn do phong đại. Đối tượng của Ngũ căn là Ngũ trần : Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tự ngã là trung tâm, còn Ý và Ngũ căn chỉ là cơ quan phụ thuộc để nhận thức và hành động. Yếu tố sau cùng là Nghiệp lực (Adrsta), động cơ của sự sống chết luân hồi.

Lý tưởng giải thoát của phái Thắng luận là con người cần phải tu khổ hạnh để diệt trừ nghiệp lực. Khi nghiệp lực đã tan, hành giả liền đạt đến cảnh giới thuần túy của Tự ngã, chứng quả Niết Bàn an vui tự tại.

### **5- Phái Tăng khê da (Sàmkhya - Số luận) :**

Vị tổ khai sáng là Kiếp-Tỷ-la (Kapila), tục gọi là Hoàng-Xích-tiên-nhân. Kinh điển căn cứ của phái này là Chế số luận (Sàmkhya sùtra).

Về giáo lý, phái Tăng-khê-la dung hòa cả hai tư tưởng hữu thần và duy vật mà cấu thành học thuyết của mình. Họ cho rằng "số" là căn bản để đo lường các pháp, từ nơi "số" mà khởi "luận", "luận", hay sinh "số" nên mới có mệnh danh là "Số luận". Theo nhà Số luận thì nguồn gốc của vũ trụ không ngoài "Thần ngã" là nguyên lý tinh thần, và "Tự tính" là nguyên lý vật chất. Do hai nguyên lý này kết hợp mà sinh 23 đế, và đó là thứ tự tạo ra vũ trụ. Khi hai nguyên nhân thần ngã và tự tính kết hợp, thần ngã là động lực, tự tính là chất liệu. Vì thế phái này cũng gọi là Minh nhị nguyên luận.

Về tuần tự hai nguyên lý sinh 23 đế, xin tạm trình bày theo biểu đồ như sau :

**Thần ngã**

**Tự tính**

**Giác (Đại)**

**Ngã mạn**

Năm tri căn (ưu tính) : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Năm tác căn (ưu tính) : tay, chân, miệng, sinh thực khí, bài tiết khí.

**Tâm căn**

Năm duy (hỷ tính) : sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Năm đại (ám tính) : đất, nước, gió, lửa, hư không

Trong 25 kể trên (kể cả Thần ngã và Tự tính), Tự tính là căn nguyên phát triển thành vạn hữu, nên cũng gọi nó là vật chất căn bản. Kiếp sống con người có bao nhiêu nỗi khổ, là do cái thể xác tự tính sinh ra. Chúng sinh đã nhận lầm những sự kiện tạo ra thân thể là vật của mình. Muốn diệt trừ mọi nỗi khổ đau, hành giả phải dứt điều ngộ nhận ấy, tách đôi sự kết hợp của hai thứ trên, mà trở về bộ mặt thật của Thần ngã. Đây là phương thức giải thoát của phái Số luận để thể hiện "Thần ngã độc tồn".

## **6- Phái Du già (Yoga - Tương ưng) :**

Vị tổ khai sáng là Bát-tử-xà-lê (Patanjali), giáo điển y cứ là Kinh Du già (Yoga sutra). Phái này chú trọng về pháp môn thiền định để đạt đến mục đích Ta với Thần hợp nhất. Phương pháp thật tu chia làm tám giai đoạn : Cấm chế (Yama), Khuyến chế (Niyama), Tọa pháp (Asana), Điều tức (Prànyama), Chế cảm (Pràtyakara), Chấp trì

(Dhàranà), Tĩnh lự (Dhyàna), Đẳng trì (Samàdhi). Cấm chế, cần phải giữ năm điều : Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không tham lam, thuộc đức độ tiêu cực. Khuyến chế, cần phải làm năm việc : Thanh tịnh, mãn định, khổ hạnh, học tập Kinh điển, định thân, thuộc đức độ tích cực. Tọa pháp để điều hòa thân thể. Điều tức để chỉnh đốn hô hấp. Chế cảm để thống ngự ngũ căn. Chấp trì để tập trung tư tưởng. Tĩnh lự để lắng gạn thức tâm. Đẳng trì để tâm trở thành vắng lặng hư không.

Cứ y theo phương pháp trên đây tu tập, lâu ngày tâm cảnh sẽ sáng suốt, chúng được tam muội, chỉ còn một "Thân ngã" tự tại. Đây là lý tưởng giải thoát của phái Du già.

### III- LỤC SỰ NGOẠI ĐẠO :

Trên đây là sáu môn phái lớn thuộc hệ thống Phệ đà, còn hệ thống phản Phệ đà tuy cũng có nhiều môn phái, song được nổi danh nhất chỉ có lý thuyết của sáu học giả mà Kinh Phật thường gọi là Lục sự ngoại đạo. Nhưng, sáu môn phái này chỉ bộc phát một thời gian rồi tiêu diệt. Lý thuyết của Lục sự ngoại đạo đại khái như sau :

#### 1- Phú lan na Ca diếp (Pùrana Kacyapa - Mãn Âm Quang) :

Ông chủ trương thuyết ngẫu nhiên, không tin luật nhân quả, cho rằng tất cả sự khổ vui họa phúc của con

người, chỉ là ngẫu nhiên mà có. Lại nữa, Mãn Ấm Quang là một nhà thuyết lý của Hoài nghi luận : Theo ông thì thiện ác không có tiêu chuẩn nhất định, bất quá do tập quán xã hội gọi thế mà thôi. Xã hội cho là thiện hay ác, vị tất đã là thật thiện, thật ác. Cho nên, làm lành hoặc dữ, đối với ông, không có quả báo gì cả. Phật giáo gọi phái này là Không kiến ngoại đạo.

### **2- A di đa súy xá Khâm bà la (Ajakesa Kambali - Vô Thắng Tử) :**

Trong Kinh có nơi gọi ông là Lộ đà gia hoặc Chước bà ca (Lokayata). Ông chủ trương thuyết Cực đoan Duy vật luận, cho rằng con người do đất, nước, gió, lửa hòa hợp mà thành, chết rồi là hoại diệt, thân tứ đại lại trả về chất tứ đại. Theo ông, mục đích của nhân sinh là tận hưởng những thú vui vật chất. Vô-Thắng-Tử cực lực bài xích luân lý đạo đức, cho đó là những điều khát khe, vô lý. Học thuyết của phái này tương tự triết học Dương Chu ở Trung Quốc hoặc triết học Hiện sinh của phương Tây. Nhà Phật gọi họ là Thuận thế ngoại đạo.

### **3- Mạt-già-lê-Câu-xá-lê (Makhali Gosala : Ngưu — Xá Tử) :**

Ông chủ trương thuyết Cực đoan Định mạng luận, cũng gọi là Tự nhiên luận hay Túc mạng luận. Theo Ngưu Xá Tử, vận mạng con người đều do luật tự nhiên chi phối, không phải ai muốn là được. Khi túc mạng đã định con

người phải chịu khổ, vui, hoạt giải thoát, thì tự nhiên được khổ, vui, giải thoát. Ông đề xướng giáo lý vô vi điềm đạm, gần giống với uoc thuyết của Lão, Trang. Phật giáo gọi phái này là Tự nhiên ngoại đạo hoặc Tà mạng ngoại đạo.

#### **4- Bà phù-đà-Ca-chiên-diên (Pakudha Katyayana - Hắc Lãn) :**

Danh từ này lại có một lối gọi khác là Ca-la-cưu đà Ca chiên diên. Ông chủ trương thuyết Cực đoan Thường kiến luận, phản đối thuyết Đoạn kiến của thuận thế ngoại đạo, Bà-phù-đà-Ca-chiên diên lập thuyết Tâm vật nhị nguyên bất diệt, cho rằng con người do bảy yếu tố : Địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, sinh mạng hợp thành. Bản chất của bảy yếu tố này là thường trụ, không vì sự sống chết mà sinh diệt theo. Với ông, thí dụ như người bị chết chém, đó chẳng qua là lưỡi dao ấy tạm thời làm cho địa, thủy, hỏa, phong... (vật) phân tán mà thôi, không quan hệ đến sự tồn vong của khổ, lạc và sinh mạng (tâm). Ông dùng lý luận này để cổ lệ con người bất tất phải sợ chết. Phật giáo gọi phái này là Thường kiến ngoại đạo.

#### **5- San-xà-dạ-Tỳ-la-lê-tử (Sanjaya Belatthiputta - Đẳng Thắng) :**

Danh từ này, theo lối tân xưng, gọi là Tán nhạ gia Tỳ la lê tử. Ông chủ trương thuyết Vô cầu, sở hành hằng ngày là tu tập thiền định. Theo ông, đạo quả giải thoát không cần tìm cầu, cứ để trải qua nhiều kiếp luân chuyển, tự



nhiên sẽ đến kỳ sự khổ dứt trừ. Thí dụ như cái trục cất nước, khi quay hết dây thì gàu nước tự ra khỏi giếng. Vì thế, ông đưa ra lập thuyết "Mãn tám muôn kiếp, tự nhiên đắc đạo". Phật giáo gọi phái này là Ngụy biện ngoại đạo.

#### **6- Ni kiên đà Nhã đề tử (Nigantha Nataputta - Ly Hệ Thân Tử) :**

Ông là vị Tổ đã khai sinh ra Kỳ na giáo, cũng gọi Thiên na giáo (Jaina). Ly Hệ Thân Tử người thuộc giòng Sát đế ly, ở xứ Cung đô bồ la (Kundapura), phụ cận kinh thành Tỳ xá ly (Vaisali). Ông xuất gia hồi 31 tuổi, chuyên tu khổ hạnh trải qua 12 năm. Sau khi ngộ đạo, ông đi du hóa khắp nơi, thu phục đồ đệ rất nhiều, gây thế lực mạnh mẽ ở vùng thượng lưu sông Hằng, nhất là hai xứ Tỳ xá ly và Ma kiệt đà (magadha). Trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ, ông có vai trò trọng yếu không kém Đức Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật có mười hiệu, ông cũng có nhiều danh hiệu như : Thiên na (Jaina : Thắng Giả), Đa tha đà đà (Tathagata : Như Lai), Phật đà (Buddha : Giác Giả), Ma ha tỳ la (Mahāvira : Đại Hùng). Kinh Phật nói có bảy Đức Thế Tôn, phái của ông cũng có thuyết 23 bậc Thắng Giả. Sau 20 năm du hóa, ông viên tịch ở xứ Ba bà (Pavā) thọ được 72 tuổi, nhằm lúc Đức Phật đang còn giáo hóa ở nhân gian.

Tư tưởng triết học căn bản của Ly Hệ Thân Tử xây dựng trên Thật thể (Dravya). Thật thể này chia ra hai trạng

thái là Sinh mạng yếu tố và Phi sinh mạng yếu tố (Jīva, Ajīva). Sinh mạng yếu tố thì gồm đủ hai phần : Lý trí và tình cảm. Phi sinh mạng yếu tố được chia làm năm thứ : Không (Àkāsa), Vật chất (Pudgala), Pháp (Dharma), Phi pháp (Adharma), Thời gian (Kata). Không là nguyên lý bao trùm khắp mọi nơi. Vật chất là nguyên lý tạo thành nhục thể. Pháp là nguyên lý vận động. Phi pháp là nguyên lý đình chỉ. Thời gian là nguyên lý biến hóa. Bởi hai yếu tố Sinh mạng và Phi sinh mạng liên kết nhau, nên con người sinh ra phiền não, bị quanh quẩn trong nẻo luân hồi. Muốn được giải thoát, hành giả phải xa lìa sự chấp trước trên hai yếu tố mà trở về Thật thể.

Về phương diện thực tiễn, Ly Hệ Thân Tử chủ trương khổ hạnh tột độ để xa lìa tham nhiễm. Ông đặt ra năm giới là : Không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, giữ tịnh hạnh và không tham cầu. Đồ chúng xuất gia của ông phần nhiều đều lỏa thể, lấy tro bôi trát cùng mình, sống một cách cơ cực, khi khát thực thì dùng hai tay tiếp lấy rồi đưa vào miệng ăn liền. Vì thế, nhà Phật gọi phái này là "Vô tâm ngoại đạo".

#### IV- TỔNG QUÁT CÁC NGUỒN TƯ TƯỞNG ÁN ĐỘ ĐƯƠNG THỜI

Về thời gian sáng lập, sáu đại học phái và lục sư ngoại đạo nói trên, xuất hiện trước Phật giáo không bao lâu. Lúc Đức Thích Ca mới xuất gia, Ngài có đến phỏng

đạo những vị thủ lĩnh của mấy giáo đoàn ấy như các ông : Nhã đề tử, Bạt già bà, A la ra, Uất đà la...

Nói chung, tư tưởng giới ấn Độ thời bấy giờ gần giống như tư tưởng dưới đời Chiến quốc bên Trung Hoa. Xét về mặt xã hội thì trước Phật giáng sinh khoảng 100 năm, nhằm thời đại tiền kỹ nguyên độ bảy thế kỷ, đạo Bà la môn thịnh hành đến cực điểm. Nhưng cũng do sự độc quyền của phái Tăng lữ, mà đạo đức tôn giáo thời đó chỉ có nghi thức phô trương bề ngoài. Hơn nữa, lại vì chế độ giai cấp không công bình, nhân dân không được tự do, rồi sinh ra tư tưởng yếm thế. Bởi duyên cớ ấy, một phương diện bị mê tín hoành hành, người ta hy sinh tu theo khổ hạnh. Họ quan niệm rằng có gần sự khổ mới quen với cái khổ, và sẽ xem thường, không còn thấy khổ. Có kẻ tin tưởng tu khổ hạnh sẽ được sinh lên cõi trời hưởng các điều vui. Lại một phương diện khác, người ta nảy ra tư tưởng hoài nghi, phủ nhận tất cả tôn giáo, nhân quả và đạo đức. Nương theo quán niệm ấy, họ cố xúy tư tưởng phản kháng. Do đó, ngoài những giáo phái thuận theo hệ thống Phệ đà truyền lại, các chủ nghĩa khác tiếp tục nổi lên. Như ông Phú lan na Ca diếp đại biểu cho chủ nghĩa Hoài nghi, ông Vô Thắng Tử đại biểu cho chủ nghĩa Khoái lạc, ông Đẳng Thắng đại biểu cho thuyết Ngụy biện, ông Nhã đề tử đại biểu cho thuyết Khổ hạnh.

Theo Kinh Phạm Võng và Sa môn Quả thì lúc bấy giờ có đến 62 phái ngoại đạo khác nhau. Nhưng nhìn tổng quát, ta có thể chia ra tám hệ thống lớn :

1- Thường kiến luận (Sassatavada) : Chủ trương thế giới và tự ngã thường còn.

2- Bán thường bán vô thường luận (Ekaccasassa tika): Chủ trương tất cả hiện tượng đều có một bộ phận thường còn và một bộ phận biến diệt.

3- Hữu biên vô biên luận (Anatanantika) : Chuyên thảo luận về thế giới hữu hạn hay vô hạn.

4- Ngụy biện luận (Amaravikkhepihà) : Lý luận không dứt khoát đối với tất cả vấn đề không có một giải pháp quyết định.

5- Vô nhân luận (Adhiccagamuppada) : Chủ trương mọi hiện tượng đều ngẫu nhiên phát sinh, không quan hệ đến nhân quả.

6- Tử hậu hữu tướng vô tướng luận (Udhamaghatamika) : Chuyên thảo luận về vấn đề : Sau khi chết ý thức còn tồn tại không và sinh ra những trạng thái như thế nào?

7- Đoạn kiến luận (Ucchedavada) : Chủ trương chết là đoạn diệt.

8- Hiện pháp Niết Bàn luận (Ditthadhammanibbanam) : Chủ trương hiện tại là cảnh giới lý tưởng tối cao.

Trong tám hệ thống trên, bốn hạng trước lập luận trong phạm vi đời hiện tại, nên có tên là Bản kiếp bản kiến. Còn bốn hạng sau lập luận trong phạm vi đời vị lai, nên có tên Mạt kiếp vị kiến. Đây là những điểm mà căn cứ vào đó, ta có thể thấy tất cả sự hỗn tạp của tư tưởng giới đương thời.

#### V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

1- Điểm xuất phát của các tôn giáo ở Ấn Độ gồm những gì? (Trả lời tóm tắt).

2- Hãy cho biết tên của Lục Đại học phái?

3- Hãy nêu tên của người khai sáng trong lục sư ngoại đạo?

4- Tóm tắt hệ tư tưởng Ấn Độ đương thời?

# BÀI SỐ 3

## GIÒNG DỐI ĐỨC PHẬT

**ĐỀ MỤC :**

**I- Chúng tộc Sát đế ly.**

**II- Giòng Cam Giá.**

**III- Họ Thích Ca.**

**IV- Gia thuộc.**

**V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

### I- CHỨNG TỘC SÁT ĐẾ LY

Đức Phật dạy : Ta sinh nơi cung vua Tịnh Phạn, thuộc chúng tộc Sát đế ly (Kinh Phật Thuyết Thất Phật).

Này các Tỳ Kheo! Vào thuở kiếp sơ, lúc thế gian mới phân chia ruộng nương, mới có danh tự, chưa thành lập sự trừng phạt, có một chúng sinh tiếc giữ lúa của mình, trộm lấy lúa của kẻ khác. Có người trông thấy liền bảo rằng : "Này anh kia! Tại sao anh đã có lúa mà trộm lấy của kẻ khác? Anh đã làm chuyện xấu xa tội ác rồi! Thôi, tôi tha cho, từ nay đừng làm như thế nữa".

Kẻ trộm kia tuy đã được tha, song vẫn không hối lỗi, tái phạm nhiều lần. Sau cùng, anh bị chúng bắt lôi đến chỗ đông, trách mắng, đánh đập, rồi hô to lên rằng : "Đây là kẻ trộm đạo!". Nhưng anh trộm kia vẫn chối cãi, chống cự, và nói : "Tôi không có tội gì cả! Máy người này dùng lời thô

mắng chửi tôi, dùng tay đánh đập tôi". Bấy giờ đại chúng đang tụ tập ở đó, thấy thế đều sinh lòng buồn rầu. Nhiều người thương khóc nói : "Hôm nay trong bọn chúng ta có những kẻ đã đem nhau đến chỗ khốn ác, đã sinh ra pháp chẳng lành, đã bị phiền não làm tăng trưởng quả khổ đời sau và sẽ hướng về ác thú. Tại sao thế? Vì chúng ta hiện thấy mấy người này co kéo, mắng chửi xua đuổi nhau. Bấy giờ bọn ta nên công cử bậc chân chính lên làm chủ để xử đoán mọi việc, kẻ nào đáng quả trách thì quả trách, đáng trừng phạt thì trừng phạt, đáng xoa đuổi thì xua đuổi. Đối với vị ấy, chúng ta nên trích mỗi người một phần lúa để cung cấp". Sau khi đại chúng đã bình luận như thế rồi, đồng ưng thuận tìm cầu một vị làm Thủ hộ chủ.

Lúc đó trong đám đông có một người hình vóc đoan chính, diện mạo tôn nghiêm, cử chỉ nghi dung rất là đáng mến. Chúng liền cử vị ấy lên làm Hộ chủ, người này cũng vui lòng ưng thuận. Từ đó về sau, việc xử phạt được nghiêm minh, không còn ai tranh cãi lấn hiếp ai, đại chúng cũng y theo lệ, chung nhau đóng góp để chung cấp cho vị Hộ chủ ấy. Cứ như thế đời này tiếp đời kia, thành ra chủng tộc Sát đế ly. (Kinh Khởi Thế Nhân Bản).

Này các Tỳ Kheo! Các ông nên biết, vua Sát đế ly cũng gọi là Điên chủ, bởi kiếp tối sơ do nhân duyên như thế, đại chúng mới công cử, nên thành ra vương chủng vậy (Kinh Phật Bản Hạnh).

## II- GIÒNG CAM GIÁ

Đức Phật dạy :

Bấy giờ vị vua do đại chúng công cử, về sau sinh được một hài nhi tên là Chân Thật. Đứa bé này đủ 32 tướng tốt, sau làm Chuyển luân vương, là bậc Đại địa chủ, cai trị bốn châu thiên hạ, có một ngàn người con, bảy báu tự nhiên đầy đủ, oai đức rộng lớn, nhiếp phục tất cả giặc loạn. Khi vị vua ấy còn trị hóa ở đời, từ đất liền cho đến bờ biển, không có gai góc và gò đống cao thấp. Lúc đó nhân dân được an vui, không gặp sự sợ hãi khó khăn, ngũ cốc đều tươi tốt. Vua cai trị đúng theo Chính đạo, nên không cần động đao binh mà các nơi tự hàng phục.

Này các Tỳ Kheo! Trong một ngàn người con của vua Chân Thật, có vị trưởng tử tên là ý Hỷ, cũng gọi là Tự Dụng, sau nối ngôi làm Chuyển luân Thánh vương. Vị Luân vương này cũng có bảy báu, một ngàn người con, oai đức và cách trị hóa y như vua cha. Kế ý Hỷ luân vương là Trí Giả luân vương. Kế Trí Giả luân vương là Đỉnh Sinh luân vương, tương truyền như thế cho đến đời Đại Tu Di luân vương. Từ vua Chân Thật cho đến Đại Tu Di, kể ra có đến 29 đời Chuyển luân Thánh vương.

Vua Đại Tu Di từ khi lên ngôi trị hóa, mỗi đời truyền nhau, được 101 vị Tiểu chuyển luân vương, đều cư trú ở thành Bao đa na, hưởng nhiều phúc lạc. Trong các vị vua ấy, vị sau cùng tên là Sư Tử Thừa lên nối ngôi, rồi truyền



lại cho con cháu đến 61 đời Tiểu chuyển luân vương, đều cư trú ở thành Ba la nại, trị hóa dân chúng, hưởng phước an vui. Từ vua Sư Tử Thừa truyền cho đến vua Đại Tự Đại Thiên ở thành My di la, tổng cộng có đến 173.122 đời Tiểu chuyển luân vương, chỗ cư trú tùy theo mỗi lớp, đều có thay đổi.

Này các Tỳ Kheo! Các vị vua ấy tương truyền cho đến vị sau cùng là Ngư vương. Nên biết các bậc Tiểu chuyển luân vương như thế, đều có nhiều phúc đức căn lành, hưởng đủ phước báu ở đời, thống trị từ miền đất liền cho đến mé biển, cùng tất cả vùng rừng núi. Những Luân vương ấy, mỗi vị đều có nhiều Túc tán vương. Nay Ta kể tiếp cho các ông nghe :

Ngư vương có người con làm vua một cõi, tên là Chân Sinh. Vị hoàng vương này nhân từ đời tổ phụ cho đến bản thân đều có tu tập căn lành, nên mới được ở địa vị cao, nhưng không bao lâu vì phúc báu hết nên mất ngôi. Dân chúng thời ấy thấy vua phúc đức kém, đáng thương xót, nghèo nàn hơn các đời vua trước, nên lại đặt hiệu là Khả Quạt vương. Song vua Khả Quạt may có được người con phúc đức lên nối ngôi, tên là Bình Đăng Hạnh vương. Rồi từ vua Bình Đăng Hạnh mỗi đời truyền nhau cho đến vua Đại Mâu Thảo kể được 142 đời vua, đều cư trú ở thành Bao đa na. Chẳng may tới đời vua Đại Mâu Thảo lại không có con truyền nối. Ông nghĩ rằng : "Các vị Túc tán vương trong giòng họ của ta, mỗi khi thấy tóc trên

đầu điểm bạc, liền hội các con lại làm lễ quán đĩnh, tùy theo vị thứ phong cho vương tước. Riêng mình thì đem sản vật của một châu trù phú nhất để bố thí, rồi cao râu tóc, từ ngôi vua, xuất gia tu hành. Nay ta không có con, ai sẽ nối ngôi ta? Ai sẽ nối dòng họ của ta?". Nhưng lại tự nghĩ: "Nay nếu ta không xuất gia tu hành, tức là làm mất chủng tộc Hiền Thánh". Suy nghĩ như thế, vua Đại Mâu Thảo liền đem việc nước giao cho các vị đại thần, rồi cao râu tóc xuất gia.

Sau khi xuất gia, ông giữ giới thanh tịnh, tu hành tinh tấn, chứng được Tứ thiền, có đủ ngũ thông, thành bậc vương tiên. Vị vương tiên ấy sống rất lâu, da nhăn lung còm, thân thể suy yếu, tuy chống gậy nhưng không đi được xa. Máy đệ tử của vương tiên, khi muốn khát thực hay có việc đi đâu, thường dùng cỏ nhuyễn lót trên cái giá để thầy ngồi, rồi treo tíu lên cây, vì sợ các loài thú đến khuấy nhiễu tiên nhân trong con thiên đĩnh. Một hôm, sau khi hàng đệ tử đi khát thực, có anh thợ săn ở xa trông thấy vương tiên, ngỡ là loài chim, giương cung bắn chết. Các môn đệ lúc khát thực trở về, thấy thầy bị tuấn nạn, liền chất củi làm lễ trà tỳ, rồi thu linh cốt xây bảo tháp, thường dùng hương hoa để cúng dàng.

Trong lúc vương tiên bị tên, có hai giọt máu nhỏ xuống đất. Chỗ hai giọt máu ấy, về sau sinh ra hai mầm mía (cam giá). Hai mầm mía này dần dần cao lớn, nắng rọi mưa chan, không bao lâu đã đến thời kỳ thuần thực.

Ngày nọ, nơi hai thân cây mía bỗng nổ vang lên tiếng lớn, xuất hiện một đồng nam và một đồng nữ, tư dung xinh đẹp vô cùng. Hàng đệ tử của vương tiên thấy thế, nghĩ rằng thầy mình lúc còn tại tục không có con cái, nay hai đứa bé này cũng là huyết thống của người, liền hết lòng nuôi dưỡng và báo cho các vị đại thần hay. Khi mấy vị đại thần nghe nói, rất đổi vui mừng, cùng nhau đến rừng rước hai đứa bé đem về cung, rồi thỉnh một vị Bà la môn đến xem tướng và đặt tên. Vị Bà la môn xem xong, khen là phúc tướng, lại nhân đứa đồng tử này do ánh mặt trời dội vào thân cây mía, đến ngày thuần thực mà được xuất sinh, nên đặt họ là Cam Giá Sinh, tên là Thiện Sinh, cũng gọi là Nhật Chúng. Còn đứa đồng nữ thì đặt tên là Thiện Hiền, cũng gọi là Thủy Ba. Về sau, Cam Giá Sinh được tôn lên làm vua, và Thiện Hiền thì làm đệ nhất vương phi của vua (Kinh Phật Bản Hạnh).

### III- HỌ THÍCH CA

Vua Cam Giá có bà vương phi thứ hai, tư dung rất xinh đẹp. Bà này sinh được bốn người con tên là : Cự Diện, Kim Sắc, Tượng Chúng và Biệt Thành. Còn Thiện Hiền vương phi chỉ sinh một con tên là Trường Thọ. Luận về dung mạo, Trường Thọ vương tử rất khôi ngô tuấn tú, ít có người hơn, nhưng theo tướng sư thì vương tử không đủ cốt cách làm vua một nước.

Cũng vì lẽ ấy, nên Thiện Hiền vương phi hằng đem lòng lo buồn. Bà nghĩ : "Bọn Cự Diện bốn đứa thầy đều oai dũng, ta chỉ có một người con, phải làm thế nào cho nó được nối ngôi? Hiện thời vua rất yêu quý ta, hằng quyến luyến ít khi xa rời. Vậy ta phải trang điểm cực kỳ xinh đẹp làm cho ngài say mê, rồi nhân lúc vắng vẻ ta sẽ cầu xin điều đó". Sau khi suy nghĩ như thế, bà dùng nước thơm tắm gội sạch sẽ, tóc tắm dầu thơm, chải bới vén khéo, điểm phấn thoa son, đầu kết vòng hoa, cổ đeo chuỗi anh lạc, rồi đi đến chỗ vua. Cam Giá vương thấy bà kiều diễm như vậy, càng thêm say đắm. Trong lúc đi nghỉ, chỉ có hai người, vương phi tâm rằng : "Thưa Đại vương! Thiếp may mắn được nhờ ơn yêu dấu, nay có một điều tâm nguyện, xin Đại vương thuận cho". Vua bảo : "Ái phi! Nàng có điều gì mong ước, cứ hãy nói ra, ta sẽ chấp thuận". Vương phi lại tâm : "Nếu Đại vương hứa nhận sự yêu cầu của thiếp, xin chớ cãi hỏi, bằng có như thế thì thiếp không dám tỏ lời ra". Vua nói : "Ta nhất định thuận theo sở nguyện của Ái phi, nếu về sau mà cãi hỏi thì đầu của ta sẽ bị vỡ ra làm bảy mảnh". Sau khi nghe vua đã hứa như thế, vương phi tâm xin đuổi bốn anh em Cự Diện ra khỏi nước, để cho con mình được nối ngôi. Cam Giá vương biết bốn con không có lỗi lầm, khó lấy cớ gì mà đuổi ra khỏi nước, nhưng vì vương phi nài nỉ, nhắc lại lời thề, nên cuối cùng vua phải theo.

Sáng ra, vua gọi bốn hoàng tử đến bảo : "Các con hãy sắp đặt rời khỏi xứ này, đi đến nơi khác mà ở". Bốn vương tử quỳ xuống tâu : "Bạch phụ vương! Chúng con không có lỗi gì, cứ sao Phụ vương lại撵 đuổi đi nơi khác?". Vua nói: "Đó là ý kiến của Thiện Hiền vương phi, cha đã trót hứa, nên phải làm theo". Khi ấy đệ nhị vương phi, mẹ của bốn hoàng tử, và các bà phi khác, biết được tin ấy, cũng xin vua đem con cái và quyến thuộc đi theo. Kế đó, các hàng đại thân, các quan văn võ, quân giữ voi ngựa, quân cung nỏ, quan quân giữ kho tàng, cũng đem bè đảng quyến thuộc đi theo. Trước tình cảnh ấy, không biết nói sao, vua cũng đành chấp thuận. Rồi cho đến các thợ làm đồ bằng tre, thợ mộc, thợ da, thợ đúc ngói gạch, thợ nấu rượu, thợ cạo, thợ nhuộm, các dược sư, y sĩ, hàng nông, mục, ngư, tiều, nghe vua đuổi bốn hoàng tử, cũng xin đem tất cả quyến thuộc đi theo. Trước khi khởi hành, vua bảo bốn hoàng tử rằng : "Từ nay về sau, nếu muốn kết hôn, các con đừng chọn người ngoại tộc, chớ để cho giòng Cam Giá phải bị đoạn tuyệt". Bốn vương tử cúi lạy vâng lời, rồi hướng dẫn đoàn người đi về phía Bắc, dưới dãy Tuyết sơn.

Đoàn người đi chậm chậm, dọc đường săn bắn các loài cầm thú dùng làm thức ăn, sau cùng đi đến một chỗ đất đai phì nhiêu bằng phẳng, thảo mộc xanh rậm tốt tươi. Nơi đây có những ao đầm rộng lớn, nước đầy đầy trong sạch. Lại có các loại cây như : cây Đa la, cây A thuyết tha, cây Ni câu đà, cây Ưu đàm bà la, cây Ca lê la v.v.. gốc cao

tàn lớn, cành lá giao nhau, phủ che rậm mát cả một vùng. Lại có những thứ hoa đẹp như : hoa A đề mục đa, hoa Chiêm ba, hoa A du ca, hoa Ba đa la, hoa Bà lý sư ca... và các thứ cây có quả, các loại tạp cầm, dã thú rất nhiều, cảnh sắc xinh đẹp. Chỗ này nguyên xưa là nơi cư trú của một vị tiên tên là Ca tỳ la (kapila - Kiếp Tử La).

Các vị vương tử tìm được chỗ tốt, liền quyết định ở đó lập thành ấp để trị hóa. Mỗi vị đều vâng lời cha, lựa người trong họ mà kết hôn. Sau vua Cam Giá hay được, trong lòng vui mừng, khen rằng : "Các con ta khéo lập quốc kế, hay đem nhân đức trị hóa thần dân". Nhân đó, bốn vương tử mới lấy họ là Thích Ca (Năng Nhân cũng gọi là Kiều đáp ma, xưa dịch Cù Đàm), lại nhớ gốc tích của vị tiên xưa ở đó, nên đặt tên thành là Ca tỳ la. Về sau ba vị vương tử lần lượt qua đời chỉ còn một vị trụ thế trị vì, lấy hiệu là Ni câu la vương, Vua Ni câu la sau truyền ngôi cho con là Câu lư, Câu lư truyền cho Cù câu lư, Cù câu lư truyền cho Sư Tử Hiếp. Sư Tử Hiếp vương sinh được bốn con trai một gái, khi lớn truyền ngôi cho con cả là Duyệt Đầu Đàn, đời đời nối tiếp ở tại thành Ca tỳ la, trị hóa nhân dân, hưởng nhiều phúc lạc. (Thành ấy bây giờ là xứ Piprawa, phía Đông Bắc là tỉnh Ba la nại (Bénerès), phía Nam là xứ Nepal). (Kinh Phật Bản Hạnh).

#### IV- GIA THUỘC

Bấy giờ, vị quốc chủ xứ Ca tỳ la vệ (Kapilayvastu) là Tịnh Phan Vương (Bạch Tịnh Vương). Cách thành Ca tỳ la vệ không xa, lại có một thành tên là Thiên Tỷ. Nơi thành này hiện cư ngụ một nhà Thích chủng rất hào quý, tên là Thiện Giác trưởng giả. Trưởng giả giàu lớn, đầy đủ oai đức, tư sản to tát, các kho châu báu rất nhiều, nhà cửa đẹp lộng lẫy như cung điện Tỳ sa môn thiên vương.

Vị Thích trưởng giả này sinh được tám người con gái đẹp là : Vi Ý, Vô Tỷ Ý, Đại Ý, Vô Biên Ý, Kế Ý, Hắc Ngưu, Sấu Ngưu và Đại Huệ. Nàng con gái thứ tám, trong buổi sơ sinh, có vị Bà la môn đến xem tướng và nói : "Cô bé này lớn lên, nếu có gia thất, sẽ sinh một người làm Chuyển luân Thánh vương, bảy báu tự nhiên, oai đức đầy đủ, cho đến không cần dùng hình phạt mà trị dân".

Vua Tịnh Phan (Suddhodana) nghe nói con gái thứ tám của Thiện Giác trưởng giả có tướng sinh con quý, liền nghĩ : "Ta sẽ cưới người con gái ấy làm hoàng hậu, để cho ngôi Chuyển luân của giòng Cam Giá ta không đoạn tuyệt". Nghĩ rồi, ngài sai sứ đến nhà Thiện Giác trưởng giả hỏi xin Đại Huệ. Trưởng giả trình với sứ rằng : "Ông về tâu lại cùng Đại Vương, nói tôi có tám con gái, đứa lớn là Vi Ý đứa út là Đại Huệ, tại sao Đại Vương lại hỏi đứa nhỏ nhất? Vậy xin Đại vương chờ tôi gả bảy đứa xong, việc ấy sẽ định sau". Sứ giả về thưa lại, Tịnh Phan Vương bảo :



"Nếu như thế, ta sẽ rước luôn tám nàng về cung". Hai bên ưng thuận xong xuôi, đến ngày nghinh hôn, Tịnh Phan Vương cưới cô lớn là Vi Ý và cô út là Đại Huệ. Còn ba hoàng đệ của ngài thì cưới sáu cô kia, mỗi vị hai nàng, đem về làm phi. (Kinh Phật Bản Hạnh).

Vua Bạch Tịnh có ba người em trai, kể theo thứ tự là : Cam Lộ Tịnh Vương, Học Tịnh Vương và Thiết Tịnh Vương. Hai vị phối thất của ngài, mỗi người sinh một con, hoàng hậu Ma gia (Maya) sinh ra Thái tử Tất Đạt Đa, còn bà Kiều Đàm Di (cũng gọi là Ba xà ba đề - Prajapati) sinh ra Nan Đà. Cam Lộ Tịnh vương có hai con, con lớn là Điều Đạt (Đề Bà Đạt Đa), con thứ là A Nan. Học Tịnh Vương có hai con, con lớn là Thích Ma Nạp, con thứ là A Na Luật. Thiết Tịnh Vương cũng có hai con, con lớn là Thích Ca Vương, con thứ là Thích Thiểu Vương.

Thái tử Thích Ca Tất Đạt Đa (Sakya Siddhārtha) sinh vào tháng Tư, lúc mặt trời mọc, nhằm ngày trăng tròn (theo lịch Trung Hoa thì 15 tháng tư trước Gia tô 624 năm). Điều Đạt sinh ngày 7 tháng Tư, Nan Đà sinh ngày mùng 9 tháng Tư, A Nan sinh ngày 10 tháng Tư.

Thái tử thân cao một trượng sáu thước (thước mộc). Điều Đạt cao một trượng năm thước tư, Nan Đà cao một trượng năm thước ta, A Nan cao một trượng năm thước ba. Trong họ Thích Ca, hàng quý tộc phước đức thường thường cao một trượng bốn thước. Còn nhân dân trong



nước mức cao trung bình độ một trượng ba thước (Kinh Phật Thuyết thập Nhị Du).

**V- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Hãy cho biết nguyên nhân hình thành chủng tộc Sát đế ly?

2- Trình bày lược sử dòng họ Cam giá?

3- Hãy cho biết sự xuất hiện của dòng họ Thích Ca?

4- Cho biết gia thuộc của Đức Phật?

## BÀI SỐ 4

### LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT TỪ GIÁNG SINH ĐẾN THÀNH ĐẠO

**ĐỀ MỤC :**

**I- Bồ Tát giáng thân**

**II- Bồ Tát nhập thai**

**III- Bồ Tát trụ thai**

**IV- Bồ Tát đản sinh**

**V- Tiên nhân xem tướng**

**VI- Thái tử học tập văn võ.**

**VII- Thái tử dạo chơi 4 cổng thành.**

**VIII- Thái tử xuất gia**

**IX- Thái tử tầm đạo**

**X - Đem thành Đạo.**

**XI- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

#### **I- BỒ TÁT GIÁNG THÂN**

Bồ Tát Hộ Minh từ nơi pháp hội của Đức Ca Diếp Thế Tôn, giữ gìn cấm giới, phạm hạnh trong sạch, sau khi mạng chung, chính niệm sinh lên cõi Đâu suất đà thiên.

Khi vận kỳ gần đến, sắp phải giáng sinh thành Phật, Bồ Tát quán sát năm việc :

1- Căn duyên của chúng sinh đã thuận thục hay chưa?

2- Đã đến thời kỳ hóa độ chưa?

3- Trong châu Diêm phù đề, quốc độ nào ở chính giữa.

4- Trong các chủng tộc, tộc tính nào quý thịnh?

5- Về nhân duyên quá khứ, ai là bậc chân chính, đáng làm cha mẹ mình?

Sau khi quán sát năm việc ấy xong, Ngài biết rõ : Hiện nay các chúng sinh do mình giáo hóa từ khi mới phát tâm, thiện căn đã thuần thực. Đã đến thời kỳ những kẻ hữu duyên có thể lãnh thọ pháp mâu thanh tịnh. Trong cõi Đại thiên thế giới này, nước Ca tỳ la vệ ở giữa châu Diêm phù đề. Trong các chủng tộc, có họ Thích Ca thuộc giòng Cam Giá là quý thịnh nhất. Về nhân duyên quá khứ, Bạch Tịnh vương và Ma gia hoàng hậu là bậc hiền lương chân chính, có thể làm cha mẹ mình. (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

## II- BỒ TÁT NHẬP THAI

Bấy giờ, Bồ Tát Hộ Minh xem xét con bạch tượng ở cõi trời, thấy nó mạnh mẽ vững vàng như sư tử chúa, cưỡi tượng vương này giáng sinh, tất không còn có sự rối loạn sợ hãi, tâm được an định. Ngài bảo chư Thiên rằng : "Các vị nên biết, đã đến giờ ta giáng sinh. Đây là lần thọ sau cùng của ta".

Khi ấy, nơi thành Ca tỳ la, Ma gia hoàng hậu trong giấc mơ, thấy có một vị Bồ Tát cưỡi con bạch tượng sáu ngà, đầu voi ửng sắc đỏ, ngà trang nghiêm bằng vàng, từ hư không đi xuống, chui vào hông bên hữu của mình. (Kinh Phật Bản Hạnh).

### III- BỒ TÁT TRỤ THAI

Có những chúng sinh, khi nhập thai không thể chính niệm, hoặc khi nhập thai chính niệm, khi trụ thai không thể chính niệm, hoặc khi nhập thai, trụ thai đều chính niệm, khi xuất thai không thể chính niệm.

Lại có các chúng sinh khác, khi trụ thai hoặc có lúc ở bên trái, có lúc ở bên mặt, làm cho người mẹ chịu rất nhiều sự nhọc nhằn đau đớn. Bồ Tát khi trụ thai thường ở bên mặt, không di động, không làm tổn đến người mẹ.

Các chúng sinh khác, khi trụ thai tất bị nhiễm các thứ không sạch trong thân người mẹ. Bồ Tát khi trụ thai, không có sự kinh sợ, không bị nhiễm chất dơ, ví như bình báu lưu ly được áo trời gói kín, dù đem để chỗ dơ cũng không bị ô nhiễm.

Các chúng sinh khác khi trụ thai, người mẹ thường chịu sự nặng nề, nhọc mệt, thân thể không an. Bồ Tát khi trụ thai, người mẹ thân không mỏi mệt, khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ đều được an vui.

Các chúng sinh khác khi trụ thai, người mẹ hoặc làm những tạp hạnh, hoặc dục tâm hùng thịnh, hoặc thêm các mùi vị, hoặc tham lam bồn sển, hoặc giận hờn độc ác, hoặc thân thể suy yếu, vàng vố gầy gò. Bồ Tát khi trụ thai, người mẹ ưa giới hạnh, không có lòng dục nhiễm, không tham đắm các mùi vị, ưa bố thí, hàng thương xót không làm tổn hại mọi loài, thân thể mạnh khỏe, dung sắc tươi vui.

Trên đây là những pháp vị tăng hữu của hàng Bồ Tát (Kinh Phật Bản Hạnh).

#### IV- BỒ TÁT ĐẢN SINH

Hoàng hậu Ma gia mang thai đã gần đủ ngày tháng (bảy giờ bà đã 45 tuổi). Khi ấy, Thiện Giác trưởng giả (Anusàkya - A nâu Thích ca) sai sứ qua thành Ca tỳ la châu với Tịnh Phạn vương, xin y theo cổ tục đem con gái về quê ngoại là xứ Câu ly (Koly - Câu lợi) an dưỡng để chờ ngày sinh. Tịnh Phạn vương y lời, sai quan Hữu Ty sửa sang con đường từ thành Ca tỳ la đến thành Đề bà đà ha (Devadaha - Thiên Tý thành) cho bằng phẳng, trừ bỏ gai góc, sạn đá, quét dọn sạch sẽ. Vua lại bảo quan quân thể nữ sắp đặt xe báu, rải hương hoa, tấu các thứ âm nhạc, đưa Magia phu nhân về quê.

Trên quăng đường về, hoàng hậu ghé vào vườn Lâm tỳ ni (Lumbini) để thưởng ngoạn mùa hoa đang nở. Trong vườn có cây Ba la xoa (Sala - Vô ưu), tàng che rộng rai,

cành rũ thấp bốn bề, hoa lá chen nhau, sắc xanh tím cùng chói dưới ánh triều dương, lộ vẻ muôn phần xinh đẹp. Hoa của loại cây này có mùi hương thanh nhẹ, bay lan theo làn gió thoảng, làm cho người thân trí vui tươi. Hoàng hậu dạo xem khắp nơi, rồi lần chậm rãi bước đến cội Vô ưu, ngược mắt nhìn lên, đưa cánh tay mặt từ từ vịn cành cây xuống (Kinh Phật Bản Hạnh).

Khi ấy, ánh sáng rực rỡ bốn bề, cõi đất rung động sáu cách, Ma gia phu nhân đã đản sinh ra Bồ Tát. Bấy giờ, trời Đế Thích đem hoa sen rải theo lối đi. Bồ Tát chân đạp hoa sen, nhẹ đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, xưng lên rằng : "Đây là thân sau cùng của Ta. Trên trời dưới trời, chỉ có Ta là tôn quý hơn cả". Lúc đó, trên hư không Long vương phun hai thứ nước: ấm và mát, để tắm gội cho Bồ Tát. (Tỳ Nại Gia Tạp Sự).

Tịnh Phạn vương hay được tin ấy, liền nghiêm chỉnh bốn binh, cùng với quyến thuộc và một ức người Thích chủng, đi đến vườn Lâm tỳ ni. Khi đến nơi, vua thấy Thái tử tướng lạ trang nghiêm, vô cùng hoan hỷ!

Bảy hôm sau ngày sinh nở, hoàng hậu Ma gia từ trần, sinh lên cung trời Đao Lợi, hưởng phúc tự nhiên, do bởi hoài thai Bồ Tát công đức rất lớn. (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Thái tử ở tại vườn Lâm tỳ ni đủ bảy ngày, rồi được đưa về thành Ca tỳ la. Vua Tịnh Phạn đặt tên cho Thái tử

là Tất đạt đa (Siddhârtha - Nghĩa Thành). (Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm).

#### V- TIÊN NHÂN XEM TƯỚNG

Sau khi hoàng hậu qua đời, Tịnh Phạn vương giao Thái tử cho bà Ba xà ba đề (Prajapati) nuôi dưỡng. Ngài lại truyền mời các thầy tướng số vào đền để xem tướng cho Đông cung. Khi xem xong, các tướng sư đều thưa : "Tâu Đại vương! Cứ theo sách xưa nói thì người nào đủ 32 tướng như Thái tử đây, sẽ có hai việc : Một là được làm Chuyển luân Thánh vương, cai trị bốn châu thiên hạ, bảy báu đầy đủ. Hai là nếu xuất gia, tất sẽ thành Phật, độ vô lượng chúng sinh". Vua hỏi : "Những tướng ấy như thế nào?". Các tướng sư đều chỉ rành rẽ mỗi mỗi trong 32 tướng. Tịnh Phạn vương rất vui mừng.

Trong ngày đó, Thủ môn quan lại báo tin có A tư đà tiên xin yết kiến. Vua truyền mời vào, thỉnh lễ tiên nhân, thỉnh ngồi trên bảo tọa, rồi thưa rằng : "Chẳng hay tiên trưởng đến đây có điều gì dạy bảo?". Đạo sĩ đáp : "Thưa Đại vương! Tôi xem thiên tượng, biết Ma nạp bà tử giả Bồ Tát đã vào thành này. Nay nghe Đại vương mới sinh Thái tử, nên muốn xin cho được thấy mặt".

Quan Ngự thị thưa : "Thái tử hiện đang ngủ". Tiên nhân mỉm cười đọc bài kệ :

Ngựa hay không ngủ nhiều,  
Nửa đêm tạm thời nghỉ,

Việc định chưa làm xong,  
Sao để say thần trí?

Vua truyền bảo cứ vào bồng ra. Khi quan Ngự thị bồng Thái tử vừa đến đại diện, Ngài bồng mở mắt, vẻ mặt tươi tỉnh. Đạo sĩ A Tư đà lặng lẽ xem tướng xong rồi hỏi : "Các tướng sư khác nói như thế nào?". Vua y lời trước thuật lại. Tiên nhân bảo :

Các tướng sư ấy nói chẳng đúng,  
Trong đời mạt pháp không Luân vương  
Nếu như bậc chúa hóa bốn châu,  
Thì tướng Luân vương chưa hiện đủ.  
Mà nay có được thắng duyên này,  
Quyết định về sau sẽ thành Phật.

Vua Tịnh Phạn nghe nói Thái tử sau sẽ tu hành, chứng Cam lộ pháp, thì lặng lẽ không vui (Tỳ Nại Gia Tập Sự).

## VI- THÁI TỬ HỌC TẬP VĂN VÕ

Thái tử dần dần khôn lớn. Tịnh Phạn vương rất chiều quý con, cấp cho đủ các thứ xe : voi, ngựa, trâu, dê, và năm trăm kẻ thương đầu như bọn Xa nặc... để theo hầu hạ. Năm Thái tử lên bảy tuổi, vua cho thỉnh 500 vị Bà la môn tài đức vào hoàng cung, để dạy con về các môn : thiên văn, địa lý, toán số, kỹ thuật, nghị luận, văn học, võ nghệ. Trong các giáo sư, có ông Tỳ xa mật đa la về văn học tỏ ra xuất sắc, còn ông Sần đề đề bà thì tinh thông về võ nghệ.



Trí thông minh của Thái tử rất phi thường không ai sánh kịp. Học chẳng bao lâu mà Ngài đã thông suốt mọi ngành. Các thầy dạy của Ngài dần dần đều cảm thấy sự học vấn của mình có hạn, mà chỗ hiểu biết của vị đồ đệ lại sâu rộng vô cùng. Rồi cuộc các ông vừa tự thẹn vừa khen ngợi bái phục, trở lại tôn xưng Thái tử là bậc thầy, rồi từ biệt ra về.

Khi Thái tử được mười bảy tuổi (có thuyết nói 16 tuổi), vua hội quần thần để bàn định việc hôn phối cho con. Một quan đại thần tâu : "Thưa Đại vương! Bà la môn Ma ha na ma thuộc giòng họ Thích, có một người con gái tên Gia du đà la (Yasodharà - Đạc Dự), trí huệ thông minh, tư dung xinh đẹp, tài hạnh hơn người. Cô ấy có thể làm vị nguyên phối của Thái tử". Vua sai người đến nhà trưởng giả Ma ha na ma, quan sát trong bảy ngày, thấy quả đúng như thế, liền cho sứ giả sang làm lễ thông vấn, rồi lựa ngày tốt để nghinh hôn. Sau khi kết hôn, Thái tử đối với Gia du công nương, trong khi đi đứng trò chuyện vẫn sánh đôi cùng nhau, nhưng thường lãnh đạm không có niềm thế tục. Ban đêm thanh vắng, Ngài thích tĩnh tọa chuyên tu thiền quán (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Công nương Gia du đà la cũng có hiệu là Cù Di, cha là Ma ha na ma tức Xá Di trưởng giả (Thủy Quang), mẹ là Nguyệt Nữ phu nhân. Khi Cù Di mới sinh, mặt trời sắp lặn, ánh tịch dương phản chiếu khắp trong nhà sáng rõ,

nhân đó công nương lại có hiệu là Minh Nữ. Ngoài Cù Di là bạn nguyên phối, Thái tử lại có hai bà phi khác là Gia duy đàn, con của Di tha Bà la môn, và Lộc Dã, con của Thích trưởng giả. Vua Tịnh Phạn xây cất cho ba vương tức bá tòa điện các, mỗi điện có đến hai vạn thể nữ. (Đối chiếu các Kinh : Phật Thuyết Thập Nhị Du, Vị Tăng Hữu, Thoại Ứng, Tu Đạt Noa)

## VII- THÁI TỬ ĐẠO CHƠI 4 CÔNG THÀNH

Một hôm, Thái tử nghe các cung nữ hát những bài vịnh cảnh vườn cây tươi tốt, ngọn suối reo thanh, bỗng động ý nhàn du. Ngài suy nghĩ : "Nếu ta cứ ở mãi trong cung, làm sao biết được cảnh vật bên ngoài thế nào?". Nghĩ xong, Thái tử tâu với Phụ vương xin ra ngoài thành du ngoạn. Vua Tịnh Phạn nghe nói vui vẻ ưng thuận, sai quan quân cùng đi với Đông cung.

Khi đến một cánh đồng, Thái tử trông thấy những người nông phu quần áo lam lũ, làm việc dưới ánh mặt trời nóng bức, xem ra rất là vất vả. Ngài lại thấy mỗi lần cày đất lên, loài côn trùng lớp bị đứt đoạn, lớp bò ra, những chim muông tranh nhau bay xuống bắt chúng để ăn. Mục kích cảnh ấy, Thái tử động lòng thương xót than rằng : "Cuộc đời là một chuỗi nhọc nhằn, khổ sở, xâu xé lẫn nhau như thế ư? Ta phải làm thế nào để cứu vớt chúng sinh thoát ly mọi nỗi khổ?. Du ngoạn xong, Ngài cùng các

quan trở về thành, bên lòng canh cánh một tâm niệm không vui.

Cách ít lâu sau, Thái tử lại tâu với vua cha xin ra ngoài thành du lãm. Trước tiên, Ngài cùng quan quân hộ vệ ra cửa thành phía Đông. Đang lúc dạo chơi vui vẻ, Thái tử bỗng thấy một ông lão lưng còm, tóc bạc, khí lực suy vi, tuy có chống gậy song lối đi đứng xem ra nhọc mệt. Nhìn qua cảnh đó, Ngài suy nghĩ : "Bóng thiếu quang thấm thoát trôi mau, cái già sẽ đến không mấy lúc. Ta tuy giàu sang quyền thế, nhưng làm sao tránh khỏi cảnh này! Tại sao người đời không nghĩ đến nỗi khổ sẽ đến với mình mà tìm phương giải thoát, lại an nhiên trong vòng dục lạc?"

Kế đó, Thái tử ra dạo cửa thành phía Nam. Lần này vua Tịnh Phạn cho người sửa sang, quét dọn trước đường sá. Dọc theo bên lộ, cách khoảng lại có treo những lọng, phướn và đốt hương rải hoa. Nhưng không may, trong lúc du ngoạn, Thái tử thấy một người bệnh gầy yếu vàng vố, tay chân run rẩy, miệng không ngớt kêu rên. Bệnh nhân do hai người dìu đỡ, đang đi khấp khểnh bên lộ. Ngài liền bảo quan quân dừng lại, rồi vội vã xuống xe, dùng lời từ ái hỏi thăm an ủi, lại cởi chuỗi ngọc trong mình ban cho để thân nhân kẻ bệnh lo việc thuốc thang. Trải qua cảnh ấy, Thái tử mất hết hứng thú vui chơi, truyền quan hộ vệ đẩy xe về cung.

Lần thứ ba, Thái tử ra dạo cửa thành phía Tây. Máy kỳ trước, sau cuộc du ngoạn trở về, vua Tịnh Phạn thấy con có nét u buồn, hỏi thăm kẻ tùng nhân đã biết rõ nguyên cớ. Vì thế lần này vua cho một bị Bà la môn trẻ tuổi, đủ tài thông minh hùng biện, tên là Ưu đà di, đi theo làm bạn với Thái tử. Nơi thành ngoại, vua lại ngầm sai quân ngăn không cho kẻ già, bệnh ra đường. Chẳng những các lối đi sửa sang trang nghiêm hơn trước, mà ở mấy khuôn viên ngoài thành, Tịnh Phạn vương cũng đặt sẵn những đoàn âm nhạc ca vũ, cho cảnh trí tăng thêm vẻ vui tươi. Nhưng trong lúc đoàn du ngoạn đang vui bước dần dần dạo chơi ra xa, một đám ma từ đằng kia đi đến. Theo sau đó, các thân nhân người chết kêu khóc thảm thiết bi ai. Sau khi hỏi biết đó là đám ma mà người ta đem đi nơi xa vắng để hỏa táng, Thái tử lộ vẻ buồn bực, truyền quay xe trở về. Ưu đà di hết sức khuyên can, song cũng không được.

Một thời gian sau, Thái tử lại xin vua cha cho đi dạo ngoài cửa thành phía Bắc. Tịnh Phạn vương không nỡ ngăn cản, nhưng đã trải qua mấy phen sơ hở trước, kỳ này ngài sai quân triệt để ngăn ngừa các nơi ở thành ngoại, không cho Thái tử thấy một tướng trạng nào có thể gọi là bất tường. Vua lại cho sửa sang khung cảnh du ngoạn thật bội phần trang nghiêm, và dặn những kẻ tùng nhân khuyên Thái tử khi dạo chơi nên dùng ngựa để trông thấy rõ cảnh đẹp bốn bề. Sáng hôm sau, Thái tử cùng Ưu đà di và hàng

quan thuộc cưỡi ngựa chậm rãi ra khỏi thành. Khi đến một khu vườn, Ngài cho các tỳ nữ giả tử đi dạo chơi chung quanh, rồi xuống ngựa lại gốc cây ngồi yên lặng một mình, vẫn vợ lo nghĩ đến cảnh già, bệnh, chết. Lúc ấy từ đằng xa, một vị Sa môn mặc pháp phục, ôm bát, cầm tích tượng khoan thai đi đến. Thấy tướng trạng an nhàn tự tại đó, Thái tử bỗng sinh lòng hoan hỷ, đứng lên đón hỏi đạo nhân về mục đích của sự tu hành. Vị Sa môn đáp : "Cảnh thế gian đều vô thường giả huyễn, người đời vì mê theo dục nhiễm, nên bị lôi cuốn trong vòng buộc ràng khổ não. Mục đích tu hành của tôi là trừ lòng tham trước nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đem tâm vào nơi điềm đạm vô vi, dần dần sẽ chứng quả Niết Bàn, thoát nẻo luân hồi, hàng được an nhàn tự tại. Khi tự mình đã giải thoát, lại đem đạo mầu mà hóa độ chúng sinh".

Nghe mấy lời ấy, Thái tử cảm thấy sự lo nghĩ từ trước bỗng tiêu tan, nơi trí mở ra lối đi quyết định. Ngài buột miệng khen : "Lành thay! Ở trong đời chỉ có việc này là cao quý hơn cả". Trên con đường về, Thái tử luôn luôn lộ vẻ vui tươi, nhưng khi vào đến cửa hoàng thành, gương mặt Ngài bỗng ảm nét lo buồn. (Lược thuật theo Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

#### VIII- THÁI TỬ XUẤT GIA

Sau khi du ngoạn bốn cửa thành trở về, Ưu Đà di thấy Thái tử hàng trăm tư, sợ Ngài có quan niệm thoát tục, liền lựa dịp khuyên can : "Đại vương dạy tôi làm bạn với Thái

tử, để có sự đắc thất thì khuyên nhủ cùng nhau. Mà đạo bằng hữu kết yếu lại chỉ có ba điều : 1- Nếu thấy có lỗi phải khuyên can nhau. 2- Thấy có việc tốt thì mừng cho nhau. 3- Gặp lúc nguy khổ, không rời bỏ nhau. Nay tôi đem lời thành thật tỏ bày, mong Thái tử chớ để tâm phiền trách : Từ xưa đến nay, theo thông lệ, các bậc vương giả đều hưởng sự vui ngũ dục trước, rồi mới xuất gia. Song đó chỉ là điều phụ, mà thật ra phần chính là : Nhiệm vụ đối với việc trị nước an dân và bốn phận đối với gia đình, chủng tộc. Nay tôi xem ý Thái tử dường như không thích con đường ấy, là bởi tại sao?". Thái tử đáp : "Ta không bảo rằng thú ngũ dục không vui. Song thử hỏi : Các vị vương giả ấy bây giờ còn chăng? Và ở đâu? Hay là do say đắm theo dục lạc, gây nhiều nghiệp duyên tội chướng mà bị đọa lạc rồi? Ta không bảo việc trị nước an dân là không quan trọng, song địa vị quốc vương dù không có người này, cũng còn lắm kẻ tài đức khác. Ta cũng không bảo tình nghĩa gia tộc là không thiết yếu, nhưng theo ý ta, đó là một tình thương và nhiệm vụ trong khuôn khổ nhỏ hẹp, sao bằng tình thương khắp cả sinh linh, nhiệm vụ cứu độ muôn loài thoát nẻo luân hồi đau khổ?". Ưu Đà di đem hết nguồn biện luận để khuyên ngăn, song rốt cuộc rồi cũng đuối lý (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Sau khi suy nghĩ kỹ, muốn thoát khỏi nỗi khổ già, bệnh, chết, duy chỉ có đường lối tu hành là có thể hy vọng, Thái tử đã quyết chí xuất gia.

Một hôm, thừa lúc Tịnh Phạn vương vui vẻ, Thái tử sửa y phục nghiêm chỉnh đến thưa rằng : "Thưa Phụ vương! Giàu sang quyền thế, ngày kia sẽ hết, ân tình hội hợp, có lúc phải chia ly. Xin Phụ vương cho con xuất gia tu hành để độ thoát lấy mình, gia thuộc và tất cả chúng sinh". Vua Tịnh Phạn nghe nói, cả mình run rẩy, uất ức nghẹn lời, một viên đá bị chày Kim cang đập nát thế nào thì tâm trạng buồn khổ, thất vọng, rã rời của ngài cũng như thế ấy! Vua cầm tay Thái tử, lặng thinh giây lâu mới nói được một câu nho nhỏ : "Con nên bỏ ý kiến đó đi, đừng làm cho cha sầu não!". Thái tử thấy Phụ vương bi lệ không cho, bèn lay chào trở về cung, âm thầm suy nghĩ phương pháp thoát ly.

Khi biết Thái tử có chí xuất trần, vua Tịnh Phạn cho quân ngày đêm canh giữ hoàng thành nghiêm ngặt. Ngài dặn công nương Gia du đà la và các nội quan trông chừng, nếu thấy Thái tử có hành động gì khác thường, phải lập tức báo ngay.

Một đêm, sau cuộc tiệc vui liên tiếp mấy hôm, tất cả đoàn âm nhạc ca vũ trong cung, cho đến công nương Gia du đà la đều mệt mỏi yên giấc. Riêng Thái tử nằm trần trọc không ngủ, Ngài suy nghĩ : "Ngày tháng chóng qua, tuổi xuân không trở lại, ta phải sớm thoát ly, không nên dãn dã như thế này mãi". Nghĩ đến đó, Ngài bỗng nghe văng vẳng có tiếng nói : "Những hạnh nguyện đã tu từ vô lượng kiếp đến nay, hiện đã tới thời kỳ thuận thực. Thái tử nên mau xuất gia, mọi việc đã có chúng tôi giúp đỡ". Lúc



ấy, công nương Gia du đà la bỗng chợt thức giấc, gọi Thái tử nói với giọng đầy vẻ sợ hãi : "Thiếp vừa nằm mộng thấy liên tiếp ba đêm : mặt trăng rơi xuống đất, gãy một chiếc răng và rụng cánh tay mặt, không biết đó là triệu chứng gì?". Thái tử an ủi : "Việc chiêm bao hư huyền không có thật, nàng hãy yên tâm nằm nghỉ".

Đợi công nương yên giấc xong, Thái tử nhẹ bước ra ngoài, gọi kẻ hầu thân tín là Xa mặc (Chana) bảo thẳng yên cương con bạch mã Kiên trắc đem đến, Xa nặc nghe nói kinh hãi, trong lòng do dự, nửa không dám trái lời vua dặn, nửa lại sợ oai lực Thái tử, chỉ rơi nước mắt thưa : "Đang lúc giữa đêm, không phải giờ du ngoạn, cũng không phải vì đem quân ra ngăn giặc, chẳng hay có chuyện gì cấp thiết mà Đông cung phải cần đến ngựa?". Thái tử bảo : "Ta muốn vì tất cả chúng sinh hàng phục giặc phiến não, người chớ nên trái ý". Biết không thể cưỡng lại được, Xa nặc sắp sửa yên cương, rồi thầy trò vượt ra thành. Do sức chú thần, nên quân canh gác đều ngủ mê man không hay. Con Kiên trắc chạy mau như gió, vừa lúc bình minh đã đến bờ sông A nô ma. Thái tử xuống ngựa, cắt tóc, đem trần phục nơi thân đổi lấy bộ cà sa của thợ săn dùng giả trang để bắt thú, hoàn thành hình tướng Sa môn. Xa nặc thấy thế, tỏ vẻ bi ai, quyến luyến! Thái tử an ủi : "Người chớ nên thương buồn, vì người đời có hợp tất có tan. Như khi ta mới sinh bảy ngày thì mẫu hoàng đã mạng bạc. Rất đổi mẹ con chí thiết, mà còn có lúc tử biệt vô



thường, hướng nữa là những tình thương riêng khác! Thôi người hãy về đem y ta thuật lại, nói ta có lời xin lỗi cùng phụ hoàng, di mẫu và tạm biệt công nương". Nói xong, Thái tử xoay mình chậm rãi bước đi, Xa nặc đứng lặng lẽ trông theo cho đến khi Ngài khuất bóng. (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Lúc ấy, nhằm đêm mùng tám tháng Hai, Thái tử được 29 tuổi và đã có con là La hầu la (Ràhalu). (Tỳ Nại Gia Tập Sự, theo Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả thì Thái tử xuất gia lúc 19 tuổi, khi ấy công nương Gia du mới có thai).

Vua Tịnh Phạn hay con đã xuất gia, liền cho năm người tôn thân là : Kiều Trần Như (Àjnàta Kaundinya), A Thấp Bà (Asvajit - A Thuyết Thị), Bạt Đề (Bhadrika), Ma Ha Nam (Mahànàma), Thập Lục Ca Diếp (Dasabala Kàsyapa - Bạt Đà) đi theo Thái tử để làm thị giả (Phật Học Đại Cương).

## IX- THÁI TỬ TÂM ĐẠO

Sau khi xuất gia, Thái tử đi tìm chỗ ở của Bạt già bà tiên nhân (Bhàrgava) để hỏi đạo. Khi đến nơi, Ngài thấy những vị ở đây tu nhiều thứ khổ hạnh : Có kẻ dùng cỏ, hoặc vỏ cây, hoặc lá cây làm y phục. Có kẻ ăn một ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa. Có kẻ thờ nước, lửa, hoặc thờ mặt trời, mặt trăng. Có kẻ đứng co một chân, hoặc nằm dưới đất, trên gai, miểng, hoặc nằm gần bên

nước nữa. Thái tử hỏi Tiên nhân rằng : "Các ông tu khổ hạnh như thế để cầu quả báo gì?". Bạt già bà đáp : "Chúng tôi cầu sinh lên cõi trời". Thái tử nói : "Chư Thiên tuy hưởng nhiều sự vui, song khi phúc hết phải chịu luân hồi, lạc vào khổ thú. Lối tu của các ông là đem cái khổ để đổi lấy cái vui giả tạm. Ví như khách hàng hải vì của báu mới chịu khó nhọc đi ra biển, vì quốc vương vì đất đai mới đem binh đánh dẹp các nơi. Nhưng của báu cùng đất đai đâu phải luôn luôn thuộc về mình? Vậy lý tưởng của các ông không phải là con đường giải thoát cứu kính" (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Kế đó Thái tử lại đi đến chỗ A ra la Ca lan tiên nhân (Àrada Kàlāma), ở phụ cận kinh thành Tỳ xá lý (Vaisàli), mà hỏi về đạo giải thoát. Sau một hồi đối đáp, Ngài biết vị tiên nhân này lấy cảnh giới Vô sở hữu xứ làm Tối thượng Niết Bàn. Nhưng cảnh giới này là quả báo của sự siêu biệt tất cả tư tưởng hữu vi. Khi thọ quả báo ấy, thân tâm tạm nghỉ, nhưng chủ thể của quả báo là cái "ta" do nhân duyên giả tưởng hòa hợp vẫn còn. Mà còn cái "ta", tức là còn mầm mống của sự khổ não. Thái tử biết đạo lý này cũng chưa phải là nguồn cứu kính giải thoát, nên từ biệt tiên nhân ra đi (Phật học Đại cương).

Sau khi từ giã nơi đây, Thái tử lại đi đến chỗ tiên nhân Uất đà la ca ma tử (Udraka Rāmaputra) ở khu rừng ngoài thành Vương Xá (Rājagrha), mà hỏi rằng : "Làm thế nào để đoạn được sinh tử?". Tiên nhân đáp :

Nguồn gốc muôn loài	Từ năm vi trần
Do bởi minh sơ	Mà có ngũ đại
Từ nơi minh sơ	Từ nơi ngũ đại
Mà sinh ngã mạn	Sinh tham, sân, si
Từ nơi ngã mạn	Rồi do bởi đó
Sinh ra si tâm	Mới có luân hồi
Từ nơi si tâm	Sinh, già, bệnh, chết
Mới có ngã ái	Buồn, khổ, thương, lo
Từ nơi ngã ái	Nay tôi vì Ngài
Sinh năm vi trần	Nói lược đại khái.

Thái tử lại hỏi : "Đó là nguồn gốc sinh tử, theo chủ thuyết của tiên trưởng, còn phương tiện dứt trừ phải làm thế nào?". Tiên nhân đáp : "Muốn đoạn trừ sinh tử, phải xuất gia, giữ giới, nhẫn nhục khiêm ty, lìa những điều ác, ở chỗ vắng vẻ, tu tập thiền định. Do công tu tập lâu ngày, tâm yên tĩnh, có giác có quán, được vào Sơ thiên. Kế đó trừ giác quán, định tâm thêm thuần, lòng được hoan hỷ, vào Nhị thiên. Rồi bỏ hoan hỷ, chính niệm, được sự vui nhiệm mầu, vào Tam thiên. Lại phải trừ tâm khổ vui, được tịnh niệm và xả căn, vào Tứ thiên. Nhưng Tứ thiên chưa phải là giải thoát, phải tiếp tục trừ sắc tướng, được Không xứ định, dứt hữu đối tượng, được Thức xứ định, diệt vô lượng thức tướng duy quán một thức, được Vô sở hữu định, lìa các thứ tướng, được Phi tướng Phi phi tướng định. Đó là cứu cánh giải thoát, là bỉ ngạn của người tu". Thái tử hỏi : "Môn định Phi phi tướng của tiên trưởng nói, có ta

hay không ta? Nếu không ta thì chẳng thể gọi là Phi phi tướng. Nếu có ta thì cái ta ấy có biết hay không biết? Nếu không biết tất đồng với gỗ đá, có biết thì là tâm phan duyên. Tâm đã theo duyên tất có nhiệm trước, và đã nhiệm trước thì đâu phải là giải thoát?".

Tiên nhân nghe nói lặng thinh (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

### X- ĐÊM THÀNH ĐẠO

Sau khi hỏi đạo các nơi, không vị nào thuyết minh được thỏa mãn, Thái tử đi lần đến tụ lạc Ưu lâu bệ la (Uruvelà), bên mé sông Ni liên thuyền (Nairanjanà) thuộc miền Đông Bắc Ấn Độ. Kế đó, Ngài vào vùng phụ cận là Khổ hạnh lâm, tu chung với hàng ngoại đạo tại núi Tượng Đầu, trong thời gian sáu năm. Mỗi ngày Thái tử chỉ ăn một hạt mè, một hạt đậu, thân thể gầy ốm đến nỗi chỉ còn da bọc xương. Trong sáu năm ấy, Ngài chống đối với các quân ma phiền não như : tham dục, ưu sầu, đói khát, ái nhiễm, hôn thụy, sợ hãi, nghi hối, sân hận, bi thương, tự cao, tà mạng... Trải qua thời gian dài tinh tấn khổ nhọc như thế mà vẫn không được gì, Thái tử phát kiến hai xu hướng sai lầm : Cuộc sống quá ư phóng túng, hoặc trái lại quá khắc khổ, đều không phải là phương tiện giải thoát. Nhân đó, Ngài xuống sông Ni liên thuyền tắm gội sạch sẽ, và thọ bát sữa cúng dường của mục nữ Thiên Sinh (Sujāta - Su già đà).

Sau khi thọ thực trở lại, khí lực và dung sắc Thái tử dần dần phục hồi. Năm người thị giả thấy thế, tưởng là ngài đã thối chuyển, liền bỏ đi qua xứ Ba la nại tu (Bàrànasi). Thái tử một mình đi đến xứ Phật đà già da (Buddhagaya), rải cỏ kiết tường làm tòa, ngồi kiết già nơi gốc cây Tất bát la (Pippala), mặt hướng về phương Đông. Trước khi thiền định, Ngài phát thệ rằng : "Nếu không chứng được đạo Vô thượng Bồ Đề, thì dù thân này có tan nát, ta cũng quyết không rời khỏi nơi đây". Phát nguyện xong, Thái tử yên lặng vào cảnh thiền tư trong vòng 49 ngày (Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm).

Đêm ấy, nhằm hôm mừng tám tháng Chạp, sau khi hàng phục ma quân, Thái tử ngồi lặng lẽ trong thiền định.

Vào khoảng canh hai, Ngài chứng được Túc mạng minh, thấy biết nghiệp thân của mình và tất cả chúng sinh nhiều đời về trước, từ việc làm lành làm dữ, cha mẹ quyến thuộc, giàu sang nghèo hèn, thọ yếu xấu đẹp, cho đến mỗi đời tên họ là gì, đều biết rành rẽ.

Đến nửa đêm, Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy rõ ba cõi sáu đường, những cảnh giới hoặc an vui, hoặc nhơ khổ, chúng sinh hoặc xinh đẹp, hoặc xấu xa, rõ ràng như nhìn vào trong gương.

Và đến lúc sao mai mọc lên, Ngài chứng được Lưu tận minh, dứt sạch phiền não, rõ hết đầu mối nghiệp

duyên, tâm thể lặng yên sáng suốt. Bấy giờ Ngài đã thành Phật.

Nội dung của sự giác ngộ chân chính này, có thể giải đáp vấn đề nhân sinh một cách mỹ mãn. Trước kia Ngài thắc mắc về hai yếu điểm :

1- Già, bệnh, chết và tất cả sự ràng buộc khổ não của kiếp người do đâu mà có.

2- Làm thế nào để giải thoát những điều ấy?

Và đây là lời giải đáp :

1. Do Vô minh làm mê mờ bản thể, nên mới có sinh, già, bệnh, chết, lo thương buồn rầu.

2. Muốn được giải thoát phải có chính kiến dứt trừ phiền não, trở về bản tính, tức là phải tu theo con đường Bát chính.

Đây là đạo lý căn bản của Phật giáo Nguyên thủy, khái quát cả pháp môn Tứ diệu đế và Thập nhị nhân duyên.

Thái tử Tất đạt đa thành đạo vào lúc 35 tuổi (có thuyết nói 30 tuổi), Thánh hiệu là Thích Ca Mâu Ni Như Lai (Sàkyamuni) - Năng Nhân Tịch Mặc (Phật Học Đại Cương).

## XI- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Khi còn ở cung trời Đâu suất Đức Phật có bảo hiệu là gì? Tất Đạt Đa có nghĩa gì?

2- Động cơ nào thúc đẩy Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia?

3- Tại sao Thái Tử Tất Đạt Đa không chấp nhận pháp tu của các đạo sỹ Bà La Môn đương thời?

4- Đức Phật thành đạo vào thời gian nào? Giải thích về ý nghĩa Tam Minh mà Đức Phật chứng đắc?

## BÀI SỐ 6

### LƯỢC SỬ ĐỨC PHẬT TỪ THÀNH ĐẠO ĐẾN NIẾT BÀN

**ĐỀ MỤC :**

- I- Hai mươi mốt ngày tư duy.**
- II- Đức Phật chuyển Pháp luân.**
- III- Nhân duyên giáo hóa.**
- IV- Giáo đồ Đạo Phật.**
- V- Đức Thế Tôn vào Niết Bàn.**
- VI- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

#### **I- HAI MƯƠI MỐT NGÀY TƯ DUY**

Sau khi thành Chính giác, trong bảy ngày đầu, Đức Thế Tôn ngồi nơi cội cây Tất bát la (Pippala), Phạm Vương đến thỉnh Phật chuyển pháp luân. Trong bảy ngày thứ hai, Ngài ngồi nơi cội cây A du ba la (Ajapala), bảy giờ Ma vương đến khuyên Phật nhập diệt. Trong bảy ngày thứ ba, Ngài ngồi nơi cội Cây Mọc chân lân đà (Mucilinda), lúc ấy mưa to gió lớn nổi lên, Mọc chân lân đà Long vương hóa ra bảy đầu, dùng thân che mưa gió cho Phật. Trong vòng 21 ngày đó, bảy ngày đầu Đức Thế Tôn yên lặng suy xét và nhận lời thỉnh của Phạm Vương, mười bốn ngày sau Ngài dùng Phật nhãn quán sát các căn cơ và phiền não theo thứ bậc thượng, trung, hạ của chúng sinh,



Sau khi quyết định độ sinh, Đức Như Lai lại đến nơi cội cây La xà gia hằng na (Ràjavatana) ngồi thiền định. Lúc ấy có hai người thương chủ là Đề vị (Trapusa - Bạt đa la lê) và Bà lý ca (Bhallika - Bạt đà la tư ca) cùng đồng bọn gồm 500 khách buôn đẩy xe đi ngang qua đó. Sau khi thọ thực cúng dàng bánh và mật của hai thương chủ, Đức Thế Tôn vì họ truyền Tam quy : Quy y Phật, quy y Pháp và quy y tương lai Tăng. Đây là những người đệ tử tại gia đầu tiên của Phật.

Trước tiên, Đức Thế Tôn ngồi lặng yên không thuyết pháp, bởi nghĩ Phật đạo nhiệm mầu, chúng sinh khó thấu hiểu. Song vì lòng từ bi sâu rộng, Ngài lại nhận lời thỉnh của Phạm Vương, quyết y theo chư Phật đời quá khứ, dùng vô số phương tiện dẫn loài hữu tình vào cảnh giới tự chúng của Như Lai. Khi đã có ý định ấy, Đức Phật liền nhớ đến hai tiên nhân căn trí thông tuệ là A ra la ca lan và Uất đa la ca ma tử (Uất Đầu Lam Phát). Hai vị này trước kia có khấn cầu Phật, nếu thành đạo xin đến hóa độ mình. Song khi dùng đạo nhãn quán sát, Ngài thấy hai vị tiên ấy vừa mới qua đời. Đức Thế Tôn lại xét đến bọn ông Kiều Trần Như, thấy năm người đó đang ở tại vườn Lộc dã xứ Ba la nại. Nghĩ đến chư Phật đời quá khứ đều chuyển pháp luân lần đầu tiên nơi đây, nên Ngài liền đứng lên đi đến xứ ấy (Phật Học Đại Cương)

Giữa đường, Đức Thế Tôn gặp hàng đệ học là A kỳ bà ca (Àjivaka - Hoạt Mạng), nguyên là một giáo đồ của đạo

Kỳ na. Thấy Phật dung sắc an điềm tươi tỉnh, A kỳ bà ca sinh lòng cung kính hỏi : "Ngài học đạo nào, thầy Ngài là ai?". Đức Thế Tôn dùng bài kệ đáp :

Ta là bậc Tối thắng  
Đã thoát hết ái dục  
Không nhiễm một pháp nào  
Tự giác không có thầy  
Vì ngộ đạo Vô thượng  
Đạo này không gì hơn  
Như Lai, thầy trời người  
Thành tựu, biết tất cả.

A kỳ bà ca lại hỏi : "Hiện thời, Ngài đi qua đâu?".

Đức Phật đáp :

Ta đến Ba la nại  
Đánh trống diệu cam lồ  
Chuyển pháp luân Vô thượng  
Người đời chưa từng chuyển.

Khi Đức Thế Tôn đến vườn Lộc dã, bọn ông Kiều Trần Như từ xa trông thấy đều hẹn nhau không đứng dậy đón chào. Nhưng khi Phật vừa tới nơi, bất giác năm người đều đứng lên kính lễ, rồi kẻ thì trải tòa ngồi, người đỡ lấy y bát, song vẫn còn gọi là Ngài là Trưởng lão Cù Đàm (Kinh Trung A Hàm).

## II- ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo năm người rằng : "Các ông chớ nên xưng Như Lai là Trưởng lão mà phải gọi là Phật, vì Như Lai đã được Nhất thiết trí, đã chứng pháp cam lồ, đã dứt hết nghiệp hữu lậu, đã vắng lặng tự tại. Hãy đến đây, Ta sẽ nói phương pháp tu hành, khiến cho các ông hiện đời được trí tuệ sáng suốt, dứt hết phiền não, thành tựu phạm hạnh và không còn thọ thân hậu hữu". Năm người nghe nói đều sinh lòng vui mừng, chiêm ngưỡng tôn nhan, lặng yên trông chờ diệu pháp (Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm).

Đức Phật nói tiếp : "Người xuất gia có hai thứ chướng: Một là đắm theo dục cảnh không cố gắng thoát ly, đó là không phải là nhân giải thoát. Hai là không chịu suy nghĩ chín chắn, tự làm khổ thân mình để cầu thoát ly, đó cũng không phải là nhân giải thoát. Phải lìa hai lỗi thái quá, giữ theo mực trung mà tinh cần tu tập, mới có thể đến Niết Bàn". Kế đó Phật lại ba lần chuyển pháp luân Tứ Đế (thị chuyển, khuyến chuyển, chứng chuyển). Bọn ông Kiều Trần Như năm người đều chứng quả A La Hán, tám muôn Na do tha chư Thiên ở trên không nghe pháp mâu, đều được pháp nhãn tịnh.

Lúc ấy, năm người đã ngộ đạo, liền đỉnh lễ nơi chân Phật mà thưa rằng : "Bạch Thế Tôn! Hôm nay chúng con muốn xuất gia tu hành ở trong Phật Pháp". Đức Phật bảo :

"Thiện lai Tỳ Kheo!". Liền đó, râu tóc năm người đều tự rụng, y phục nơi thân hóa thành áo cà sa. Bấy giờ thế gian mới có Tam Bảo : Đức Phật là Phật bảo, pháp luân Tứ đế là Pháp bảo, năm vị A La Hán là Tăng bảo. (Kính Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả).

Chuyển pháp luân là thế nào? Chữ "Pháp" nguyên ngữ là Đạt ma (Dharma), có nghĩa : pháp luật, pháp tắc, là chân lý căn bản của muôn sự muôn vật. Chữ "Luân" nguyên ngữ là Chước ca la (Cakra), là môn vũ khí hình như bánh xe của Luân vương dùng khi dẹp giặc. Khi bậc Luân vương có oai đức lớn ra đời, thì trên hư không có bánh xe ấy xuất hiện, vua dùng bánh xe này đem quân binh đi đánh chỗ nào, giặc nơi ấy đều tan rã. Vì thế, cổ thuyết Ấn Độ thường gọi vị vua lớn chinh phục bốn phương là Chuyển pháp luân vương. Giáo pháp của Đức Phật nói ra có thể phá tan điều ác cùng tà thuyết của ngoại đạo, nay đem ví giáo pháp ấy như bánh xe của Luân vương, nên khi Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp luân. (Phật Học Đại Cương).

Đức Phật bảo :

- Các đấng Như Lai nói ra điều gì, đều gọi là chuyển pháp luân. Nay Thiện nam tử! Ví như luân bảo của Thánh vương có công dụng : những kẻ chưa hàng phục, đều có thể hàng phục, những kẻ đã hàng phục, hay khiến cho được an ổn. Pháp của chư Phật nói cũng như thế, vô lượng

phiền não chưa điều phục, đều có thể điều phục, đã điều phục, hay khiến cho sinh căn lành.

Này Thiện nam tử! Ví như luân bảo của Thánh vương hay tiêu diệt tất cả oán tặc, Như Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho các mối giặc phiền não thấy đều yên lặng.

Lại này Thiện nam tử! Ví như luân bảo của Thánh vương có thể xoay vần, lên xuống; Như Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho những chúng sinh ở các cõi dưới sinh lên nẻo nhân thiên, cho đến khi thành Phật đạo (Kinh Đại Bát Niết Bàn).

Khi ấy, Thắng Nghĩa Sinh Bồ Tát thưa :

- Bạch Thế Tôn! Ban đầu nơi Lộc Dã uyển, Ngài chỉ vì hạng người xu hướng về Thanh văn thừa mà chuyển pháp luân Tứ đế. Pháp luân này tuy đặc biệt ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Trong kỳ thuyết pháp thứ hai, Thế tôn vì hạng người phát tâm Đại thừa, nói tất cả pháp đều không tự tính, không sinh diệt, bản lai là Tự tính Niết Bàn vắng lặng. Lối chuyển pháp luân bằng tướng ẩn này tuy rất đặc biệt ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Hôm nay, trong kỳ thuyết pháp thứ ba, Ngài vì hạng người cầu Nhất thiết thừa, nói tất cả pháp đều không sinh diệt, bản lai là thể Tự tính Niết Bàn vô tự tính vắng lặng. Lối chuyển pháp luân bằng tướng hiển liễu này, thật đặc biệt ít có bậc nhất, vì là pháp chân liễu nghĩa, không còn gì cao thượng bao quát hơn. Các nguồn tranh luận cũng không còn chỗ nào len lỏi vào được (Kinh Giải Thâm Mật).

### III- NHÂN DUYÊN GIÁO HÓA

Đức Thế Tôn trải lòng từ bi đấng, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, tại gia hay xuất gia, Ngài đều tùy theo căn tính mà hóa độ. Cho đến kẻ tiện dân như Ưu ba ly, hàng dâm nữ như Liên Hoa Sắc, kẻ hung ác như Ương Quật ma la, Ngài cũng đem lòng xót thương mà khuyên dạy.

Sau khi bọn ông Kiều Trần Như quay về Chính pháp tại bản xứ, Trưởng lão Da xá (Yasas) và nhiều thân hữu cũng quy y Tam Bảo. Lúc đó, thế gian đã có sáu mươi vị A La Hán. Mùa mưa năm ấy, Đức Phật và đồ chúng an cư ở thành Ba la nại tư. Sau mùa an cư, Đức Thế Tôn cho đệ tử đi các nơi tuyên dương đạo giải thoát, còn chính Ngài thì đi dọc theo mé sông Ni liên thuyền, đến chỗ hàng Bà la môn thờ lửa mà khuyến giáo. Tại nơi đây Đức Phật hóa độ được ba anh em : Ưu lâu tân loa Ca điếp (Urulvilvà Kàsyapa), Na đề Ca điếp (Nadì Kà), Đà gia Ca điếp

(Gayakà), cùng 1000 đồ chúng của họ (Ưu lâu 500, Na đề 250, Đà gia 250 đệ tử).

Kế đó, Đức Thế Tôn cùng hàng môn đệ lại sang thành Vương Xá (Rajagrha), thủ đô của nước Ma kiệt đà (Magadha) hóa độ vua Tần bà sa la (Bimbisàra). Sau khi nương về Chính pháp, vị quốc vương này sai trưởng giả Can lan đà (Karanda) xây dựng ngôi Trúc Lâm tịnh xá giữa khu vườn rộng lớn trồng nhiều cây tre râm mát để hiến dâng cho ngôi Tam Bảo. Ở bản xứ có hai vị cao đồ của ngoại đạo San xà dạ là Xá lợi phát (Sàriputra) và Đại Mục kiền liên (Mahàmudgalyàyana), thông minh tài trí, danh tiếng lẫy lừng. Một hôm đệ tử của Phật là A thuyết thị (Mã Thắng Tỳ kheo) đi khát thực. Xá Lợi Phát thấy vị Tỳ Kheo này oai nghi đáng kính, liền đón lại hỏi : "Thầy ông là ai?". Mã Thắng đáp : "Thầy tôi là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni". Xá Lợi Phát lại hỏi : "Ông ấy dạy những gì?". Mã Thắng dùng bài kệ đáp :

Các pháp nhân duyên sinh  
Cũng theo nhân duyên diệt  
Nhân duyên sinh diệt này  
Như Lai hàng tuyên thuyết.

Xá Lợi Phát nghe bào kệ rồi, liền tỏ ngộ, trở về thuật lại với Mục Kiền Liên. Hai người đến quy y Phật và cùng chứng quả A La Hán. Hai trăm năm mươi môn đồ của Xá Lợi Phát và Mục Kiền Liên cũng đều xin quy y Phật Pháp.

Đến lúc này, Đức Thế Tôn đã có 1.250 vị A La Hán thường đi theo Ngài trong các cuộc giáo hóa.

Cũng tại bản xứ, Đức Như Lai đã hiển thân thông hàng phục Lục sư ngoại đạo, khiến cho dân chúng phát tâm tín ngưỡng, rất nhiều người bỏ tục xuất gia. Do đó dư luận phiến phúc nổi lên, Đức Phật nghe được liền hạn chế: Ai muốn xuất gia phải có sự chấp thuận của cha mẹ.

Sau thời gian du hóa nơi đây, Đức Phật trở về thành Ca tỳ la độ quyền thuộc và hàng Thích chủng. Ngài đã đưa vua Tịnh Phạn và các vương tử vào Chính pháp. Trong các hàng vương tử, có con của Ngài là La Hâu La (Ràhula), người em khác mẹ là Nan đà (Nanda), em họ là A nan đà (Ānanda), Đề bà đạt đa (Devadatta), A nâu lâu đà (Anuruddha) đều xin xuất gia theo Phật.

Một hôm, Đức Điều Ngự ở vườn Đa Căn Thọ, bà Kiều Đàm Di đến thưa rằng: "Bạch Thế Tôn! Người nữ có thể xuất gia làm Bất sô ni trong Chính pháp và chúng được quả thứ tư không?". Đức Như Lai biết ý, bảo: "Di mẫu nên cư gia mặc đồ trắng mà tu theo phạm hạnh". Bà Kiều Đàm Di ba lần thưa thỉnh như thế, song Phật vẫn điềm nhiên. Biết Đức Thế Tôn không cho, bà ra ngoài khóc. Thị giả Phật là A-nan đi khát thực về, thấy thế hỏi ra biết được duyên cớ, liền khuyên bà nên chờ ở ngoài, rồi vào lặp lại lời bà Kiều Đàm Di mà thưa hỏi Phật. Đức Thế Tôn bảo: "Người nữ tu hành cũng có thể chứng bốn đạo quả Sa



môn, nhưng nếu để cho nữ nhân xuất gia thì Chính pháp không trụ lâu nơi đời. Ví nhưng trong một nhà mà nữ nhiều nam ít, gia đình ấy dễ bị ác tặc phá hại, và như ruộng lúa nếu bị gió sương tuyết phá nhiều thì lúa sẽ bị hư hao". Đức Phật còn dùng nhiều thí dụ, nhưng A nan lấy lý do Di mẫu có công với Phật và nài nỉ mãi. Sau dùng, Đức Thế Tôn bảo : Nếu người nữ muốn xuất gia trong Chính pháp của Ta, phải giữ tám phép cung kính :

1- Nên cung kính theo bậc Tỳ Kheo Tăng mà cầu xuất gia.

2- Mỗi nửa tháng phải đến nơi chư Tăng cầu dạy bảo.

3- Không được an cư ở chỗ không có chư Tăng.

4- Chư Tăng được quyền gạn lỗi của Ni, nhưng Tỳ Kheo ni không được gạn hỏi và nói lỗi của Tăng.

5- Tỳ Kheo ni không được giận hờn, mắng trách Tỳ Kheo Tăng.

6- Tỳ Kheo ni dù được 100 tuổi hạ, khi thấy Tỳ Kheo Tăng mới thọ giới cũng phải cung kính đảnh lễ.

7- Tỳ Kheo ni nếu phạm Học pháp, khi Bố Tát phải đến trong hai chúng làm pháp Ma na đỏa.

8- Khi an cư xong, Tỳ Kheo ni phải đến trong hai chúng cầu xin tự tứ về ba việc : thấy, nghe, nghĩ.

Do ưng thuận giữ gìn theo Bát kính pháp, nên bà Kiều Đàm Di và 500 thị nữ đều được Phật cho xuất gia. (Lược thuật theo Kinh Phật Thuyết Sơ Phần và Tỳ nại Gia Tập Sự).

Đức Thế Tôn lại đi đến thành Xá Vệ (Srāvastī) thủ phủ của nước Kiều tát la (Xá vệ quốc) hóa độ. Vị quốc vương bản xứ là vua Ba tư nặc (Prasenajit), có người con là Thái tử Kỳ đà (Jeta). Thái tử cùng một bậc phú hào trong nước là trưởng giả Tu đạt đa (Sudatta) rất kính mến Đức Phật. Hai ông phát nguyện hoàn thành ngôi Kỳ Viên tinh xá (Jetavana Vihāra) để cúng dàng Tam Bảo.

Sau khi Đức Thế Tôn thành đạo được 5 năm, thì vua Tịnh Phạn qua đời. Công nương Gia du đà la cũng được Phật độ cho xuất gia làm Tỳ Kheo ni.

Trong vòng 45 năm thuyết pháp (có thuyết nói 49 năm), Đức Thế Tôn đã đi du hóa khắp các địa phương. Vùng trung tâm là hai nước : Ma kiệt đà, Kiều tát la, phương Bắc thì xứ Ca tỳ la vệ ở gần triền núi Tuyết, phương Tây thì xứ Câu diêm di (Kosambi nay Kosam), nước Ma châu la (Mathurā); phương Đông thì xứ Chiêm ba (Campā), phương Nam thì xứ Ba la nại tư (Bārānāsī). Các địa phận này đều ở lưu vực sông Hằng và sông Kha cách ra (Gogra).

Hàng Phật tử tại gia hiến dâng cho ngôi Tam Bảo rất nhiều tịnh xá, lâm viên. Trong đây, những nơi có danh tiếng như : Ca lan đà Trúc Lâm (Kalandaka Vivapa) ở xứ Ma kiệt đà, Thệ đa lâm (Jetavana - Vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc) ở nước Xá vệ. Cũng tại nơi đây, bà Tỳ xá khư (Visākhā) có dâng cúng khu Đông viên (Mahāvana - Đại

Lâm), trong đó có ngôi giảng đường Lộc Tử Mẫu (Mrgamàtr Pràsàda) rất rộng lớn. Đức Phật thường cư trú ở những nơi mát mẻ như : Linh Thứu Phong (Grdhra Kùta) ở gần thành Vương Xá, Ôn Tuyền Lâm (Tapodàràma) ở gần thành Tỳ xá lý, Nguu-giác-sa-la-lâm (Gosmga) ở bờ sông Di Hâu. Tuy nhiên, chỉ có hai tinh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là nơi Đức Phật hay tới lui giảng đạo nhiều hơn cả.

Đệ tử xuất gia của Phật, bậc nổi danh về bên Tăng như : Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp Ba, ANan, Phú Lâu Na, Ưu Ba Ly, Ca Chiên Diên, A Nâu Lâu Đà, Tu Bồ Đề, La Hâu La, trong Kinh gọi mười vị này là Thập đại đệ tử. Bậc hữu danh về bên Ni như : Kiều Đàm Di, Gia Du Đà La, Liên Hoa Sắc, Lộc Dã. Đệ tử tại gia của Phật, những người có danh tiếng về bên nam như : vua Tần Bà Sa La, vua A Xà Thế ở nước Ma Kiệt Đà, vua Ba Tư Nặc nước Kiều Tát La, đại thần Kỳ bà, trưởng giả Tu Đạt Đa... Hạng có danh về bên nữ như : bà Tỳ Xá Khư, bà Vi Đề Hi, bà Thiện Sinh, Mạt Ly phu nhân, Thắng Man phu nhân... Đại khái giáo đồ của Phật ở Ấn Độ thời ấy nhiều vô số, thế lực lớn hơn tất cả giáo phái khác.

Tuy nhiên, trong một đời giáo hóa, Đức Phật đã gặp nhiều sự phản đối của các ngoại phái, nhất là giáo chúng đạo Kỳ Na. Trong hàng đệ tử của Phật, cũng có Đề bà đa đa lập mưu hại Ngài ba lần : lần đầu cho người thả voi say rượu, lần thứ hai mượn bạo ác ám sát, lần thứ ba xô đá trên núi rớt xuống chỗ Phật nằm. Nhưng cả ba lần, mưu sự đều

không kết quả, Đề bà đạt đa lại tự xưng là bậc Đại giác, Sa môn Cù Đàm không phải bậc Đại giác. Ông tự chế ra năm pháp với ý định lấn phá Giới luật của Phật. Năm pháp ấy là :

- 1- Trọn đời mặc áo phấn tảo.
- 2- Trọn đời chỉ khát thực để nuôi sống.
- 3- Trọn đời, mỗi ngày chỉ ăn một bữa.
- 4- Trọn đời duy ở ngoài trời, không nương ngụ chùa, hang, tịnh xá.
- 5- Trọn đời không dùng thịt, cá, sữa, mật và các thứ mĩ vị.

Sự phá hoại của Đề bà đạt đa cũng lôi kéo được một số người, và làm trở ngại cho công cuộc giáo hóa của Phật. Do lòng ác đó, không bao lâu ông bị sinh đọa Địa ngục (Mâu Ni Sử Lược).

Tóm lại : Cả cuộc đời thuyết pháp giáo hóa độ sinh của Đức Phật suốt 49 năm. Sau này được các đệ tử kết tập chia thành 5 thời :

Hoa nghiêm tối sơ tam thất nhật  
A hàm thập nhị phương đẳng bát  
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm  
Pháp hoa Niết Bàn cộng bát niên

Dịch nghĩa :

Trước nói Hoa nghiêm hai một ngày

A Hàm mười hai phương đẳng tám

Hai mươi hai năm nói Bát Nhã

Pháp hoa Niết Bàn cộng tám năm

#### IV- GIÁO ĐỒ ĐẠO PHẬT

Trong thời kỳ độ sinh, Đức Thế Tôn một mặt tự lãnh đồ chúng đi du hóa. Mặt khác, Ngài cho các Tăng đoàn, mỗi đoàn do một vị Tỳ Kheo đức hạnh cầm đầu, đem đạo pháp truyền bá các nơi. Đệ tử của Phật được chia thành bảy chúng như sau :

1- Tỳ Kheo (Bhiksu) : Phái xuất gia nam, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ túc.

2- Tỳ Kheo ni (Bhiksuni) : Phái xuất gia nữ, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ túc.

3- Sa di (Sràmanera) : Phái xuất gia nam đã thọ 10 giới.

4- Sa di ni (Sràmaneri) : Phái xuất gia nữ đã thọ 10 giới.

5- Thức xoa ma na (Siksamàna) : Phái xuất gia nữ, trong thời gian hai năm học giới để thọ giới Cụ túc.

6- Ưu bà tặc (Upàsaka) : Phật tử tại gia phái nam.

7- Ưu bà di (Upàsika) : Phật tử tại gia phái nữ.

Trong đây gồm có năm chúng xuất gia, và hai chúng tại gia.

Giáo đoàn Đạo Phật gọi là Tăng già (Sangha). Danh từ này có nghĩa : đại chúng hay hòa hợp. Tăng già có nghĩa rộng và hẹp, nên được phân thành ba loại :

**1- Lý tưởng Tăng già :** Hạng này không phân biệt tại gia hay xuất gia, vì ai nấy đều là Phật tử, nếu quyết tâm tu hành, đều có thể chứng ngộ, giải thoát. Lý tưởng Tăng già có thể khảo sát theo hai phương diện, về phần lượng, tất cả chúng sinh đều bao hàm ở trong Tăng già, về phần chất, tất cả chúng sinh đều có thể chứng ngộ.

**2- Hiện thật Tăng già :** Hạng này chỉ dành riêng cho năm chúng xuất gia, đúng với hình thức, danh nghĩa và sự tổ chức.

**3- Hội nghị Tăng già :** Hạng này căn cứ vào nhân số trong các cuộc tập hợp mà thành lập. Nghi thức của sự tập hợp này cần phải có từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng già, từ ba người trở xuống thì chỉ gọi là "Quần" (Gana). Hội nghị Tăng già tùy theo pháp sự, có thể chia làm năm thứ : hội nghị bốn người, hội nghị năm người, hội nghị mười người, hội nghị hai mươi người và hội nghị từ hai mươi người trở lên.

Sau khi Thành đạo, trong mười hai năm đầu, Đức Thế Tôn không chế ra Giới luật. Nhưng qua khoảng thời gian ấy, vì đồ chúng đông nhiều, không tránh khỏi cảnh có kẻ

làm điều phi hạnh, nên Đức Phật mới chế định Giới luật để làm tiêu chuẩn sinh hoạt và tu hành cho các đệ tử. Những giới pháp ấy là : Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập giới, Thức xoa giới, Cự túc giới và Bồ Tát giới. Hai thứ giới trước thuộc về giới của chúng tại gia, ba thứ giới sau thuộc về giới của chúng xuất gia, còn Bồ Tát giới thông cả tại gia và xuất gia.

Về sự sinh hoạt, người xuất gia còn phải nương vào Tứ y pháp :

- 1- Y vào khát thực để sinh sống.
- 2- Y vào áo vải thô để che thân.
- 3- Y nơi cội cây để ngủ nghỉ.
- 4- Y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh.

Trọng tâm của pháp Tứ y là người xuất gia không thiên về cuộc sống xa hoa, mà chỉ lấy sự thanh đạm làm mãn nguyện. Tuy nhiên, tùy địa phương, thời đại và trường hợp, người xuất gia vẫn được thọ dụng : giảng đường, tịnh xá, thức ăn mặc, thuốc men của Đoàn việt cúng dàng mà không trái với Tứ y pháp.

Vật sở hữu của người xuất gia, có cá nhân sở hữu và Tăng già sở hữu. Cá nhân sở hữu gồm những món đại khái như : áo cà sa, bát, dây lọc nước, dao cạo, ống kim chỉ, tọa cụ, khăn tay... Tăng già sở hữu gồm những thứ như : vườn cây, giảng đường, tịnh xá, giường bàn... đều là những vật công cộng của toàn thể chư Tăng, ai cũng có quyền sử dụng.

Công việc hằng ngày của người xuất gia là : buổi sáng hoặc ngồi thiền, hoặc cùng nhau đàm đạo ôn lại lời Phật dạy. Trước giờ Ngọ phải đi khát thực, rồi đem về tịnh xá hoặc nơi cội cây thọ trai đúng bữa trưa. Thọ trai xong đi kinh hành, đau đó chỉ tịnh. Buổi chiều, hoặc lại chuyên tu hành, hoặc giảng đạo hay nghe thuyết pháp. Buổi tối họp nhau bàn về pháp thoại rồi tham thiền. Đây là sự sinh hoạt theo đoàn thể, còn lối sinh hoạt cá nhân tùy theo người muốn giảng đạo hay chuyên tu lại có phần sai khác. Tóm lại, lối sống hằng ngày của người xuất gia là lấy sự độ mình độ người làm chủ yếu.

Bộ phận về quy luật của hàng xuất gia là các loại giới pháp. Ngoài ra, còn có bộ phận khác gọi là Kiên độ (Khandaka), tức là những định chế về cách thức Thọ giới, Bồ Tát, An cư, Tụ tứ, gọi chung là Tăng sự. Trong các thứ thọ giới, riêng về giới Cụ túc, lại có hai hạng : một là hạng do các Trưởng lão Tỳ Kheo trong Tăng đoàn truyền, giới tử phải là người sáu căn đầy đủ và 20 tuổi trở lên. Hạng này gọi là Phá kiết sử Tỳ Kheo. Hai là hạng do Phật hứa khả, gọi là Thiện lai Tỳ Kheo, tức là người có đủ đức tính Tỳ Kheo, thì không theo quy định trên.

Về nghi thức Bồ Tát (Upavasatha), trong mỗi tháng có hai kỳ : tối trời và sáng trăng (hắc nguyệt, bạch nguyệt). Kỳ hắc nguyệt, pháp sự cử hành vào ngày cuối tháng, kỳ bạch nguyệt thì vào ngày trăng tròn. Trong những ngày ấy, người xuất gia vẫn tập riêng theo hai bộ



Tăng, Ni ở trong một phạm vi kết giới. Sau khi bạch Yết ma làm lễ Bố Tát, một vị tụng giới bản, còn bao nhiêu lạng yên ngồi nghe. Tất cả đều tự phản tỉnh, nếu ai phạm vào điều luật nào, phải ra trước đại chúng tỏ bày, sám hối.

Theo thời tiết, ở Ấn Độ mỗi năm có ba mùa, mỗi mùa có bốn tháng :

1- Mùa nóng	Tháng thứ nhất Tháng thứ hai Tháng thứ ba Tháng thứ tư	Chaitra Vaisàkha Jyeshtha Àshàda
2- Mùa mưa	Tháng thứ năm Tháng thứ sáu Tháng thứ bảy Tháng thứ tám	Sràvan Bhàdrapada Á'svina Kàrttika
3- Mùa lạnh	Tháng thứ chín Tháng thứ mười Tháng thứ mười một Tháng thứ mười hai	Màrga'sirsha Pushya Màgha Phalguna

Xứ Ấn Độ thuộc về vùng nhiệt đới, nên mỗi năm vào mùa mưa, cây cỏ nảy mầm, côn trùng sinh dục. Hơn nữa, đường sá thường lầy lội, các khe suối nước lũ dâng cao có khi tràn ngập cả lối đi. Vì không muốn giẫm chết sinh vật, và để thuận tiện cho sự tu hành, mỗi năm vào mùa này, Đức Phật dạy hàng đệ tử xuất gia tùy theo địa phương, hội họp lại ở yên một nơi trong vòng ba tháng hoặc bốn tháng. Quy chế này gọi là Vũ kỳ an cư (Varsàvasàna).

Đến ngày cuối khóa an cư, là ngày làm lễ Tụ tứ (Pravàrana). Tụ tứ là trong thời gian an cư tu tập, nếu có vị xuất gia nào phạm lỗi mà trong đại chúng thấy, nghe, hoặc nghi ngờ, thì các vị khác được phép tụ do cử tội. Đây cũng là một quy chế để Tăng đoàn được nghiêm chỉnh, tinh tấn trên đường tu hành.

Về phần giáo đồ tại gia, nếu ai có thụ Tam quy, người ấy được chính thức vào đoàn thể Phật tử. Và tùy theo khả năng, nếu vị nào có thể giữ Ngũ giới, Bát giới hay Bồ Tát giới, thì đến Tăng đoàn mà cầu xin truyền thọ. Bổn phận chung của hàng Phật tử tại gia, là giữ quy giới tu hành, và tùy phận đem hết khả năng lực ủng hộ Chính pháp (Lược Trích Ấn Độ Phật Giáo Sử, Phật Học Đại Cương).

#### V- ĐỨC THẾ TÔN VÀO NIẾT BÀN

Khi nghe Đức Thế Tôn dạy Ngài sắp nhập diệt, Diệu Tràng Bồ Tát khởi lòng nghi : "Có hai nhân duyên được sống lâu : không giết hại và bố thí các thức ăn cho chúng sinh. Đức Thích Ca Thế Tôn đã tu Thập thiện trong vô lượng kiếp, tại sao Ngài chỉ sống có tám mươi tuổi?".

Trong khi Bồ Tát nghĩ như thế, do oai thần của Phật, tịnh thất ấy bỗng hiện ra rộng rãi trang nghiêm như cõi Tịnh Độ. Trên hư không, phương Đông có Phật Bất Động, phương Nam có Phật Bảo Tướng, phương Tây có Phật Vô

Lượng Thọ, phương Bắc có Phật Thiên Cổ Âm, ngôi nơi  
tòa diệu liên hoa, đồng thuyết kệ rằng :

Có thể biết điểm giọt  
Của tất cả biển lớn  
Không ai đếm biết được  
Thọ lượng của Thích Ca  
... Có thể biết số bụi  
Của tất cả đại địa  
Không ai đếm biết được  
Thọ lượng của Thích Ca.

Bốn Đức Thế Tôn lại bảo : "Này thiện nam tử! Chúng  
sinh ở cõi Sa bà căn lành kém mỏng, có nhiều sở chấp :  
nhân, ngã, đoạn, thường... Vì muốn cho họ được lợi ích,  
mau sinh chính giải, nên Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện  
thọ mạng ngắn ngủi. Thiện nam tử! Đức Như Lai đây  
muốn cho chúng sinh thấy Phật vào Niết Bàn, sinh lòng  
thương lo mẹn tiếc, nghĩ rằng khó còn được gặp, mà đối  
với Chính pháp phát tâm siêng năng đọc tụng thọ trì, vì  
người giảng giải, không còn hủy báng, nên Ngài thị hiện  
thọ mạng ngắn ngủi. Tại sao thế? Nếu chúng sinh thấy  
Như Lai không vào Niết Bàn, tất không sinh lòng cung  
kính, không sinh niệm khó gặp, không siêng năng đọc  
tụng thọ trì vì người giảng giải, vì lẽ hàng thấy Phật nên ý  
lại xem thường. Ví như hoa Ưu Đàm được người quý  
trọng vì lâu năm mới nở một lần, nhân duyên sớm nhập

diệt của Đức Thích Ca Như Lai, ý nghĩa cũng như thế (Kinh Kim Quang Minh).

Một hôm, Đức Thế Tôn cùng thị giả A Nan Đà ở ngôi giảng đường tại thành Ba tra ly phát (Hoa Thị thành). Sau khi đi khát thực trở về dùng ngọc trai xong, Đức Phật đến ngôi nơi cội cây Cung chế để, rồi gọi A Nan Đà mà bảo rằng : "A Nan! Thành này vật sản hoa lệ, cây cối tốt tươi, ao suối trong mát, hiện tại tuy đơn sơ, nhưng tương lai tất sẽ hưng thịnh. Đây là một cảnh độc đáo của châu Nam Thiệm Bộ. Này A Nan! Nếu kẻ nào chứng pháp Tứ thân túc, có thể tùy ý trụ thọ một kiếp cho đến nhiều kiếp. Như Lai đã chứng pháp Tứ thân túc, nên muốn sống lâu một kiếp hay nhiều kiếp, đều được tự tại". Phật nói như thế ba lần, song ngài A Nan vẫn làm thinh.

Lúc ấy, Thiên ma Ba Tuần đến đỉnh lễ Phật và thưa rằng : "Bạch Thế Tôn! Thời gian trước Ngài đã nói : Khi nào trong hàng môn đệ có nhiều kẻ thông biện đủ khả năng tuyên dương Chính pháp dẹp phá tà luận thì Ngài sẽ vào Niết Bàn. Hiện thời những điều kiện ấy đã có đủ, xin Đức Thế Tôn nên sớm nhập diệt". Đức Phật bảo : "Người hãy cố gắng chờ ít lâu, ba tháng sau Như Lai sẽ vào cảnh Vô dư y đại Niết Bàn". Thiên ma Ba Tuần nghe Phật hứa nhận, sinh lòng vui mừng, liền ẩn thân trở về với thiên giới. Sau khi ấy, Đức Thế Tôn liền nhập định, thu ngắn thọ mạng trong vô lượng kiếp chỉ còn lại ba tháng. Lúc đó, quả đất chấn động, tinh quang rơi rớt khắp bốn phương,

thiên cổ trên hư không tự nhiên kêu lên vang động. Đức Thế Tôn xuất định, nói bài kệ rằng :

Tất cả pháp sai biệt  
Như Lai đã diệt trừ  
Do đó được định tâm  
Như chim bay tự tại.

Sau khi ấy, Đức Phật cùng đồ chúng vượt qua sông Hằng, vào thành Tỳ xá ly. Nơi đây, nàng kỹ nữ Yêm ma la dâng cúng khu vườn Nại Thọ Lâm và được Phật hóa độ.

Bấy giờ, đã đến mùa mưa, Đức Thế Tôn muốn an cư ba tháng ở Trúc Lâm thôn (Veluvana), một vùng phụ cận của đô thành. Nhưng gặp năm mất mùa, e sự cúng dường không được đầy đủ, Phật liền giải tán đại chúng, rồi riêng mình ở tại đó với thị giả A Nan. Trong thời gian tạm trú nơi đây, Ngài A Nan thấy kim thể không an, biết Phật sắp vào Niết Bàn, liền thưa thỉnh cách thức y chỉ về sau. Đức Phật bảo :"*Ông nên lấy chính mình làm nơi quy y, lấy pháp làm nơi quy y, đừng nương theo ai khác bên ngoài. Hãy tự xét, xem mình tinh tấn hay giải đãi, dứt trừ sự tham nhiễm lo buồn theo thế gian. Hãy quán thân, thọ, tâm, pháp, thấu triệt lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, để đối trị bệnh chấp tịnh, lạc, thường, ngã, theo quan niệm chúng sinh. Đây là chân lý tự quán của Ta khi thành Chính giác và cũng là căn bản quy y của người học đạo".*

Mãn bá tháng hạ, Đức Thế Tôn đến ở Trùng Các giảng đường tại bản xứ. Ngài bảo các đệ tử : "*Những giáo pháp Ta đã nói khi trước như : Tứ niệm trụ, Tứ chính cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát Thánh đạo, các ông nên thường suy nghĩ tu tập, chớ nên biếng trễ. Các ông phải gắng tu tịnh hạnh, giữ gìn cấm giới để làm phúc lợi cho thế gian*". Rồi từ đó, Đức Phật lại đi về phía Bắc, qua thôn Lộ càn trà (Bhandagama). Tại nơi đây, Ngài đã khuyên đồ chúng : "*Các ông nên biết, nếu người tu không thông đạt bốn pháp, sẽ hằng bị đọa vào nẻo luân hồi. Bốn pháp ấy là gì? Chính là giới, định, tuệ và giải thoát*". Từ thôn Lộ càn trà, Đức Thế Tôn đi vào xứ Ba Bà (Pāvā). Ở chốn này, Ngài thọ thức ăn nấu bằng nấm chiên đàn của người thợ bạc tên là Thuần đà (Cunda), rồi đi sang thành Câu-thi-na-yết-la đến chỗ hai đôi cây Sa la bên mé sông Hi liên nhã bạt để (Kim hà).

Đêm ấy, có người ngoại đạo là Tu bạt đà la (Subhadra) đi đến chỗ Đức Thế Tôn, nghe thuyết pháp và chứng Thánh quả. Đây là vị đệ tử sau cùng của Phật. Đức Thế Tôn gọi A Nan và bảo : "*Thuở xưa Ta làm Chuyển luân vương, đã xả thân sáu lần nơi đây, cho nên nay Như Lai cũng nhập Niết Bàn tại chỗ này*". Ngài lại bảo đồ chúng : "*Các ông đối với Phật, Pháp, Tăng bảo và Tứ Thánh Đế có điều gì nghi thì nên hỏi, Ta sẽ giải đáp cho*". Trong đại chúng vì không nghi vấn nên không ai hỏi".

Bấy giờ, Đức Thế Tôn do lòng đại bi, tự cởi áo trên lộ bày kim thân ra, và nói : "*Này Tỳ Kheo! Các ông nên nhìn kỹ thân tướng của Như Lai, vì chư Phật cũng như hoa Ưu đàm bát la rất khó gặp gỡ*". Khi sắp nhập diệt, Đức Phật còn bảo : "*Các ông chớ cho rằng mình sẽ mất thầy giảng dạy. Sau khi ta nhập Niết Bàn, những Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya) của Ta đã nói là thầy của các ông. Các pháp đều vô thường, có sinh tất có diệt; các ông hãy tinh tấn chớ nên biếng trễ. Đây là lời khuyên dạy sau cùng của Ta*".

Khi nói xong lời ấy, Đức Thế Tôn nhập Tam muội theo thứ lớp chín lần thuận, chín lần nghịch, từ Sơ thiên đến Diệt tận định, rồi từ Sơ thiên na, Phật vào Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên và Niết Bàn ở nơi đó. Lúc ấy, vào khoảng giữa đêm Rằm tháng Hai, Ngài thọ tám mươi tuổi. (Đối chiếu các Kinh : Đại Niết Bàn, Du Hành, Trường A Hàm).

#### **VI- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Sau khi thành đạo Đức Phật tư duy về vấn đề gì?
- 2- Thế nào gọi là Chuyển pháp luân? Ngôi Tam Bảo được thành lập vào thời điểm nào? ở đâu gồm những gì?
- 3- Hãy cho biết những đệ tử nổi danh trong hàng xuất gia và tại gia thời bấy giờ?
- 4- Giáo đoàn bao gồm những thành phần nào?
- 5- Trước khi nhập Niết Bàn Đức Phật dạy chúng ta những gì?

# BÀI SỐ 7

## BỐN THỜI KỲ KẾT TẬP

**ĐỀ MỤC :**

**I- Nguyên nhân.**

**II- Kết tập lần thứ nhất.**

**III- Kết tập lần thứ hai.**

**IV- Kết tập lần thứ ba.**

**V- Kết tập lần thứ tư.**

**VI- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

### I- NGUYÊN NHÂN

Khi Đức Phật còn trụ thế thuyết pháp trong 49 năm, Ngài lấy ngay bản thân mình làm khuôn phép, đem công phu tu chứng của tự thân để chỉ dẫn cho đồ chúng, không hề dùng giấy mực văn tự viết một câu nào. Khi Phật vừa nhập diệt, có một vị Tỳ Kheo thiếu đạo hạnh phát ngôn rằng : "Đức Thế Tôn còn ở đời thường đem giới luật để bó buộc chúng ta. Ngài nói cái này nên làm, cái kia không nên làm khiến cho chúng ta mất hết tự do. Từ nay trở đi thì chúng ta sẽ được như ý muốn". Nghe được câu này, ngài Đại Ca Diếp giật mình và lo cho tương lai giáo pháp của Đức Phật. Do đó, Ngài bèn triệu tập đại chúng nhóm họp để kết tập lời Phật dạy.



## II- KẾT TẬP LẦN THỨ NHẤT

Được tổ chức trong khóa an cư sau Phật nhập diệt khoảng 4 tháng (có chỗ nói 7 ngày, có chỗ nói 3 tháng). Đại hội lựa chọn được 500 vị Tôn giả có trí tuệ và giới đức trang nghiêm vào trong hang Tất bà la (Pippala) gần thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma kiệt đà để kết tập, vua A Xà Thế cúng dường mọi phí tổn và nhu cầu sinh hoạt. Trải qua 7 tháng thì hoàn thành.

Kỳ kết tập lần này chỉ tụng đọc lại lời Phật dạy mà chưa viết vào sách vở, gồm có : Tạng Kinh, do Ngài A Nan tụng (Chủ yếu là 4 bộ A Hàm) và tạng Luật do ngài Ưu ba li tụng (Chủ yếu là Bát thập tụng luật). Có chỗ nói ngài Ca diếp tụng Tạng luận. Kỳ kết tập này gọi là "Ngũ bách kết tập".

## III- KẾT TẬP LẦN THỨ HAI :

Bàn cãi về 10 điều giới luật mới. Sau khi Phật diệt độ khoảng hơn 100 năm, ở khu thành Tỳ xá lý (Vaisali) đi về phía Bắc có thành Bạt kỳ (Vajji) các vị Tăng ở trong hai thành này thường làm trái giới luật của Phật. Hàng tháng cứ đến ngày mùng 8, 14 và 15 các Ngài lấy bình bát đựng đầy nước rồi đem đến các nơi đông người chỏ vào đó nói : "Nếu ai bỏ tiền vào bát nước này thì sẽ được mọi điều tốt lành". Những người đi qua, ai tin thì bỏ tiền vào, kẻ không tin thì mĩa mai. Lúc ấy có Trưởng lão Gia xá (Yasas) đi tuần du đến đây khi biết, Ngài cho việc đó là sai. Bèn tìm

lời khuyên bảo nhắc nhở, nhưng các vị đó không nghe còn buộc tội Ngài nói xấu người xuất gia trước mặt người tại gia. Các vị đó còn công bố 10 điều giới luật mới như sau :

1- Giác diêm tịnh : Được đem muối đựng trong sừng để bỏ vào các món ăn khi không đủ muối.

2- Luỡng chỉ sao thực tịnh : Bóng nắng quá ngọ hai ngón tay vẫn được ăn.

3- Tự lạc gian tịnh : Trước ngọ ăn rồi, nhưng đến làng khác vẫn được phép ăn (có chỗ chép là Phục tọa thực tịnh : ăn xong đứng dậy lại được phép ăn lại - Tạng Pa li chép : Tha tự lạc tịnh : Ăn xong và đã từ chối không ăn thêm, vẫn được phép ăn các món không phải là đồ thừa, vì cứ sắp sửa phải đi vào làng).

4- Trụ xứ tịnh : Ở đâu thì làm lễ Bá Tát ngay ở đấy, không trái giới luật.

5- Tùy ý tịnh : Quyết nghị đã được đại hội dù ít nhiều cho thông qua đều có giá trị thi hành, không trái giới luật.

6- Cữu trú tịnh : Noi theo điều lệ (tập quán) không trái giới luật (Tạng Pali chép : Sở tập định : được phép làm một việc hay không. Lấy cố là vị Y chỉ sư và Hòa thượng của mình đã làm).

7- Sinh hòa hợp tịnh : Được uống sữa pha nước sau giờ Ngọ.

8- Thủy tịnh : Rượu mới lên men pha với nước uống trị bệnh không trái giới luật (Pa li : ẩm xà lâu xí tịnh : Được uống rượu thốt nốt mới lên men).

9- Bất ích Lũ ni sư đàn tịnh : Dùng tọa cụ không viền, kích thước lớn hơn mẫu quy định không trái giới luật.

10- Thu súc kim ngân tiền tịnh : Được nhận tiền vàng bạc cúng dâng.

Thấy thế, ngài Gia xá bèn cho sứ giả đi vận động khắp các giáo đoàn ở Ấn Độ, thỉnh được 70 vị Trưởng lão cùng đến Tỳ xá ly để tổ chức hội nghị nhằm thẩm định lại 10 điều giới luật mới. Sau đó, các Ngài kết luận 10 điều trên là phi pháp. Các vị Tăng chúng ở Bạt kỳ không chịu, bèn lập thành một đoàn thể riêng. Phía ngài Gia xá phần lớn là các vị cao Tăng, đạo cao đức trọng cho nên gọi là Thượng tọa bộ, còn phái Tăng chúng ở Bạt kỳ gọi là Đại chúng bộ. Kể từ đây, Phật giáo chính thức chia thành 2 bộ phái. Kỳ kết tập lần này gọi là "Thất bách kết tập" tại thành Tỳ xá ly.

#### IV- KẾT TẬP LẦN THỨ 3 :

Dưới thời vua A Dục Vương toàn cõi Ấn Độ được thống nhất, Phật Pháp được truyền rộng, Đạo Phật lên đến thời kỳ cực thịnh. Do được ưu đãi về nhiều mặt, lại được quảng đại quần chúng tôn kính, nên có một số phần tử ghen ghét chống đối và có một số những thành phần

nghèo khổ giả danh Tăng sĩ chui vào Đạo Phật để được lợi dưỡng và chờ thời cơ phá hoại Đạo Phật. Bấy giờ có một số cao tăng không chịu Bá tát chung với đại chúng, vì cho chúng kia là tà giáo. Tình trạng này kéo dài suốt 7 năm. Nhà vua bèn dùng quyền lực buộc các Sư phải Bá tát và mở đại hội sát hạch để tuyển Tăng cùng với Ngài Mục Kiên Liên Tử Đế Tu. Cuối cùng lựa chọn được 1.000 vị Tăng tài, thông hiểu Tam tạng bèn tổ chức kết tập lại Chính pháp. Cuộc kết tập này kéo dài trong 9 tháng. Nội dung gồm đủ cả 3 tạng Kinh, Luật, Luận và sau đó được ghi chép bằng văn Pa li vào các lá bối. Đây là cuộc kết tập lần đầu tiên được ghi vào văn tự. Kỳ kết tập này gọi tên là Đại hội kết tập ở thành Hoa Thi.

#### V- KẾT TẬP LẦN THỨ 4

Dưới triều vua Ca nhị sắc ca, một vương quốc rộng rãi được thiết lập bao gồm miền Bắc và Tây bắc Ấn Độ với một phần Trung Á. Bấy giờ vào thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên. Vua Ca nhị sắc ca mỗi ngày thỉnh một vị Tăng vào cung thuyết Pháp và vua cũng duyệt lãm các Kinh luật, thấy giáo nghĩa không giống nhau bèn thỉnh thị ý kiến của ngài Hiếp Tôn Giả rồi tổ chức đại hội kết tập kinh điển. Ban đầu thỉnh được 499 vị, sau cũng lại được Ngài Thế Hữu Tôn giả làm thượng thủ. Vua còn mời tất cả các bộ phái tham dự, nhưng đông nhất vẫn là Hữu bộ. Có thuyết nói : Thành phần đại hội gồm 500 A La Hán, 500 Bồ Tát, 500 Bác học do ngài A La Hán Ca Chiên Diên làm

chủ tọa, Bồ Tát Mã Minh giữ phần biên chép. Có thuyết lại nói đại hội chỉ có 500 vị La Hán và do ngài Thế Hữu làm chủ tọa. Đại hội này kết tập ở thành Ca thấp di la. Mục đích là giải thích ba tạng Kinh, Luật, Luận, tạo ra 10 vạn bài tụng giải thích tạng Kinh, 10 vạn bài tụng giải thích tạng Luật, 10 vạn bài tụng giải thích tạng Luận, cộng lại là 30 vạn bài tụng ghi lại bằng tiếng Bắc Phạm (Sankrít). Kết tập xong vua sai rèn mỏng đồng đỏ ra từng phiến, làm thành từng lá rồi khắc luôn vào đấy, dùng hòn báng đá để đục rồi xây tháp báu để cất giữ. Kỳ kết tập này gọi là "**Đại hội thành Ca thấp di la**".

#### **VI- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

1- Nguyên nhân nào dẫn đến Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất?

2- Hãy trình bày tóm tắt nội dung 4 kỳ Đại hội kết tập kinh điển?

3- So sánh nội dung 4 kỳ Đại hội kết tập kinh điển có những điểm gì chung nhất và khác biệt?

# **BÀI SỐ 8**

## **NGUỒN GỐC PHÂN PHÁI**

### **VÀ 20 BỘ PHÁI PHẬT GIÁO**

**ĐỀ MỤC :**

**I- Nguồn gốc phân phái.**

**II- Hai mươi bộ phái.**

**III- Nhân duyên phát xuất của các bộ phái.**

**IV- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

#### **I- NGUỒN GỐC PHÂN PHÁI**

Y cứ theo các Kinh sách của Nam, Bắc tông, dung hội lại những ý chính, ta có thể kết luận nguồn gốc phân phái như sau :

Khi Đức Thế Tôn Niết Bàn, cách 100 năm sau, do chư Tăng thuộc khuynh hướng canh tân theo quan niệm khoáng đại trì giới, chư Tăng thuộc khuynh hướng bảo thủ theo quan niệm tôn cổ trì giới, tranh chấp với nhau về mười điều, nên mới chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ. Quan niệm của những phần tử thuộc hai bộ trên đây, vì không dung nạp lẫn nhau, nên mới phát sinh ra nhiều tư tưởng và từ đó dần dần phân tán thành nhiều bộ phái. Đây là nguyên nhân chính. Còn về việc của Đại Thiên thì sau khi Đức Thế Tôn diệt độ 200 năm, nhằm

thời A Dục Vương, Phật Pháp được đại thịnh. Lúc bấy giờ, phần đông dân chúng đều hướng về chư Tăng để cúng dường. Do đó, các ngoại đạo mất nhiều lợi dưỡng, nên có một nhóm tự cạo râu tóc lẫn vào trong đoàn thể Tăng già. Nhưng vì hấp thụ theo ngoại đạo giáo đã lâu, sau khi vào Phật Pháp, họ vẫn giữ chủ thuyết cũ. Vì thế mới sinh ra sự tranh chấp ý kiến trong Tăng đoàn. A Dục Vương nghe biết được, mới tập hợp tất cả Tăng chúng rồi gạn lọc lại, đưa những kẻ tặc trụ Tỳ Kheo trở về đạo của họ. Nhưng trong nhóm ấy có độ ba trăm người bác đạt, thông thuộc Tam Tạng, thành thử họ không chịu khuất phục. Lúc đó thế lực ngoại đạo cũng khá mạnh, vua nghĩ họ thông minh và nhiều bề đảng, nếu đuổi đi hết e gây ra sự không hay cho Phật Pháp, mới đem an trí riêng một nơi, tại chùa Kê Viên ở Chế Đa Sơn. Nhưng khi tới đây do kiến giải sai biệt, họ lại tranh chấp với chư Tăng cựu trụ. Người cầm đầu số đông trong cuộc tranh chấp này là Đại Thiên. Về sau, A Dục Vương hay tin, giải quyết không được, đến núi A-hô-hàng-giả thỉnh Tôn Giả Mục Liên Đế Tu thanh lọc lần thứ hai, trục xuất những kẻ phá hoại, việc ấy mới yên. Về năm điều Đại Thiên đưa ra, có thể là những cựu thuyết mà Đại Thiên đã hấp thụ từ trước rồi nhân cơ hội gây nên thành quả, chưa chắc do ông ta sáng chế ra. Năm thuyết của Đại Thiên, xét ra, thật không đúng với Chính pháp. Nhưng dù sao, ông cũng đã dự phần gây ảnh hưởng chia rẽ trong đoàn thể Tăng già, một thời gian khá lâu.

## II- HAI MƯƠI BỘ PHÁI

Sau lần kiết tập thứ hai, trong giáo đoàn Đạo Phật, vì khuynh hướng tự do một ngày một nảy nở, các tư tưởng mới bộc hưng, nên sự phân môn rẽ phái mỗi ngày một nhiều. Việc phân chia này bắt nguồn từ hai phái căn bản là Thượng Tọa bộ (Sthavira Theravada) và Đại Chúng bộ (Mahāsāṅghikā). Về niên đại phân biệt của các bộ phái, theo Nam truyền, vào khoảng sau Phật diệt độ từ 100 năm đến 300 năm. Theo Bắc truyền thì sau khi Đức Thế Tôn Niết Bàn, trong khoảng 100 đến hơn 200 năm là thời kỳ phân phái của Đại Chúng bộ, trong khoảng 300 đến 400 năm là thời kỳ phân phái của Thượng Tọa bộ.

Về số mục của các bộ phái, theo Nam truyền, trước tiên có 18 bộ, hai trăm năm về sau từ Đại Chúng bộ xuất sinh thêm sáu bộ nữa, tổng cộng là 24 bộ, theo Bắc truyền thì có 18 bộ, gồm hai bộ căn bản là 20 bộ. Danh mục của các bộ phái Nam truyền so với Bắc truyền, có đôi chút khác nhau. Nay xin căn cứ theo Dị Bộ Tông Luân Luận của ngài Thế Hữu (Huyền Trang dịch), một bộ sách rất được thông hành, để ghi lại sự phân chia của các bộ phái :

Trước tiên, bởi sớm phong phú về tư tưởng tự do, từ Đại Chúng bộ xuất sinh ra ba bộ : Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dẫn. Lần thứ hai phát sinh ra Đa Văn bộ. Lần thứ ba phát sinh ra Thuyết giả bộ. Lần thứ tư lại có ba bộ : Chế Đa Sơn, Tây Sơn Trụ, Bắc Sơn Trụ xuất hiện.



Như thế, trong vòng sau Phật diệt độ 100 đến 200 năm, từ Đại Chúng bộ đã phân liệt ra chín phái, kể cả bản mạt.

Trong khoảng thời gian ấy, Thượng Tọa bộ lui ẩn về xứ Ca-thấp-di-la, giữ khuynh hướng bảo thủ, tôn trọng sự truyền thừa, hai bên cũng vẫn dung hòa nhau, không có sự tranh chấp. Nhưng sau vì chịu ảnh hưởng của Đại Chúng bộ, tư tưởng bảo thủ, truyền thừa của Thượng Tọa bộ cũng bị lay chuyển. Vì thế, trong khoảng thời gian từ 300 đến 400 năm sau Phật diệt độ, kể cả bộ phải căn bản là mười một bộ. Sự xuất sinh của các phái này đã diễn ra như sau : Lần đầu tiên, từ Thượng Tọa bộ phân ra Thuyết Nhất Thiết hữu bộ (cũng gọi Tát-bà-đa). Lần thứ hai, từ Hữu bộ phát sinh Độc Tử bộ. Lần thứ ba, từ Độc Tử bộ xuất hiện bốn bộ : Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chính Lượng, Mật Lâm Sơn. Lần thứ tư, từ Hữu bộ phát xuất Hóa Địa bộ. Lần thứ năm, từ Hóa Địa bộ phân liệt ra Pháp Tạng bộ. Lần thứ sáu, lại từ Hữu bộ phát sinh Âm Quang bộ (cũng gọi Thiện Tuế). Lần thứ bảy, cũng từ Hữu bộ phát sinh Kinh Lượng bộ (cũng gọi Thuyết Độ).

Về Thượng Tọa bộ, sau khi phân ra Thuyết Nhất Thiết hữu bộ rồi, thế lực bị suy kém, phải lui về ẩn dật ở Tuyết Sơn, nên lại có tên là Tuyết Sơn bộ. Để tiện cho người học Phật, xin nêu ra biểu đồ phân phái như sau :

		I	2- Nhất Thuyết bộ	
			3- Thuyết Xuất Thế bộ	
			4- Kê Dẫn bộ	
1- Đại Chúng bộ		II	5- Đa Văn bộ	
		III	6- Thuyết Giả bộ	
			7- Chế Đa Sơn bộ	
		IV	8- Tây Sơn Trụ bộ	
			9- Bắc Sơn Trụ bộ	
1- Thượng Tọa bộ		II		4- Pháp Thượng bộ
			3- Độc Tử bộ	III 5- Hiền Trụ bộ
				6- Chính Lượng bộ
				7- Mật Lâm Sơn bộ
2. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ		IV	8- Hóa Địa Bộ	V
		VI	9- Pháp Tạng bộ	
		VII	10- Âm Quang bộ	
			11- Kinh Lượng bộ	

### III- NHÂN DUYÊN PHÁT XUẤT CỦA CÁC BỘ

Các phái trên đây, bởi tư tưởng không đồng nên thành đối lập, vì thế phải phân chia ra. Những nhân duyên ấy, theo bản truyền của ngài Chân Đế, đại lược như sau :

**1- Đại Chúng bộ :** Bộ này phát xuất sau khi có sự tranh chấp mười điều Giới luật. Về sau, bộ chúng dần dần thêm nhiều, cư trú ở xứ Ưng-quật-đa-la (Angottara) thuộc phương Bắc thành Vương Xá.

**2- Nhất Thuyết bộ :** Giáo đoàn của Đại Chúng bộ nhân nghiên cứu các Kinh Đại thừa như : Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Thắng Man, Duy Ma, Kim Quang Minh... có kẻ tin, kẻ không tin. Những người tin theo Đại thừa lại có ba xu hướng, và tự tách ra thành ba bộ phái. Phái thứ nhất trong ba bộ này, cho rằng tất cả các pháp thế và xuất thế gian đều là giả danh không có thật thể. Đây là Nhất thế bộ, và điểm trên là tư tưởng chính của họ.

**3- Thuyết Xuất Thế bộ :** Phái thứ hai tin theo Đại thừa, là Thuyết Xuất Thế bộ. Theo phái này, tất cả pháp thế gian đều bởi duyên đảo sinh ra, nghĩa là do duyên đảo nên khởi phiền não, từ phiền não mà gây nghiệp và từ nghiệp cảm chịu quả báo. Vì vậy các pháp thế gian đều là hư vọng, giả danh. Trái lại, pháp xuất thế gian là chân thật, vì từ thật cảnh khởi thật trí, và do thật trí đạt đến thật cảnh.

**4- Kê Dẫn bộ :** Phái thứ ba tin theo Đại Thừa là Kê Dẫn bộ. Theo phái này, hai tạng Kinh và Luật là phương tiện giả thuyết của Đức Thế Tôn . Như một bài kệ trong Kinh nói : "Tùy nghi ăn, mặc, ở. Miễn mau dứt phiền não". Thế thì những hình thức bên ngoài đều thuộc phương tiện, mà sự diệt phiền não mới là chủ điểm. Cho nên chỉ có Luận tạng là giáo điển thiết thực, vì tạng này giải thích nghĩa lý tinh vi rõ ràng. Do đó, họ thành lập một bộ phái riêng.

**5- Đa Văn bộ :** Khi Đức Phật còn tại thế, có một vị A La Hán tên là Tỳ-bì-y (Yajnavalkya). Nguyên Tỳ-bì-y là một tiên nhân, mặc áo vỏ cây, thờ trời, sau xuất gia trong Phật Pháp cũng được đạo quả. La Hán Tỳ-bì-y thường theo Phật, ghi nhớ thọ trì tất cả giáo nghĩa. Trước khi Đức Thế Tôn diệt độ, Ngài vào nhập định ở Tuyết Sơn. Sau Phật Niết Bàn 200 năm, Ngài xuất định, đến nước Ương-quật-đa-la, thấy Đại Chúng bộ chỉ hoằng dương nghĩa nông cạn của ba tạng, rất lấy làm kinh ngạc. Do đó, La Hán Tỳ bì y đọc lại tất cả nghĩa thâm thúy về Đại Thừa của pháp tạng. Một số Tăng sĩ thọ trì pháp giới của Ngài, và biệt lập thành Đa Văn bộ, để nghiên cứu những nghĩa lý sâu trong Kinh, Luật, Luận.

**6- Thuyết Giả bộ :** Ở nước Ma-ha-lạt-đà (Maharatthe) có vị Tỳ Kheo danh đức tên Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyana). Ngài đem giáo nghĩa trong ba tạng phân tích thế nào là nhân, quả, thật thuyết, giả thuyết, chân đế, tục đế. Do nhân duyên đó, có một nhóm Tăng sĩ chủ trương giải thích Tam tạng theo lối này, để tùy nghi lựa chọn thủ xả, và biệt lập thành Thuyết giả bộ.

**7- Chế Đa Sơn bộ.**

**8- Tây Sơn Trụ bộ.**

**9- Bắc Sơn Trụ bộ :** Như trên đã kể, do Đại Thiên cầm đầu nhóm bác đạt, gây ra cuộc tranh chấp trong nội Tăng chúng. Khi A Dục Vương và Tôn giả Mục Liên Đế

Tu đến giải quyết, công việc mới yên. Nhưng từ đó, chư Tăng ở đây cũng bị ảnh hưởng ấy. Nhưng từ đó, chư Tăng ở đây cũng bị ảnh hưởng ấy, chia nhau cư trú ba nơi và lập thành ba bộ phái. Phái ở chỗ cũ gọi là Chế Đa Sơn bộ, phái ở phía Tây Chế Đa Sơn gọi là Tây Sơn Trụ bộ, phái ở phía Bắc Chế Đa Sơn gọi là Bắc Sơn Trụ bộ.

**10- Thượng Tọa bộ :** Bộ này cũng phát xuất sau khi có sự tranh chấp về mười điều Giới luật. Đại khái Thượng Tọa bộ chủ trương bảo thủ cựu phong mà tu hành, lấy Kinh tạng làm bản vị. Chư Tăng trong bộ này cho rằng, Luật này y theo người nên có sự bất định về các điều khai, giá (mở rộng, nghiêm cấm), còn Luận tuy giải thích Kinh, nhưng lai hay đi xa với nghĩa căn bản của Kinh. Vì thế, họ lấy Kinh làm tiêu chuẩn, mà không mấy trọng Luật, Luận.

**11- Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ** (cũng gọi là Thuyết Nhân) : Thời đại thay đổi, tư tưởng con người cũng biến thiên, về sau các nhà học Phật dần dần theo khuynh hướng trọng Luận, nhẹ Kinh. Sau khi Đức Thế Tôn diệt độ 300 năm, có Ngài Ca-chiên-diên-ni-tử (Kàtyayanipattra) ra đời. Ngài là bậc thạc học trong Phật giáo, tinh thông Tam tạng, nhưng không thích chủ trương lấy Kinh làm bản vị của Thượng Tọa bộ. Trong khi tu trì ở chùa Âm Lâm (Tāmasavanasamghàrama) nước Chi-na-bộc-đế (Cinabhukti) thuộc Bắc Ấn, Ca-chiên-diên-ni-tử đã chế tác ra bộ Phát Trí Luận. Tuy cũng hoằng truyền cả Kinh và

Luật nhưng ngài lại thiên trọng về Luận, lập ra Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, lấy Luận tạng làm bản vị.

**12- Độc Tử bộ** (cũng gọi Trụ Tử bộ) : Bộ này cũng lấy Luận tạng làm bản vị, nhưng sơ y về Luận tạng khác hơn Hữu bộ. Chư Tăng phái này lấy bộ A-tỳ-đàm của ngài Xá Lợi Phất làm tiêu chuẩn. Đệ tử ngài Xá Lợi Phất là La Hầu La, đệ tử của ngài La Hầu La là Độc Tử (Vàtsìpitra). Về sau hậu duệ của ngài Độc Tử lập ra phái này, nên nếu gọi cho đủ là : Độc Tử Đệ Tử bộ.

**13- Pháp Thượng bộ.**

**14- Hiền Trụ bộ.**

**15- Chính Lượng bộ.**

**16- Mật Lâm Sơn bộ** : Bốn bộ này cũng lấy Luận tạng làm bản vị, và được phân xuất từ Độc Tử bộ. Nguyên nhân chư Tăng phái Độc Tử giải thích bộ A Tỳ Đàm của ngài Xá Lợi Phất, đến đoạn nào quá đơn giản thì đem nhiều nghĩa của Kinh thêm vào. Vì trong sự tăng bổ có nhiều ý kiến bất đồng, nên từ nơi bản bộ, lại phát xuất ra bốn bộ trên đây.

**17- Hóa Địa bộ** : Bộ này cũng từ nơi Hữu bộ mà biệt xuất. Nguyên sau khi Phật diệt độ 300 năm, có người Bà la môn tên là Hóa Địa, tinh thông mọi giáo nghĩa của Tứ Phệ đà Thánh điển. Sau ông xuất gia trong Phật Pháp tu hành, chứng quả A La Hán. Nhân khi giảng đọc Kinh điển, đến

chỗ nào thiếu sót, ông đem lời văn của Kinh Phệ đà và văn điển Phạm ngữ để tu sức, ý nghĩa đồng như Phật nói. Các đệ tử tin tưởng lời thuyết pháp của thầy, nên sau khi ông viên tịch, họ lập thành một phái riêng, lấy tên là Hóa Địa bộ.

**18- Pháp Tạng bộ** : Nhân duyên phát xuất của bộ này, do một vị tôn đức tên là Pháp Tạng (Dharmagupta). Nguyên trước kia A La Hán Pháp Tạng là đệ tử của Tôn giả Mục Kiền Liên. Nhân thường đi theo thầy du hóa, ngài ghi nhớ tất cả những điều gì Tôn giả đã nói. Sau khi Tôn giả Mục Kiền Liên viên tịch, ngài đem Kinh điển chia thành năm tạng : Kinh, Luật, Luận, Mật Chú và Bồ Tát tạng. Chư Tăng trong Hóa Địa bộ có một số người tin tưởng theo thuyết này, nên biệt lập thành ra Pháp Tạng bộ.

**19- Âm Quang bộ** (cũng gọi Thiện Tuế) : Khi Đức Như Lai còn ở đời, Tôn giả Âm Quang (Kasyapa-Ca-diếp) thọ trì rất nhiều pháp giáo của Phật. Về sau, ngài tập hợp những pháp giáo ấy, chia thành hai loại : bộ phận phá tà thuyết của ngoại đạo, và bộ phận đối trị phiền não của chúng sinh. Do nhân duyên đó, người sau tin theo pháp giáo này, biệt lập thành một phái, lấy tên là Âm Quang bộ.

**20- Kinh Lượng bộ** : Bộ này lấy Kinh tạng làm lượng, không y theo Luật, Luận, nên gọi là Kinh Lượng. Kinh Lượng bộ lại có tên là Thuyết Độ hoặc Thuyết Chuyển. Hai danh từ này có nghĩa : Cá thể của hữu tình

nếu nương theo Kinh lượng, thì từ đời hiện tại chuyển đến vị lai, dù chưa đắc đạo nhưng hạt giống Kinh pháp vẫn không tiêu diệt. Tóm lại, mục đích của phái này là phục cổ, chủ trương tái thiết lập trường của Thượng Tọa bộ.

#### **IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

1- Hãy cho biết nguyên nhân nào dẫn tới Giáo Đoàn Phật giáo phân phái?

2- Hai mươi bộ phái gồm những gì?

3- Hãy cho biết nguyên nhân xuất phát của từng bộ phái?



# BÀI SỐ 9

## GIÁO NGHĨA CÁC BỘ PHÁI

**ĐỀ MỤC :**

**I- Giáo nghĩa Đại Chúng bộ.**

**II- Giáo nghĩa hữu bộ.**

**III- Giáo nghĩa độc tử bộ.**

**IV- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

### **I- GIÁO NGHĨA CỦA ĐẠI CHÚNG BỘ**

Giáo nghĩa của Đại Chúng bộ, đại khái có thể chia thành bốn đoạn như sau :

**1- Hữu Vi luận :** Theo Đại Chúng bộ, tất cả pháp hữu vi, gọi là hiện tượng giới hay hữu vi giới, đều nương nơi nhân duyên mà sinh diệt. Vì hiện tượng giới luôn luôn sinh diệt, nên các pháp đời quá khứ không có thật thể, bởi nó chẳng có còn tồn tại. Các pháp đời vị lai cũng không có thật thể, bởi nó hã chưa sinh. Duy các pháp trong một sát na của đời hiện tại là có thật thể, bởi nó đang lưu tồn. Đây là chủ thuyết "Quá vị vô thể, hiện tại hữu thể" của bản bộ. Đúng về phương diện triết học, chủ thuyết này gọi là Phê phán thực tại luận. Quan niệm về hữu vi pháp của Đại Chúng bộ, mục đích để phá trừ tâm chấp có, tuy chưa

được hoàn mỹ, nhưng cũng gắn với thuyết "Ngã pháp câu không" của Đại Thừa.

**2- Vô Vi luận** : Tương đối với pháp hữu vi, Đại Chúng bộ lập ra chính pháp vô vi. Chính pháp ấy là : Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ, Duyên khởi chi tính, Thánh đạo chi tính.

Trạch diệt vô vi là lý tính Niết Bàn nương vào sức tẩy trạch của trí tuệ, lìa sự ràng buộc của phiền não mà chúng được Phi trạch diệt vô vi là chân tính bản lai vắng lặng, không cần sức lựa chọn của trí huệ mới hiển ngộ. Hư không vô vi là chỉ cho hư không của lý tính, không chướng ngại các pháp và không bị các pháp làm chướng ngại. Không vô biên vô vi là cảnh giới trống không do hành giả chán thô chất của sắc tướng, tu Không quán mà chúng được. Thức vô biên vô vi là cảnh giới lặng lẽ không ngăn mé, chỉ có sự biến duyên của tâm thức. Vô sở hữu vô vi là cảnh giới trống lặng bình đẳng, do hành giả chán Vô biên thức tu Vô ngã quán được thân chứng. Phi phi tướng vô vi là định cảnh thoát ly trạng thái có, không, chỉ còn tâm tướng vi tế. Bốn định cảnh thuộc Vô sắc giới trên đây, tuy gọi là vô vi, vô sắc, nhưng thật ra còn có sắc chất vi tế gọi là Thức tâm (Hridayavastu). Vả lại, Đại Chúng bộ không cho bốn tịnh cảnh này là cứu cánh, mà chỉ cho là cảnh sở y tạm trong thời kỳ gia hạnh, do nhân tu mà cảm thành bốn không báo sai biệt. Duyên khởi chi tính vô vi là

lý pháp của sự sống chết xoay vần. Đại Chúng bộ cho rằng mười hai chi duyên khởi tuy là pháp hữu vi, nhưng thứ lớp tương sinh trước sau của nó không thay đổi. Vì lý pháp duyên khởi này nhất định và tương tục không ngừng, nên họ liệt vào vô vi pháp. Thánh đạo chi tính vô vi là lý pháp lìa nhiễm chứng diệt của Bát Thánh đạo. Do mỗi chi trong Bát Thánh đạo đều có công năng làm cho hành giả lìa sự ô nhiễm, chứng vào thể vắng lặng, nên Đại Chúng bộ liệt lý pháp này vào vô vi pháp.

Trong chín pháp trên đây, điểm trọng yếu nhất là Trạch diệt vô vi, vì trừ phiền não chứng Niết Bàn là mục đích của người tu đạo giải thoát. Xét lại, quan niệm vô vi của Đại Chúng bộ, không phải chỉ có tính cách tịch tĩnh, mà gồm cả hoạt động, như Duyên khởi chi tính chẳng hạn. Vô vi của họ, không phải phủ nhận hiện tượng của các pháp, mà là phủ nhận tâm niệm phiền não chấp trước trên các pháp.

**3- Tâm tính bản tịnh luận :** Đại Chúng bộ chủ trương tâm tính bản lai thanh tịnh, xa lìa tất cả phiền não mê vọng. Duyên vì khách trần phiền não bên ngoài làm ô nhiễm, nên tâm tính trở thành bất tịnh. Đây là thuyết "Tâm tính bản tịnh, khách trần ô nhiễm" của Đại Chúng bộ.

Vì tâm tính thì bản tịnh, khách trần là phiền não, tâm và phiền não đều có từ vô thủy, khách trần thường đeo đuổi theo tâm, nên gọi là tùy phiền não. Bởi có tùy phiền

não nên tâm vị ô nhiễm, tạo ra nghiệp, khiến cho chúng sinh mãi xoay vần trong nẻo khổ. Nếu nương vào sự tu hành để gột rửa phiền não, thì tâm trở nên trong sạch, hiển hiện được tịnh tính sẵn có từ xưa. Tâm là chủ, phiền não là khách, hai thứ đều đồng thời, tâm tịnh thì vô thủy vô chung, phiền não thì vô thủy hữu chung. Lập luận này tương tự thuyết "Quan hệ giữa tự tính và thân ngã" của Số luận, nhưng về nghĩa sinh diệt thì có phần khác hơn.

**4- Niết Bàn Phật thân luận :** Quan niệm về Niết Bàn của Đại Chúng bộ, không thấy ghi chép rõ ràng. Nhưng về Phật thân, Đại Chúng bộ cho rằng Đức Thích Tôn sinh ở Ấn Độ, giáo hóa nhân gian, là hóa thân chứ không phải thật thân. Thật thân của Phật nương vào nhân hạnh nhiều kiếp mà thành, đối với không gian thì khắp tất cả các chỗ, đối với thời gian thì thọ lượng vô cùng. Oai lực của Phật cũng không biên tế, gần gũi giáo hóa chúng sinh mà không khởi phiền não, sự ứng hiện và nhập diệt đều được tùy duyên tự tại.

Đối với Đại Chúng bộ, Phật thân là vô lậu thân, là siêu việt và thường tồn tại. Do đó, khi Phật chuyển pháp luân, trong một âm thanh có thể nói tất cả pháp, trong một sát na có thể hiểu biết hết mọi việc. Phật thường ở trong định, không có thụy miên, chúng sinh hỏi gì, Ngài đều đáp ngay không cần phải suy nghĩ.

Trên đây là khái lược yếu nghĩa của Đại Chúng bộ. Hữu vi luận của bộ này, rất gần với Không quán của ma-ha Bát nhã. Vô vi luận có thể làm tiền khu cho thuyết Chân như duyên khởi của Đại Thừa. Trong Tâm tính bản tịnh luận, thuyết phiên não vô thủy hữu chung rất giống với Chân như duyên khởi luận, và cũng là nguyên nhân để dẫn dụ đến tư tưởng "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính", của Đại Thừa. Niết Bàn quan của Đại Chúng bộ tuy không thấy ghi chép, nhưng chúng ta có thể khái luận rằng Phật thân và Niết Bàn của họ vẫn không xa nhau. Vì thế, giáo nghĩa của bộ này tuy là Tiểu Thừa, mà có những tư tưởng rất gần với Đại Thừa. Cho nên có thể nói, giáo nghĩa Đại Thừa là từ chỗ phát triển dần dần ở giáo nghĩa của Đại Chúng bộ.

## II- GIÁO NGHĨA CỦA HỮU BỘ

Nhất Thiết hữu bộ phát xuất từ Thượng Tọa bộ. Giáo nghĩa của Thượng Tọa bộ thuộc về Nguyên thủy Phật giáo, gồm cả đạo lý Đại, Tiểu thừa, nhưng Đại thừa còn ở trong vòng ẩn mật. Giáo nghĩa của Hữu bộ lại nương vào sự tiến triển của Nguyên thủy Phật giáo. Vì vậy, khi nói về bộ này, có thể suy biết được nội dung của Thượng Tọa bộ và các chi phái cũng một hệ thống. Lập thuyết của Hữu bộ được khái quát theo bốn đoạn như sau :

## A- PHÁP TẠNG Y CỨ

Như trên đã nói, Nhất Thiết hữu bộ do Tôn giả Ca Chiên Diên Ni Tử khai sáng, lấy Luận tạng làm bản vị. Tôn giả chế tác ra bộ A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận (Abhidharma Jnànaprasthàna Sàstra) gồm 20 quyển làm nền tảng cho Hữu bộ. Ngoài Phát Trí Luận ra, còn sáu bộ khác được gọi Lục Túc Luận, cũng là Pháp tạng y cứ của Hữu bộ. Sáu bộ luận ấy là :

1- A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận (Abhi - dharma Samjitiaparyàpàdá Sàstra) 20 quyển, tương truyền do ngài Xá Lợi Phất sáng tác trong khi Phật còn tại thế.

2- A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận (Abhi-dharma Dharmaskandhapàda Sàstra) 12 quyển, do ngài Xá Lợi Phất tạo, theo bản Hán Dịch thì do ngài Mục Kiền Liên.

3- A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận (Abhi - dharma Prajnàtipàda Sàstra) gồm 18.000 bài tụng, do ngài Mục Kiền Liên tạo, theo bản Hán dịch thì do ngài Đại Ca Chiên Diên.

4- A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận (Abhi- dharma Vijnànakàyapàda Sàstra) 16 quyển, do ngài Đề Bà Thiết Ma (Devasarman - Thiên Tịch, Thiên Hộ) sáng tác khoảng sau Phật diệt độ 100 năm.

5- A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận (Abhi-dharma Prakaranapàda Sàstra) 18 quyển, do ngài Thế Hữu sáng tác phần đầu, Kê Tân La Hán viết phần cuối.

6- A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận (Abhi-dharma Dhàtukàyapàda Sàstra) 3 quyển, do ngài Phú Lô Na tạo, theo Hán dịch thì do ngài Xá Lợi Phất. (Trên đây, phân ghi chú tác giả là y theo thuyết của ngài Xứng Hữu, trong Câu Xá Thích).

Sáu bộ trên, về giáo lý, chỉ là những phần tử của Phát Trí Luận nên gọi là Lục Túc Luận. Còn Phát Trí Luận gọi là Thân luận. Đây là y theo nghĩa bản và mật. Về sau, các bậc học giả của Hữu bộ lại giải thích giáo nghĩa của Phát Trí Luận, và biên tập lại thành một bộ gọi là A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận (Abhidharma Mahāvibhāsā Sàstra) gồm 200 quyển. Trong đó có nhiều đoạn dẫn chứng từ Lục Túc Luận.

Ngài Ca Chiên Diên Ni Tử lấy Luận tạng làm bản vị, bởi có hai lý do. Một là để đối kháng với tân thuyết của Đại Chúng bộ, phương tiện khác là để đả phá hai học phái Thắng luận và Số luận của ngoại đạo đang phục hưng, lúc đương thời thường hay bài xích Phật giáo. Vì mục đích đó, ngài chủ trương môn lý luận của Phật giáo cần phải có lập trường cho thật vững chắc để quyết thắng. Lại, trong khi tranh biện, ngài thường lấy giáo nghĩa của Thắng luận và Số luận để dẫn chứng, nên nội dung của Hữu bộ có hình

tích ảnh hưởng từ Thắng luận, cũng như giáo nghĩa Đại Chúng bộ chịu ảnh hưởng của Số luận vậy.

## B- CHÚNG SINH VÀ THẾ GIỚI

Theo Nguyên thủy Phật giáo, thì năm uẩn là những yếu tố để thành lập thế giới. Tất cả chính báo và y báo thế gian, không ngoài hai điểm sắc, tâm trong năm uẩn. Nhưng Hữu bộ vì chịu ảnh hưởng sự phân loại vạn hữu của phái Thắng luận, nên đem chia tất cả sự vật thành năm vị : Sắc, tâm, tâm sở, tâm bất tương ưng hành và vô vi. Năm ngôi vị này gồm có 7 pháp như sau :

**1- Sắc pháp** : Sắc pháp có 11 thứ, là năm căn, năm cảnh và vô biểu sắc : Năm căn là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân. Năm cảnh là : sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vô biểu sắc (Avijnaptirūpa) là những tác động của thân, khẩu, phát sinh từ tâm nghiệp lành dữ của chúng sinh.

**2- Tâm pháp** : Tâm pháp chỉ có một thứ, gọi là Tâm vương. Tâm vương đây là chỉ cho những công dụng của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng. Nếu đem tế phân thì công dụng tinh thần này không ngoài sáu thức.

**3- Tâm sở pháp** : Tâm sở pháp gồm có 46 thứ như : Mười đại địa pháp : thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa. Mười đại thiện pháp : tín, cần, hành xả, từ, quý, vô tham, vô sân, bất hại, khinh an, bất phóng dật. Sáu đại phiền não : si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điệu cử. Hai đại bất thiện pháp : vô từ, vô



quý. Mười tiểu phiến não địa pháp : phần, phú, xan, tạt, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu. Tám bất định địa pháp : hối, miên, tầm, từ, tham, sân, mạn, nghi.

**4- Tâm bất tương ưng hành pháp** : Ngôi vị này có 14 thứ : đắc, phi đắc, chúng đồng phạm, vô tướng quả, vô tướng định, diệt tận định, mạng căn, sinh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân, văn thân.

**5- Vô vi pháp** : Vô vi pháp có ba thứ : trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp thuộc năm ngôi vị trên đây là đứng về phương diện khách quan để phân loại vũ trụ vạn hữu. Còn đứng về phương diện chủ quan thì có ba khoa là: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới. Ba khoa này không ngoài ba phần : Căn, cảnh, thức hàng làm nhân duyên cho nhau mà sinh ra các pháp, và mọi tác dụng của tinh thần.

Hữu bộ cho rằng tất cả pháp, nương vào thời gian thì phải trải qua bốn trạng thái sinh, trụ, dị, diệt, nương vào không gian phải có sự, lý, hợp, biến hóa. Hiện tượng các pháp tuy sinh diệt biến hóa, nhưng thể tính của nó vẫn thường tồn tại trong ba đời. Ví như các làn sóng tuy sinh diệt biến hóa, nhưng thể tính của nó là nước vẫn không thay đổi. Tác dụng của thể tính hàng hữu này, lúc chưa phát khởi gọi là vị lai, lúc đang diễn ra gọi là hiện tại và lúc đã qua rồi gọi là quá khứ. Đây là thuyết "Tam thế thật hữu, pháp thể hằng hữu" của Hữu bộ. Đứng về phương

diện triết học, thuyết này gọi là Đa Nguyên Thực Tại Luận.

Hữu bộ tuy chia chế vạn hữu có phần tinh tế hơn Thượng Tọa bộ, nhưng cũng không ngoài hai điểm : sắc và tâm, hay nói cách khác là chúng sinh (tâm) và thế giới (sắc). Theo Hữu bộ, chúng sinh nương nơi trần cảnh mà khởi phiền não, nếu quán biết các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, sinh diệt trong sát na, thì tâm chấp trước không còn, ngã tướng phải tiêu tan. Môn quán này tên : Tích sắc nhập không gọi tắt là Tích không quán. Vì thế, tông nghĩa của Hữu bộ gọi là Ngã không Pháp Hữu Tông.

### C- QUAN NIỆM TU HÀNH

Hữu bộ quan niệm rằng cuộc đời nhiều khổ, mục đích của người tu là cầu giải thoát sự khổ ấy, để đạt đến cảnh giới Niết Bàn an vui. Muốn được như thế, phải biết đời là khổ, phải trừ phiền não là cái khổ nhân, phải nương nơi đạo pháp đạt đến Niết Bàn mà tu, và cuối cùng sẽ chứng vào cảnh Niết Bàn an lạc. Quan niệm tri, đoạn, tu, chứng này không ngoài đạo lý Tứ Thánh đế. Nếu giản ước lại, phương pháp tu hành của Hữu bộ, theo thứ lớp chia thành ba bậc :

**1- Kiến đạo (Darsana Màrga) :** Trước tiên, dùng sức lựa chọn của trí tuệ, biết rõ lý Tứ đế, đoạn hết phần kiến hoặc.

**2- Tu đạo** (Bhàvana màrga) : Tiến thêm một bậc, đem tuệ lực để tu tập theo lý Tứ Đế và Tam thập thất giác phần.

**3- Vô học đạo** (Asàiksa màrga) : Sau cùng, tất cả phiền não đều tiêu tan, chứng vào thể tính Niết Bàn, không còn gì phải học nữa.

Lại, nương vào căn tính của người tu, Hữu bộ chia ra ba hạng thượng, trung, hạ và sở chứng cả ba hạng này được gọi là Tam thừa. Hạ căn thuộc về Thanh văn thừa, hạng này nương vào lời dạy của Phật, quán lý Tứ Đế mà tu hành, chứng được quả A La Hán. Trung căn thuộc Độc giác thừa : hạng này quán mười hai nhân duyên mà tự tỏ ngộ, chứng quả Bích Chi Phật (Pratyeka Buddha). Đây cũng gọi là Duyên Giác thừa. Thượng căn thuộc về Bồ Tát thừa, hạng này y theo Lục độ tu tập trong nhiều kiếp, sau cùng đầy đủ phần tự lợi lợi tha, chứng quả Vô thượng Chính giác.

#### **D- NIẾT BÀN VÀ PHẬT THÂN**

Khi Đức Như Lai còn tại thế, Phật thân chứng Niết Bàn, sắc thân hiện tồn tại, nên không có sự luận nghị về Niết Bàn và Phật thân. Nhưng sau khi Đức Thế Tôn diệt độ, vấn đề đó dần dần trở thành trọng đại và là mục tiêu sinh ra nhiều kiến giải không giống nhau.

Đối với vấn đề Niết Bàn và Phật thân, kiến giải của Hữu bộ cũng như Nguyên thủy Phật giáo. Về Niết Bàn, bộ

này cũng chia ra Hữu dư Niết Bàn. Còn về Phật thân, thì Phật là thân người hiện thực. Thân thể của Phật vì liên quan đến nghiệp nhân của đời trước nên thọ mạng có hạn định. Khi nghiệp quả đã dứt, thân xác tiêu tan, Như Lai vào Vô dư Niết Bàn, trở về nơi tịch tĩnh. Tự thân của Như Lai không làm điều gì ác, nhưng vì còn thể chất nên còn là sở y của suy, già, bệnh, khô. Và, với Hữu bộ, Phật cũng có tâm vô ký, có sự ngủ nghỉ, không phải thường ở trong định, trong một sát na không thể suốt hết mọi việc, trong một âm thanh không thể nói tất cả pháp. Về nhân hạnh của Phật trong đời quá khứ, mục đích cốt yếu của cứu độ loài hữu tình chứ không mấy chú trọng ở sự đoạn hoặc. Nhưng khi tiền thân của Như Lai thọ sinh trong tam giới tu hạnh Bồ Tát, phiền não do đó dần dần bị chiết phục, đến khi nhân hạnh viên mãn, nghiệp hoặc tiêu tan, được trở thành bậc Đại giác. Đây là thuyết "Phục hoặc nhân hành" của Hữu bộ.

Như trên đã trình bày, đạo lý của Hữu bộ phảng phất với Thượng Tọa bộ, với Nguyên thủy Phật giáo. Nhưng đặc biệt là giáo nghĩa của bộ này, về sau trở thành những tài liệu quan trọng cho môn Duy thức học trong Đạo Phật.

### **III- GIÁO NGHĨA CỦA ĐỘC TỬ BỘ**

**1- Pháp tạng y cứ :** Từ Nhất Thiết Hữu bộ, trước tiên phát sinh ra Độc Tử bộ. Nhưng đặc biệt, giáo nghĩa của bộ

này lại không thuộc vào Đại Chúng bộ và Thượng Tọa bộ, mà tự nó có một hệ thống giáo nghĩa riêng.

Nguyên lúc Đức Như Lai còn tại thế, có một người ngoại đạo tên là Độc Tử, xuất gia trong Phật Pháp, quy y với Tôn giả La Hầu La, rồi từ đó đời này đến đời khác thầy trò truyền thọ cho nhau. Sau Đức Thế Tôn diệt độ 200 năm, những học đồ thuộc hệ thống của ngài Độc Tử mới biệt lập thành một phái lấy tên là Độc Tử bộ. Luận tạng của phái này là bộ Pháp Tướng A Tỳ Đàm. Bộ luận này nguyên là Cửu Phần Tỳ Đàm của Phật nói, Tôn giả Xá Lợi Phất căn cứ theo đó mà giải thích cộng thêm, rồi truyền lại cho ngài La Hầu La. Tôn Giả La Hầu La lúc đương thời hoàng dương thuyết này, và truyền lại cho ngài Độc Tử.

**2- Thuyết Bồ Đặc Già La (Pudgala) :** Giáo nghĩa đặc thù của Độc Tử Bộ là thuyết Bồ Đặc Già La. Danh từ này Trung Hoa dịch là "Ngã", nhưng Ngã của Độc Tử bộ không đồng với Ngã của ngoại đạo, cũng không thuộc về Ngã của ngũ uẩn. Ngã của ngoại đạo là nguyên chất của vạn hữu sinh hoạt gọi là Linh hồn hay Thần ngã, Phật giáo cho đó là lối chấp thường của Nhất thần giáo. Ngã của ngũ uẩn là vọng nghiệp của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, biến hóa sinh diệt vô thường. Ngã của Độc Tử bộ thì khác, phái này cho rằng Bồ Đặc Già La không phải đương thể của ngũ uẩn, cũng không phải lìa ngũ uẩn mà có. Như con người khi tạo nghiệp nhân lành dữ, sẽ phải cảm thọ quả

báo về sau, Bồ Đặc Già La là mối liên quan từ đời này cho đến nhiều đời khác. Nếu không có nó duy trì, thì ngũ uẩn cũng tiêu diệt không còn sự chuyển sinh ở kiếp sau. Chẳng hạn như Phật là các bậc Nhất thiết trí biết tất cả mọi pháp, nếu không có Bồ Đặc Già La thì cái biết thuộc về tâm, tâm sở sinh diệt. Nếu là tâm, tâm sở sinh diệt thì khi biết tâm không biết sắc, khi biết sắc không biết tâm. Nhưng vì có Ngã thường trụ bất biến, nên Đức Thế Tôn biết khắp cả sắc và tâm một cách tự tại. Cho nên từ địa bị phàm phu cho đến khi thành Phật, Bồ Đặc Già La là một thật thể tồn tại quán thông ba đời, duy trì nghiệp nhân lành dữ, và biết khắp tất cả.

**3- Ba tụ và năm tạng :** Độc Tử bộ lại lập ra ba tụ và năm tạng. Ba tụ là Hữu vi tụ, Vô vi tụ và Phi nhị tụ. "Tụ" có ý nghĩa : phân loại, bộ phận. Hữu vi tụ là phân loại thuộc các pháp hữu vi. Vô vi tụ là bộ phận về vô vi pháp. Phi nhị tụ là chỉ cho Bồ Đặc Già La, vì thật thể này không thuộc về hữu vi pháp của ngũ uẩn, cũng không thuộc về vô vi pháp của Niết Bàn.

Từ ba tụ, Độc tử bộ lại chia thành năm tạng. Năm tạng ấy là : Quá khứ tạng, Hiện tại tạng, Vị lai tạng, Vô vi tạng và Bất khả thuyết tạng. Ba tạng đầu gọi là Tam thế tạng, do sự tế phân từ Hữu vi tụ. Vô vi tạng tức là Vô vi tụ. Còn Bất khả thuyết tạng là biệt danh của Phi nhị tụ, tức chỉ là Bồ Đặc Già La.

Kết luận lại, giáo nghĩa của Độc Tử bộ rất giản ước, thâm gồm muôn pháp trong ba tụ. Về đường lối tu hành, thì bộ này chủ trương phá sự chấp trước trên hữu vi, vô vi, mà xu hướng về Phi nhị tụ, làm hiển lộ Bất khả thuyết tạng, tức Bồ Đặc Già La. Riêng về thuyết Bồ Đặc Già La, có thể gọi là giáo nghĩa đặc thù của phái Độc Tử, và làm cơ sở cho lập thuyết Như Lai tạng của Đại Thừa Phật giáo về sau.

#### IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Hãy cho biết Đại cương về giáo nghĩa Đại chúng bộ?

2- Giáo nghĩa của Độc tử bộ và Hữu bộ có gì giống nhau và khác nhau?

3- Hãy trình bày điểm giống nhau và khác nhau về giáo nghĩa của Đại Chúng bộ - Độc Tử bộ và Hữu bộ?

# BÀI SỐ 10

## TIỂU THỪA VÀ ĐẠI THỪA

**ĐỀ MỤC :**

- I- Ý nghĩa Tiểu thừa, Đại thừa.**
- II- Khởi nguyên phân biệt giữa hai phái.**
- III- Những điểm sai biệt của hai phái.**
- IV- Dung hội các thừa.**
- V- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

### I- Ý NGHĨA TIỂU THỪA, ĐẠI THỪA

Khi Đức Phật còn ở đời, vì tùy trình độ của mọi người, mà Ngài thuyết pháp có cạn sâu, cao thấp. Lại đôi khi, thính chúng tuy cùng nghe một giáo lý, nhưng sự lãnh hội của mỗi người có thấp cao, rộng hẹp không đồng. Nhân đó, về sau mới nảy sinh ra sự phân biệt giữa Đại Thừa (Mahàyàna) và Tiểu Thừa (Hīnayàna).

Đại Thừa là gì? đó là "Giáo pháp dạy tất cả hữu tình thành Phật". Đứng về phương diện phân tích, chữ "Thừa" là vận tải, vận độ, nghĩa là chuyên chở. Giáo lý của Phật dạy có đủ công năng, phương pháp, dắt đường chỉ lối, chuyên chở chúng sinh từ cõi trần lao phiền não đến cảnh thanh tịnh an vui, từ biển sống chết luân hồi đến bến Niết Bàn giải thoát, nên gọi là "Thừa".



Trong danh từ Tiểu Thừa, chữ "Tiểu" có những nghĩa: hẹp, nhỏ, thấp. Nghĩa "hẹp" của Tiểu Thừa, là chỉ cho quan niệm của người tu duy lo tự độ, tự đưa mình đến chỗ giải thoát, không đoái hoài đến bao nhiêu chúng sinh khác đang ở trong biển trầm luân. Có điều nên phân biệt, nếu người nào mang hoài bão tha thiết độ sinh, tuy dùng pháp Tiểu Thừa để giáo hóa, song thật ra lại thuộc về tâm niệm Đại Thừa. Và những kẻ tuy ở nơi non cao rừng thẳm, không tiếp xúc với đời, nhưng có Bi nguyện tự độ để độ tha, cũng thuộc về tâm niệm Đại Thừa. Nghĩa "nhỏ" của Tiểu Thừa, là chỉ cho giáo pháp cạn cợt, chỉ thích hợp, hóa độ được một hạng người, không thích hợp, hóa độ được mọi tầng lớp chúng sinh. Điểm cạn cợt này là sự chấp nhận trong phạm vi giáo pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Một điều nên nhận định, tiểu pháp không thể bao hàm đại pháp, nhưng trái lại đại pháp bao hàm tiểu pháp, vì thế Tứ đế, Thập nhị nhân duyên cũng là một phương tiện trong sự độ sinh của Đại Thừa. Nghĩa "thấp" của Tiểu Thừa là chỉ cho giáo pháp đưa người đến quả vị thấp của Thanh Văn, Duyên Giác, không đưa đến quả vị cao siêu cứu kính của Phật Đà. Giáo pháp này cũng chính là Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên. Tóm lại "Tiểu thừa" có ba ý nghĩa : "Sự vận tải hẹp, nhỏ, thấp", như trên.

Phản ảnh lại, danh từ Đại Thừa cũng có ba nghĩa : rộng, lớn và cao. "Rộng" là độ mình và tất cả chúng sinh, "lớn" là đủ các pháp môn thích hợp với mọi căn cơ, "cao"

là đưa loài hữu tình đến quả vị Vô thượng Chính giác. Cả hai danh từ Tiểu Thừa, Đại Thừa, nếu mỗi bên thiếu một trong ba ý nghĩa trên, thì không thể thành lập.

Đại Thừa, tiếng Phạn gọi là Ma ha Diễn na (Mahàyàna). Đầu tiên, danh từ này không có tính cách để đối chọi với Tiểu Thừa, đại ý của nó là chỉ cho những giáo lý cao thâm, nhưng pháp môn rộng lớn có công năng độ khắp chúng sinh mà thôi. Vì thế, trong Kinh Đại Thừa vẫn có những danh từ thuộc Tiểu Thừa, và trong Kinh Tiểu Thừa ta cũng thường thấy những danh từ thuộc Đại Thừa. Khi Đức Thế Tôn còn ở đời, giáo pháp của Ngài tuy hàm ẩn cả Đại, Tiểu Thừa, nhưng trong giáo đoàn vẫn hòa hợp tu hành, không có sự phân biệt lớn nhỏ, cao thấp. Khoảng thời gian 600 năm sau Phật độ diệt, tuy chư Tăng chia thành nhiều bộ phái, song cũng không có sự đối lập giữa Đại, Tiểu Thừa. Trong các chi phái thuộc ba hệ thống Hữu Bộ, Đại chúng và Độc Tử, có nhiều vị nghiên cứu Kinh luận Đại Thừa. Như ngài Chân Đế nói: "Giáo đồ của Đại Chúng bộ ở thành Vương Xá cũng học hỏi truyền bá những Kinh điển Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Thắng Man, Duy Ma, Kim Quang Minh, Bát Nhã...".

Nhưng từ 600 năm sau Phật diệt độ trở đi, do tư tưởng tiến triển của quần chúng, do hoàn cảnh nhân duyên, sự phân biệt và đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật giáo lâm vào tình trạng không thể tránh khỏi.

## II- KHỞI NGUYÊN PHÂN BIỆT GIỮA HAI PHÁI

Nhân duyên phân biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa, đại để có ba điểm :

**1- Do hoàn cảnh :** Đại Thừa Phật giáo bộc hưng, một phần do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài. Xét theo lịch sử, từ đời A Dục Vương về sau, quần chúng miền Bắc Ấn thường giao thiệp với dân tộc hai xứ Hy Lạp, Ba Tư. Những nhà học Phật ở Bắc Ấn lúc ấy càng ngày càng đông. Do sự tiếp xúc với ngoại nhân, họ dần dần chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn giáo của hai xứ đó, nên có nhiều nhà học Phật chủ trương sùng bái cầu nguyện. Bởi nguyên nhân này, thuyết tha lực vãng sinh đã sẵn có trong Kinh điển Phật giáo được đề khởi lên. Thời bấy giờ, phong trào cầu vãng sinh về cõi Đâu Suất của Di Lạc Bồ Tát, cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, cõi Lưu Ly của Phật Dược Sư, cõi Diệu Hỷ của Phật A Súc Bệ rất thịnh hành. Trong đây chỉ có thuyết vãng sinh Cực Lạc là được lưu thông hơn cả. Người ta gọi phong trào này là "Chủ tình Đại Thừa giáo".

Mặt khác, sau Phật diệt độ 500 năm, các phái ngoại đạo dần dần phục hưng, lý thuyết của họ càng ngày càng được cải cách thêm đến mức siêu việt. Song song với phong trào đó, kho tàng Phật giáo cũng phải được khai thác triệt để, mới có thể đối phó với ngoại đạo và giải quyết đầy đủ mọi nghi ngờ của học giả. Vì thế, Đại Thừa Phật giáo phải ra đời để thích ứng với thời đại.

**2- Do trào lưu tư tưởng :** Khởi nguyên tư tưởng Đại Thừa Phật giáo lẽ dĩ nhiên đã có từ khi Đức Như Lai còn tại thế. Sau khi Đức Thế Tôn diệt độ 100 năm, giáo đoàn Đạo Phật chia thành Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ, rồi dần dần phát sinh ra các chi phái. Giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều bao hàm cả đạo lý Đại Thừa. Tư tưởng của học giả cũng biến thiên theo trào lưu, từ đời A Dục đến đời Ca Nị Sắc Ca, quan niệm Đại Thừa giáo ngày càng phát hiện thêm rõ rệt.

Trên phương tiện địa lý, tư tưởng này bắt nguồn từ xứ An Đạt La thuộc Nam Ấn Độ. Giáo nghĩa nầy nở đầu tiên là Ma Ha Bát Nhã, phát xuất từ Đại Chúng bộ. Trong Kinh Bát Nhã có đoạn Phật dự ký : "Sau khi Như Lai Niết Bàn, Kinh này được truyền về phương Nam, rồi từ đó lưu chuyển đến phương Tây và lên phương Bắc". Lời dự ký này đã chứng minh cho Đại Thừa Bát Nhã xuất phát từ phương Nam. Đại Thừa Phật giáo ở Bắc Ấn Độ phát nguyên từ địa phương nào, sự kê thảo chưa được chính xác. Nhưng theo ngài Huyền Trang thì tại xứ Câu Tát La (Kosala), Kinh điển Đại Thừa rất nhiều, Phật Pháp ở đây cực thịnh và được truyền bá đi các nơi khác. Hoặ giả địa phương này là chỗ phát nguyên của Đại Thừa Phật giáo miền Bắc Ấn chăng?

**3- Do các học giả phát khởi :** Sau khi Phật diệt độ, một mặt do trào lưu tư tưởng dần dần biến thiên, nên sự đòi hỏi thích ứng với quan niệm quần chúng càng ngày

càng thêm cần thiết. Mặt khác, giáo nghĩa của ngoại đạo cũng dần dần được cải tiến, họ biết rút lấy cái hay của các phái khác trong ấy có cả Đạo Phật, để bổ khuyết thêm cho học thuyết của mình. Vì thế, lập luận của họ càng ngày thêm vững vàng, trong đó các phái Thắng luận, Số luận, Phệ đàn đà luôn luôn bài xích Phật giáo. Giữa lúc ấy, phần đông chư Tăng lại thiên về khuynh hướng giải thoát, bảo thủ lấy truyền thống xưa, nên thanh thế Phật giáo dần dần thấy sút kém trước ảnh hưởng của ngoại đạo. Để cứu vãn tình thế và thích ứng thời cơ, sau Phật diệt độ 700 năm, hai ngài Mã Minh, Long Thọ nối nhau xuất hiện, trước tác các bộ như : Đại Thừa Khởi Tín Luận, Đại Trang Nghiêm Luận Kinh, Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Trung Quán Luận để phát huy ý nghĩa Đại Thừa Phật giáo. Kế tiếp sau hai ngài, có các vị như Đề Bà, La Hầu La, Bạt Đa La, Vô Trước, Thế Thân cũng cực lực đề xướng đạo lý này.

Xét ra, đứng về mặt bao quát, Đại Thừa kiêm cả Tiểu Thừa. Nhưng Đại Thừa giáo sĩ được biệt lập là để đối kháng với quan niệm bảo thủ và xu hướng tự giải thoát của phần đông chư Tăng thời bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh hoặc trào lưu tư tưởng chỉ là nhân duyên phát khởi, mà thành quả lại do sự xướng lập của chư Bồ Tát Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân. Cho nên người sau thường gọi các ngài là những nhà cách mạng Phật giáo. Vậy, khởi nguyên của Đại Thừa Phật giáo là bởi ba lý do trên. Quan

niệm phân biệt, khen chê giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa sau này, thật ra cũng có. Nhưng sự đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật giáo là một lẽ tất nhiên của thời đại, mà dù muốn dù không, người ta vẫn không thể tránh.

### III- NHỮNG ĐIỂM SAI BIỆT CỦA HAI PHÁI

Đúng về phương diện lịch sử mà nói, sự đối lập giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa có ba nguyên nhân như trên. Nhưng về phương diện lập thuyết, thì hai phái hoàn toàn khác nhau từ chỗ phát tâm đến giáo, lý, hạnh, quả. Trong Trí Độ Luận, ngài Long Thọ nói : " Phật Pháp đồng một vị, đó là vị giải thoát. Trong vị giải thoát này có hai thứ : một là vì mình, hai là vì tất cả chúng sinh. Cho nên, tuy đồng cầu giải thoát, mà có sự lợi mình và mình người đều lợi khác nhau. Vì thế, mới có sự sai biệt giữa Tiểu Thừa, Đại Thừa". Căn cứ theo Nhập Đại Thừa Luận của ngài Kiên Ý và xét qua chủ trương lập thuyết đôi bên, ta có thể chia sự sai biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa thành tám điểm như sau :

**1- Tâm lượng :** Hàng Tiểu Thừa tâm lượng hẹp hòi, gấp cầu giải thoát mọi sự khổ não trong đường sinh tử. Họ chỉ biết độ cho mình hơn là độ cho kẻ khác. Hàng Đại Thừa tâm lượng rộng rãi, quyết đạt đến lý tương tự lợi lợi tha. Hơn nữa, họ còn lấy việc lợi tha làm chủ đích.

**2- Căn cơ :** Tiểu Thừa là hàng căn tính tối chậm, chỉ tin hiểu những tiểu pháp như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên.

Đại Thừa có hạng có thặng giải đại tính, không thích tiểu pháp mà ưa thọ trì những đại pháp như : Ngã pháp câu không, Duyên khởi như huyễn.

**3- Nhân sinh quan :** Tiểu Thừa khuynh hướng về Nhân sinh quan vô thường, nhiều khổ não. Vì vậy, họ chủ trương phá tan Tiểu ngã, mong sớm chứng vào thể tính vắng lặng, và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng sinh chính là tự tính của mình. Cho nên lập thuyết của họ là phá chấp trên Ngã, Pháp, để khuyếch chương Đại ngã, không cần phải lìa đời xa lánh chúng sinh, mà vẫn được giải thoát tự tại.

**4- Vũ trụ quan :** Tiểu Thừa đối với vạn hữu thì hạn cuộc trong phạm vi hiện tượng luân sinh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp. Sự chứng biết của Tiểu Thừa cũng chỉ trong vòng Tam thiên đại thiên thế giới, cho nên họ không tin có tha phương Tịnh Độ. Đại thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt, còn thuyết minh chân như bình đẳng không sinh diệt để đạt đến bản thể luận. Yếu tố để giải thoát vạn hữu của họ gồm có 100 pháp. Họ tin nhận rằng, ngoài thế giới này còn có vô số uế độ và Tịnh độ như vi trần. Tất cả đều là thể Như huyễn tự tính thanh tịnh tính.

**5- Quan niệm Tam Bảo :** Về Phật bảo, hàng Tiểu Thừa chỉ chấp nhận Đức Thích Ca Mâu Ni và chư Phật của cõi Ta Bà, không tin có các đấng Như Lai ở tha phương



thế giới. Về Pháp bảo, họ chỉ tín thuận nhưng Kinh Tiểu Thừa như A Hàm, Pháp Cú... không tin nhận những Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa. Về Tăng Bảo, họ chỉ hiểu biết các bậc A La Hán như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên ... không chấp nhận các bậc Bồ Tát tha phương như : Phổ Hiền, Dược Vương, Nguyệt Quang, Thế Chí. Trái lại, Đại Thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngôi Tam Bảo ở cõi này cùng mười phương.

**6- Tư lương tính :** Trên phương diện tu hành, hàng Tiểu Thừa thiên về Tuệ, y theo Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Tam thập thất đạo phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Còn hàng Đại Thừa thì y theo Lục độ vạn hạnh gồm tu phúc tuệ, phá cả Ngã chấp lẫn Pháp chấp, chứng quả Nhị không.

**7- Thời gian tính :** Về Tiểu Thừa, hàng Thanh Văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng quả A La Hán, còn hàng Duyên Giác phải tu từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích Chi Phật. Còn bên Đại Thừa phải dùng ba A Tăng Kỳ kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt, mới chứng quả Phật.

**8- Quả chứng :** Giải thoát của Tiểu Thừa là tiêu cực. Họ muốn lánh khỏi mọi sự khổ não ở hiện tại mà thế nhập vào cảnh không tịch. Cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy A La Hán hoặc Bích Chi Phật. Giải thoát của Đại Thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không



và trong chúng ta có đủ đức tướng, trí tuệ của Như Lai cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật Đà làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng sinh, Đại Thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế giới, Đại Thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế giới, họ quyết biến cõi uế ác thành cảnh thiện mỹ, trang nghiêm. Cho nên mục đích của Đại Thừa gồm trong câu : "Trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sinh".

#### IV- DUNG HỘI CÁC THỪA

Theo Nguyên thủy Phật giáo, quả Niết Bàn giải thoát của hàng Thanh Văn đồng với Phật, nhưng bậc Thanh Văn phúc trí chưa được đầy đủ bằng Đức Thế Tôn. Theo Đại Thừa Phật giáo, quả Vô thượng Bồ Đề của Như Lai duy những vị tu theo Bồ Tát thừa mới chứng được. Đứng về mặt khách quan để khảo cứu Kinh điển của hai phái, ta có thể chia lối thuyết pháp của Phật ra ba thời kỳ :

Thời kỳ thứ nhất, Đức Thế Tôn vì muốn cho hàng đệ tử lìa khỏi nỗi khổ thân tâm hiện tại, hưởng sự an vui tịch tịnh, nên Ngài chỉ dạy những phương tiện giải thoát. Như Đức Phật dạy : "Thế này là Khổ, thế này là Tập, thế này là Diệt, thế này là Đạo. Như Lai đã tu tập theo đường lối ấy, các ông nên thực hành theo. Như Lai đã đắc quả giải thoát theo đường lối ấy, các ông nên cố gắng để chứng nhập... Hiện nay sự sống chết của Ta đã dứt, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ thân đời sau nữa...". Xuyên

qua mấy lời này, đạt đáo điểm của Phật cùng với hàng đệ tử trong buổi đầu tiên dường như không khác nhau, có thể biểu dương bằng câu : "Hành đồng đạo, đắc đồng quả".

Qua thời kỳ thứ hai, Đức Thế Tôn dần dần nói những đạo pháp cao rộng hơn. Như trong đoạn ngài Văn Thù trình bày kiến giải với Phật : "Bạch Đức Thế Tôn! Tu Bát Nhã Ba La Mật là không rời bỏ pháp phàm phu, không cầu lấy pháp Hiền Thánh. Tại sao thế? Vì người thực hành môn này, không thấy có pháp để lấy hoặc bỏ, cũng không thấy có Niết Bàn đáng ưa, sinh tử đáng chán. Bởi Niết Bàn cùng sinh tử, hành giả còn không thấy có, huống nữa là sự ưa chán ư?". Đức Phật bảo : "Đúng như thế! Đây Văn Thù! Đó là sở hành của các bậc Bồ Tát Ma Ha Tát. Cho đến hàng Thanh Văn, Duyên Giác, nói chung là bậc hữu học, vô học, đều không nên rời pháp ấn này mà tu đạo quả". Đoạn Kinh văn trên đây, chứng minh Đức Thế Tôn khuyến dụ hàng Thanh Văn đi vào thâm pháp. Ngài còn bảo chính mình đã trải qua vô lượng kiếp, tu những nhân hạnh tự lợi lợi tha rộng lớn, mới thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lăm, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng của quả Vô thượng Bồ Đề.

Đến thời kỳ thứ ba, Đức Thế Tôn dung hòa ba thừa. Đại ý Ngài nói : "Những vị nghe tu theo pháp Tứ đế, chứng được đạo quả, gọi là Thanh Văn thừa. Hạng căn cơ lạnh lợi hơn, tự phát minh hoặc do ngôn giáo của Như Lai mà tỏ ngộ Thập nhị nhân duyên, gọi là Độc giác, hoặc Duyên

giác thừa. Bạc thực hành Lục độ, cầu quả Vô thượng, gọi là Bồ Tát thừa. Nhưng hàng Thanh văn, Duyên giác có thể hướng thượng và thành Phật, hai thừa này chỉ là những nấc thang để bước lên Bồ Tát thừa mà thôi". Tóm lại, ba thừa chỉ là một, Đức Như Lai ra đời không ngoài mục đích đưa chúng sinh đến quả Phật, và Ngài cũng chỉ dạy có đạo pháp Nhất thừa. Danh từ Nhất thừa, trong Kinh điển của hai phái, Đức Phật cũng thường nhắc nhở đến. Như Kinh Tập A Hàm nói : "Có Nhất thừa đạo hay khiến cho chúng sinh được thanh tịnh, đưa họ vượt qua sự thương lo buồn khổ, vào pháp chân như. Đó là Tứ Niệm Xứ...". Và đoạn :

Ta có pháp Nhất thừa,  
Vì chúng sinh các cõi  
Diễn nói Chính pháp ấy,  
An ủi chúng sinh khổ.  
Chư Phật đời quá khứ  
Dùng pháp này độ sinh,  
Chư Phật đời vị lai,  
Cũng diễn Nhất thừa pháp.  
Chư Phật đời hiện tại,  
Nương đây độ dòng mê,  
Đưa khỏi bờ sinh tử...

Kinh Pháp Hoa cũng nói :  
Vì thế, Xá Lợi Phất,  
Ta mới lập phương tiện,  
Nói các pháp diệt khổ,

Chỉ bày nẻo Niết Bàn,  
Nhưng cảnh Niết Bàn này,  
Chưa phải chân diệt độ,  
Các pháp từ xưa nay,  
Tự tướng hằng vắng lặng  
Phật tử đã hành đạo,  
Về sau sẽ thành Phật,  
Ta dùng sức phương tiện,  
Mở bày pháp Tam thừa.  
Tất cả chư Thế Tôn  
Đều nói Nhất thừa đạo.  
Nay trong đại chúng đây,  
Phải nên trừ nghi hoặc,  
Lời chư Phật không khác,  
Chỉ một, không hai thừa...  
Pháp tối diệu bậc nhất,  
Vì các loại chúng sinh,  
Phân biệt nói Ba thừa,  
Kẻ thấp ưa pháp nhỏ  
Không tin mình thành Phật.  
Nên Ta dùng phương tiện,  
Chia ra các đạo quả,  
Tuy là nói Ba thừa,  
Kỳ thật dạy Bồ Tát...

Căn cứ mấy đoạn Kinh trên, thì từ trước đến sau, Đức Phật chỉ dạy có Nhất thừa pháp, vì tùy trình độ chúng sinh mà đặt bày phương tiện dẫn dụ.

Tóm lại, trong một đời giáo hóa, nói rộng ra, tuy Đức Thế Tôn dạy bảo Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa, song không ngoài mục đích để thành tựu Phật thừa, Duyên giác thừa, Bồ Tát thừa, song không ngoài mục đích để thành tựu Phật thừa, tức là Nhất thừa đạo. Đối với hạng chưa thể tu theo đường giải thoát, Ngài khuyên dạy pháp Ngũ giới, Thập thiện, để cho họ trông căn lành, khỏi sa vào ác đạo, gây nhân duyên đắc độ về sau. Với hạng có thể bước lên nẻo Niết Bàn, Ngài khai thị pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, để họ thoát nỗi khổ luân hồi, hưởng sự vui tịch tịnh, rồi lần lượt dẫn dụ vào đại pháp. Với hạng đại căn cơ, Ngài chỉ ngay Bồ Tát đạo, khiến cho họ mau thành tựu quả Phật. Đức từ bi, bình đẳng, trí tuệ, phương tiện của Phật quả thật không lường! thế thì dù Tiểu thừa hai Đại thừa, đều cùng là con của Phật, cùng sẽ về một tiêu điểm, người Phật tử chỉ nên tự xét và tự hướng lối đi của mình đúng như lời dạy của Đức Thế Tôn, chớ không nên có tâm chia rẽ.

#### **IV- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :**

- 1- Tiểu Thừa là gì? Đại Thừa là gì?
- 2- Do đâu mà có sự xuất hiện phân biệt giữa 2 phái?
- 3- Hãy nêu những điểm khác biệt giữa 2 phái?
- 4- Hãy cho biết tính dung hội của các thừa?

# BÀI SỐ 11

## HỆ THỐNG TRUYỀN THỪA TÂM ẤN

ĐỀ MỤC :

- 1- Lịch sử 33 vị Tổ Ấn Độ và Trung Quốc.
  - 2- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.
- 

### 1- TỔ MA HA CA DIẾP

Tổ Ma Ha Ca Diếp (Lākāsyapa), là Tổ thứ nhất của Ấn Độ. Ngài là người nước Ma Kiệt Đà (Magadha) xứ Trung Ấn. Ngài dòng dõi Ba La Môn, Thân phụ là Âm Trạch, thân mẫu là Hương Chi.

Về kiếp xưa kia, thời Đức Phật Tỳ Bà Thi, Ngài là người thợ làm đồ vàng bạc, thường hay mài rũa, trạm trở rất khéo léo làm cho chất vàng đồng sáng bóng. Sau khi Đức Phật vào Niết Bàn, bốn chúng đệ tử xây dựng bảo tháp cúng dàng.

Bấy giờ có một người bán nữ đến thành kính cầu xin đem vàng lại để trang hoàng diện Phật. Về sau trong 91 kiếp được hưởng phúc báo là ngay nơi thân mình đều có sắc vàng sáng đẹp. Vì nguyên nhân ấy nên gọi Ngài là Âm Quang.

Ngài đốc chỉ cầu xin đi xuất gia, nên sau Đức Phật mới thế phát tể độ cho. Ở trong chúng Ngài thường khen ngợi tán thán hạnh Đầu Đà. (Hạnh nhẫn nhục khát thực) là bậc nhất. Ngài được Đức Phật phó chúc và trao truyền tâm ấn, và được chúng nhân hết lòng kính trọng. Về sau Ngài lại đem y bát trao truyền lại cho Ngài A Nan. Ngài nói : "Nay tôi đem Chính pháp trao truyền lại cho ông, ông nên giữ gìn lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây".

Pháp pháp bản lai pháp

Vô pháp vô phi pháp

Hà ư nhất pháp trung

Hữu pháp hữu phi pháp

Dịch :

Xưa nay pháp pháp vẫn là

Không pháp không cả cái mà pháp không

Làm gì còn có mấy lông?

Có pháp có cả cái không pháp trần.

Ngài nói kệ xong, liền cầm áo Tăng Già Lê (Samghàti) đi vào trong núi Kê Túc (Kukkuta-pada) ngồi thiền định, đợi khi Đức Phật Di Lặc ra đời. Năm đó là năm Bính Thìn, đời vua Hiếu Vương, nhà Chu năm thứ năm.

## 2- TỔ A NAN ĐÀ

Tổ A Nan Đà (Ananda), là vị Tổ thứ 2 Ấn Độ. Ngài người ở thành Vương Xá (Rajagrha) dòng họ Sát Đế Ly (Ksatrya) Phụ hoàng là Học Phạn Vương (Dronodana), là em thúc bá với Đức Phật.

Tiếng Phạn gọi là A Nan Đà, tàu dịch là Khánh Hỷ, cũng gọi là Hoan Hỷ. Ngài là người thi giả (hầu gần) Đức Phật, được nghe nhiều hiểu rộng, cho nên người đời gọi Ngài là người Tổng trì bậc nhất. Ngài vâng giữ tạng Chính pháp, như bình chuyên chứa đựng nước.

Ngài A Nan thường nghĩ rằng : Trong chúng đây các đệ tử có thể độ thoát được, duy có một vị La Hán tên là Thương Na Hòa Tu (Sàna-vàsa). Ngài biết vị La Hán này có thể là đồ pháp khí, nên Ngài gọi đến bảo rằng : "Xưa kia Đức Như Lai đem tạng đại chính pháp nhãn, phó chúc cho Ngài Ca Diếp, khi Ngài Ca Diếp vào chính định, lại đem giao phó cho tôi. Nay tôi sắp vào diệt độ, nên đem chính pháp này truyền trao lại cho ông, ông nên gìn giữ lấy, và lắng nghe lời kệ sau đây :

Bản lai phó hữu pháp

Phó liễu ngôn vô Pháp

Các các tu tự ngộ

Ngộ liễu vô vô pháp.



Dịch :

Phó chúc xưa nay có pháp mâu  
Phó chúc xong lời, pháp có đâu?  
Ai nấy hãy nên đều tự ngộ,  
Ngộ liễu rồi vô pháp còn đâu?

Ngài trao truyền giáo pháp xong, liền hiện thân lên trên hư không, đi lại thành mười tám lượt, rồi vào Phấn tấn tam muội, và chia thân ra làm bốn phần, hết thấy những xá lợi đó đều đem xây dựng bảo tháp để cúng dàng. Ngài nhập diệt vào thời vua Lê Vương năm thứ 12, tức là năm Quý Ty.

### 3- TỔ THƯƠNG NA HÒA TU :

Tổ Thương Na Hòa Tu (Sànavàsa) là vị tổ thứ 3 Ấn Độ. Ngài người nước Ma Đột La (Mathurà), thuộc dòng họ Tỳ Xá Đa (Vesa - buôn bán). Thân phụ Ngài là Lâm Thắng, thân mẫu là Kiều Xà Da, Ngài ở trong thai 6 năm mới giáng sinh. Ngài xuất gia tu chứng đạo quả, và được tôn giả A Nan (Khánh Hỷ) trao truyền chính pháp nhãn tạng.

Ngài đi chu du tùy theo cơ duyên hóa độ đã lâu ngày nên chợt nghĩ đến việc tìm người để trao truyền chính pháp. Một hôm Ngài tìm được Ngài Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta), ở nước Tra Ly, nhân đó Ngài hỏi rằng :

- Ông bao nhiêu tuổi?
- Đáp : Tôi mười bảy tuổi.
- Thân mười bảy tính cũng như mười bảy ư?
- Đáp : Thân mười bảy chứ tính không phải mười bảy.

Tổ Hòa Tu liền biết ngay người này là pháp khí, vì vậy mà nhận cho làm lễ thế phát và cho thụ giới Cụ túc. Ngài bảo rằng : "Chính pháp của Đức Như Lai xưa kia, tương truyền dần dần đến tôi, nay tôi lại trao truyền tâm ấn cho ông, ông nên theo đó mà vâng giữ, và nghe tôi nói kệ sau đây".

Phi pháp diệt phi tâm

Vô tâm diệt vô pháp

Thuyết thị tâm pháp thời

Thị pháp phi tâm pháp

Dịch :

Chẳng phải Pháp cũng chẳng phải Tâm

Không Tâm, không Pháp lý không nhằm

Khi nói ra những Tâm, Pháp ấy

Pháp đó không phải Pháp, phải Tâm.

Ngài nói bài kệ xong, liền hóa hiện ra 18 lượt, thành Hỏa Quang tam muội, để tự thiêu đốt thân thể mình. Ngài

Cúc Đa cùng các đệ tử thu thập xá lợi xây tháp ở trên núi Phạm Ca La để cúng dàng. Năm đó là năm Ất Mùi, đời vua Tuyên Vương, nhà Chu.

#### 4- TỔ ƯU BA CÚC ĐA :

Tổ Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta) là vị thứ 4 của Ấn Độ. Ngài người thuộc dòng họ Thủ Đà La (Sùdra- nông dân). Thân phụ ngài là Thiện Ý, năm 17 tuổi Ngài đi xuất gia, đến năm 20 tuổi thì tu chứng đạo quả. Ngài đi đến nước Ma Đột La du hành hóa đạo, độ cho rất nhiều người. Vì vậy mà thiên ma Ba Tuần rất hãi Ngài. Đến nỗi các bọn ma kia mất hết cả ma lực. Về sau đều phải quy y theo chính pháp.

Ngài hóa độ cho rất nhiều người chứng thánh quả, mỗi khi độ cho người nào. Ngài lại dùng thẻ để vào thạch thất. Về sau có người con ông trưởng giả tên là Hương Tượng, dốc lòng cầu xin xuất gia. Ngài xem căn cơ có thể độ được Ngài liền độ cho, và cho làm lễ thế phát quy y thu giới cụ túc. Ngài thấy tâm địa thông minh sáng suốt, nên đặt tên cho là Đề Đa Ca (Dartaka).

Ngài nói : Đức Như Lai đem đại pháp nhãn tạng trao truyền lần lần đến đời tôi, nay tôi lại đem đại pháp nhãn tạng, giao phó cho ông, ông nên theo đó mà vâng làm, và nghe nói kệ sau đây :

Tâm tự bản lai tâm  
Bản tâm phi hữu pháp  
Hữu pháp hữu bản tâm  
Phi tâm phi bản pháp.

Dịch :

Tâm tự xưa nay vẫn là tâm,  
Bản Tâm chẳng có Pháp đâu nhằm,  
Nếu có Pháp, bản Tâm phải có,  
Chẳng phải Tâm bản Pháp khôn tâm.

Ngài trao truyền chính pháp xong, liền hiện thân lên trên hư không trình biến 18 lượt, rồi lại trở về bản vị ngồi lặng lẽ viên tịch. Ngài Đề Đa Ca và các đệ tử lấy thẻ ở trong thạch thất ra, để dùng vào việc làm lễ hỏa đàn. Khi hỏa đàn xong thu thập xá lợi đem xây tháp cúng dàng. Năm đó là năm Canh Tý, thời vua Bình Vương.

### **5- TỔ ĐỀ CA DA :**

Tổ Đề Ca Da (Dhrtaka) là vị tổ thứ 5 của Ấn Độ. Ngài người nước Ma Già Đa, lúc sơ sinh thì thân phụ Ngài nằm mộng thấy mặt trời vàng óng ánh (kim nhật) từ trong nhà hiện ra, chiếu sáng cả trời đất, đằng trước nhà hiện ra trái núi lớn, trang sức bằng các thứ châu báu. Trên đỉnh núi có một cái giếng chảy thành bốn giòng nước. Về sau

khôn lớn lên thì gặp được Ngài Ưu Ba Cúc Đa tôn giả mới giải mộng cho rằng :

Núi báu kia là thân của ta, giếng nước chảy ra kia là pháp vô tận, mặt trời từ trong nhà hiện ra là diêm nhập đạo, chiếu sáng khắp cả trời đất là trí tuệ. Vì thế nên tên Ngài gọi là Đề Đa Ca, đó là tượng trưng cho trí lượng thông đạt chân lý vậy.

Một hôm Ngài bảo ngài Di Giá Ca rằng : Xưa kia Đức Như Lai đem tặng Đại Pháp Nhãn phó chúc cho Ngài Ca Diếp rồi dần dà trao truyền đến tôi, nay tôi đem tặng chính pháp nhãn trao truyền lại cho ông, ông phải nên hộ niệm lấy và nghe tôi nói kệ sau đây :

Thông đạt bản pháp tâm

Vô Pháp vô vi pháp,

Ngộ liễu đồng vị ngộ

Vô tâm diệc vô pháp

Dịch :

Bản Pháp tâm hoàn toàn thông đạt

Không Pháp và không cả Vô vi

Ngộ cùng chưa ngộ khác chi?

Không Tâm không Pháp có gì khác nhau?

Ngài nói kệ xong, thì thân liền tác động hóa hiện lên trên hư không 18 lượt, rồi dùng hỏa quang tam muội tự thiêu đốt thân mình. Ngài Di Giá Ca cùng các đệ tử thu thập lấy xá lợi xây dựng bảo tháp ở núi Ban Trà. Năm đó là năm Kỷ Sửu, đời vua Trang Vương năm thứ 7.

## 6- TỔ DI GIÁ CA

Tổ Da Già Ca là vị Tổ thứ 6 Ấn Độ. Ngài người nước Trung Ấn Độ. Khi Ngài đã đắc pháp rồi, thì liền đi chu du đến nước Thiên Trúc, để truyền bá chính pháp. Ngài gặp một người mang một cái bình đựng rượu. Ngài nói :

- Cái bình đựng này làm sao mà trong sạch thế.

- Người kia nói : Ngài có biết tôi chăng?

- Ngài nói : Ta không biết, biết tức là chẳng phải ta, người thử tự xưng tên họ ta coi, ta sẽ bảo rõ nguyên nhân cho nghe.

Người kia nói : Tôi tên là Bà Tu Mật (Vasu-mitra), họ là Phả La Đọa (Bharadvàja).

Ngài nói : xưa kia thầy ta thường nói : Đức Như Lai xưa kia đi chu du hóa độ ở xứ Trung Ấn Độ, Ngài bảo tôn giả A Nan rằng : Nước này sau khi ta diệt độ ba trăm năm, thì có một vị thánh nhân ra đời tên là Bà Tu Mật, họ là Phả La Đọa. Như thế là lời Đức Thế Tôn thụ ký cho ông, vậy ông hãy nên đi xuất gia đi.

Người kia liền đặt cái bình xuống làm lễ Ngài, rồi xin đi xuất gia, và mong Ngài độ thoát cho. Ngài bèn ưng thuận cho làm lễ thế phát và cho thụ giới cụ túc.

Ngài bảo : Tạng chính pháp nhãn nay ta giao phó cho ông, ông nên theo đó mà gìn giữ, và nghe những lời kệ sau đây :

Vô tâm vô khả đắc

Thuyết đắc bất danh đắc

Nhược liễu tâm phi tâm

Thủ liễu tâm tâm pháp.

Dịch :

Không tâm không thể được nào?

Nói được chưa hẳn phải nào được đâu?

Hiểu tâm không phải tâm đâu,

Mới là liễu được pháp mâu Tâm Tâm.

Ngài nói kệ xong, liền vào Sư tử phấn tấn tam muội và hiện thân lên trên hư không, rồi lại hiện xuống nơi tòa ngồi mà thị tịch, lửa tam muội tự đốt cháy nơi mình. Bốn chúng đệ tử thu thập lấy xá lợi đem xây tháp cúng dàng. Năm đó là năm Giáp Thân, thời vua Tương Vương năm thứ 7.

## 7- TỔ BÀ TU MẬT :

Tổ Bà Tu Mật (Vasumitra), là vị Tổ thứ 7 của Ấn Độ. Ngài người nước Bắc Thiên Trúc, họ là Phả La Đa (Bharadvāja). Ngài thường mặc áo thanh tịnh để đi giáo hóa khắp nơi thôn xóm làng mạc. Một hôm Ngài gặp Tổ Di Giá Ca tuyên đọc bài Vãng chí của Đức Như Lai. Ngài liền tự xét tiền duyên của mình, nên quyết chí cầu xin đi xuất gia thụ giới cụ túc. Rồi Ngài đi du hành khắp nước Ca Ma La để giáo hóa.

Một hôm ở ngay trước tòa giảng pháp của ngài có một người trí giả tự xưng tên là Phật Đà Nan Đề, rồi cùng với Ngài đàm Luận về nghĩa lý.

Ngài nói : Nhân giả! Tức ông không hiểu nghĩa, mà nghĩa ấy tức là không thể luận đàm được. Nếu cứ bàn bạc mãi về nghĩa ấy, thì rốt cuộc không phải là luận nghĩa. Người kia biết Ngài là bậc Thắng nghĩa nên rất khâm phục. Và liền đó cầu xin Ngài tế độ cho, để được nhờ pháp vị cam lộ. Ngài liền nhận lời và cho làm lễ thế phát quy y thụ giới cụ túc.

Một hôm Ngài bảo : Tạng chính pháp nhãn của Đức Như Lai, nay tôi giao phó cho ông, ông nên gìn giữ lấy, và Ngài nói kệ rằng :



Tâm đồng hư không giới

Thị đẳng hư không pháp

Chứng đắc hư không thời

Vô thị vô phi pháp

Dịch :

Tâm kia đồng với cõi hư không,

Tất cả đều là pháp rỗng không,

Pháp hư không mình đã chứng được

Thì Thị, phi pháp đó cũng không.

Ngài nói kệ đó rồi, liền vào chính định tam muội, thị hiện ra tư tướng Niết Bàn. Tất cả đại chúng ở ngay nơi tòa Ngài ngồi liền xây dựng tháp bằng bảy báu để phủ kín toàn thân xá lợi của Ngài. Năm đó là năm thứ mười chín, thời vua Định Vương, năm Tân Mùi.

## 8- TỔ PHẬT ĐÀ NAN ĐỀ :

Tổ Phật Đà Nan Đề, là vị Tổ thứ 8 của Ấn Độ. Ngài là người nước Ca Ma La, dòng họ Cồ Đàm (Gautama). Trên đỉnh đầu Ngài có nhục kế (thịt nổi). Ngài là người bạt thiệp, biện tài vô ngại. Khi gặp Tổ Bà Tu Mật (Vasumitra), thì Ngài dốc chí cầu xin đi xuất gia, thụ giới cụ túc. Về sau Ngài đi du hành hóa đạo ở nước Đề Già, trong thành này có một người trưởng giả ra chào hỏi Ngài rằng Ngài có cần dùng điều gì chăng?

- Ngài nói : Tôi chỉ cần tìm một người thị giả (hầu cận) thôi.

- Trưởng giả thưa : Tôi có một người con tên Phục Đà Mật Đa, nay nay đã năm mươi tuổi, mà miệng chưa từng nói một câu, chân chưa từng đi một bước.

- Ngài nói : Cứ như lời ông vừa nói, thì người đó chính là đệ tử của ta vậy.

Khi đó ông Phục Đà Mật Đa, được nghe Ngài nói như thế rồi liền bước đi bảy bước.

Ông trưởng giả thấy thế, liền cho đi xuất gia thụ giới cụ túc.

Ngài nói : Chính pháp nhãn tạng của Đức Như Lai, nay ta giao phó cho người, và nghe ta nói bài kệ sau đây :

Hư không vô nội ngoại  
Tâm pháp diệc như thử  
Nhược liễu hư không cố,  
Thị đạt Chân như lý

Dịch :

Hư không, không có trong ngoài  
Tâm và Pháp cũng không hai lẽ thường  
Nếu hiểu được hư không nguyên lý  
Là đạt thành Chân trí Như như.

Ngài nói kệ xong, liền hiện thân thông biến hóa rồi lại rút lui về bản vị, nghiêm nhiên vào thị tịch Đệ tử và các đồ chúng của Ngài cùng nhau xây dựng bảo tháp để bảo vệ toàn thân xá lợi của Ngài. Năm đó là năm thứ 12, niên hiệu Cảnh Vương năm Bính Dần.

### **9- TỔ PHỤC ĐÀ MẬT ĐA :**

Tổ Phục Đà Mật Đa là vị Tổ thứ 9 của Ấn Độ. Ngài người nước Đê Già, thuộc dòng họ Tỳ Xá La (Visala), được Ngài Phật Đà Nan Đề phó chúc cho.

Về sau Ngài đi đến xứ Trung Ấn để du hành hóa đạo. Bấy giờ có ông trưởng giả tên là Hương Cái, dắt một người con lại vái chào Tôn Giả và thưa rằng :

Thưa Tôn Giả : Cháu đây ở trong thai 60 năm tên gọi là Nan Sinh, và một hôm gặp một vị tiên bảo rằng : Đứa bé này không phải là người phàm thường, mà sẽ là người giữ gìn pháp bảo. Nay con được gặp Tôn giả, kính mong Tôn giả nhận cho cháu được thế phát quy y, xuất gia tu đạo.

Khi làm lễ yết ma thụ giới xong, thì hào quang chiếu sáng khắp cả tòa ngôi, cảm ứng được 21 hạt ngọc xá lợi hiện ra ở trước mặt. Và về sau lại càng thêm tinh tiến.

Một hôm Ngài bảo : Tạng-chính pháp nhãn của đức Như Lai, nay ta phó chúc lại cho ông, ông hãy nên gìn giữ lấy, rồi Ngài liền nói bài kệ rằng :

Chân lý bản vô danh  
Nhân danh hiển Chân lý  
Thụ đắc chân thực pháp,  
Phi Chân diệt phi Ngụy  
Dịch :

Xưa nay Chân lý không danh  
Nhân Danh hiển lý mới thành Chân như,  
Pháp Chân thực nhận được rành  
Chia kia chẳng phải Ngụy đàn cũng không.

Ngài nói kệ xong, liền vào Diệt Tận tam muội mà bát Niết Bàn. Tất cả bốn chúng đệ tử đều lấy dầu thơm chiên đàn mà làm lễ trà tỳ. Rồi thu thập lấy xá lợi, đem xây tháp ở chùa Na Nan Đà. Năm đó là năm Giáp Dần, thời vua Kính Vương năm thứ hai mươi năm.

### **10- TỔ HIẾP TÔN GIẢ :**

Tổ Hiếp Tôn Giả là vị Tổ thứ 10 Ấn Độ. Ngài người nước Trung Ấn Độ, khi Ngài đản sinh, thân phụ Ngài nằm chiêm bao thấy một con bạch tượng trên lưng nó có một tòa ngôi bằng ngọc báu, từ ngoài cửa đi vào, hào quang chiếu sáng khắp cả bốn phương, khi bừng tỉnh giấc thì đản sinh Ngài.

Về sau này Ngài được gặp Tôn Giả Phục Đà, và được giữ chức thị giả (hầu cận), mà chưa từng đặt mình xuống chiếu ngủ nghỉ bao giờ. Vì vậy mới gọi Ngài là Hiệp Tôn Giả.

Ngài đi đến nước Hoa Thị, một hôm ngồi nghỉ ở dưới gốc cây (khế thụ), bảo chúng nhân rằng : "Địa phương này rồi đây sẽ biến thành hoàng kim, và sẽ có bậc thánh nhân nhập hội". Ngài nói vừa xong thì ngay lúc ấy nơi đất biến thành sắc vàng ròng.

Bấy giờ ông Phú Na Dạ Sa (Punyaasas) đứng ngay ở trước Ngài nghe pháp. Tôn giả biết ý người đó như thế, nên liền độ cho đi xuất gia thụ giới cụ túc. Rồi Ngài bảo rằng : "Tặng đại pháp nhãn của Đức Như Lai nay tôi đem giao phó cho ông, ông nên giữ gìn lấy và nghe tôi nói bài kệ sau đây :

Chân thể tự nhiên chân  
Nhân chân thuyết hữu lý  
Lĩnh đắc chân chân pháp,  
Vô hành diệc vô chỉ.

Dịch :

Thể chân vốn tự nhiên Chân  
Nhân Chân nói có lý Chân nhiệm mầu  
Lĩnh hội được pháp Chân không,  
Không động, không tĩnh viên dung Chân thường

Ngài nói kệ xong, liền hiện thân thông biến tướng mà vào Niết Bàn, rồi hóa thành lửa tam muội tự đốt cháy mình. Bốn chúng đệ tử đều lấy vạt áo đựng xá lợi, rồi tùy theo từng địa điểm mà xây tháp cúng dàng. Năm đó là năm Kỷ Hợi, đời vua Trịnh Vương năm thứ 22.

### 11- TỔ PHÚ NA DẠ SA :

Tổ Phú Na Dạ Sa (Punyayasas), là vị tổ thứ 11 Ấn Độ. Ngài người nước Hoa thị, thuộc dòng dõi họ Cô Đàm (Gautama). Thân phụ Ngài là Bảo Thân, Ngài đắc pháp với Tổ Hiệp Tôn Giả, về sau đi đến các nước Ba La Nại (Vàranasi) thì Ngài Mã Minh Đại Sĩ tìm đến làm lễ rồi hỏi rằng :

- Bạch Ngài : Tôi muốn biết Phật là thế nào?

- Ngài bảo : Ông muốn biết Phật thì không biết là phải.

- Ông nói : Phật đã không biết làm sao lại biết là phải được ư?

- Ngài nói : Đã không biết là Phật làm sao lại biết là không phải, tức đó là chỗ thừa đương vậy.

Ngài Mã Minh bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền cầu xin thế phát quy y và xin cho đi xuất gia thụ giới cụ túc.

Ngài dùng tâm tông mật truyền trao cho và Ngài nói : Tạng đại pháp nhãn của Đức Như Lai xưa kia, nay phó

thác cho ông để kế tiếp tôi mà truyền bá chính pháp. Và nói kệ rằng :

Mê ngộ như ẩn hiện

Minh ám bất tương ly

Kim phó ẩn hiển pháp,

Phi Nhất diệc phi nhị

Dịch :

Ngộ, mê, ẩn, hiển in tuồng

Tối tăm, sáng tỏ chẳng thường gần nhau

Nay trao ẩn, Hiển pháp đầu,

Một cũng chẳng phải hai đâu được nào?

Tôn Giả nói kệ phó pháp rồi, liền hiện hình biến tướng, lặn lẽ vào Viên tịch. Tất cả đồ chúng đệ tử cùng nhau xây dựng bảo tháp, để bảo vệ lấy toàn thân xá lợi của Ngài. Năm đó là năm Mậu Tuất, thời vua An Vương năm thứ 14.

## 12 - TỔ MÃ MINH

Tổ Mã Minh (Asvaghosa) là vị Tổ thứ 12 của Ấn Độ. Ngài người nước Ba La Nại (Benaras), được đặc pháp Tôn Giả Phú Na Dạ Sa. Ngài đi tu hành đến nước Hoa Thi, chuyển bánh xe pháp, thì bỗng nhiên có Ma ba tuần cố ý so tài đua sức với Ngài, nhưng Ngài liền trừ phục được

ngay, Ma ba tuần lại hiện ra loài kim long lớn rồi dương uy làm chấn động mọi nơi, mà Ngài vẫn nghiêm nhiên an tọa. Ma ba tuần hiện trở lại nguyên hình đến làm kẻ Ngài.

- Ngài hỏi : Người là người thế nào?

- Ma đáp : Tôi là Ca Tỳ La Ma.

- Ngài hỏi : Người có những thần thông biến tướng gì?

- Ma đáp : Tôi có thể hóa bể lớn thành ra khe nhỏ.

- Ngài hỏi : Người có thể hóa được tính chân như của bể chẳng?

- Ma đáp : Tôi chưa từng biết điều đó.

- Ngài nói : "Hết thủy" sơn, hà đại địa đều phải nhờ vào đấy mà kiến lập ra cả.

Ma liền tỉnh ngộ, rồi cầu xin Ngài cho đi xuất gia thụ giới cụ túc.

Ngài nói : Chính pháp của Đức Như Lai xưa kia, nay ta sẽ giao phó cho người, và nghe ta nói lời kệ sau đây :

Ẩn hiển tức bản pháp

Minh, Âm nguyên bất nhị,

Kim phó ngộ liễu pháp,

Phi thủ diệt phi ly.



Dịch :

Pháp Ẩn, Hiến, tức là sẵn có,  
Cái tỏ, mờ, nguyên nó không hai  
Nay trao ngộ liễu pháp này,  
Cũng không chấp hẳn há hay bỏ lìa?

Ngài nói kệ phó pháp xong, liền vào Phấn tấn tam muội, tự nhiên ở trong không trung hiện ra tướng vành tròn như mặt trời (nhật luân), rồi khoan thai vào viên tịch. Các đệ tử và đồ chúng rước chân thân của Ngài vào trong bảo khám tôn thờ kỷ niệm. Năm đó là năm Giáp Ngọ, thời vua Hiền Vương.

### 13- TỔ CA TỖ MA LA :

Tổ Ca Tô Ma La (Capimala) là vị Tổ thứ 13 của Ấn Độ. Ngài người nước Hoa Thi, lúc ban sơ Ngài học theo phép ngoại đạo, và có ba nghìn đồ chúng. Ngài là người thông hiểu các bộ luận khác. Về sau gặp Tổ Mã Minh và được Tổ trao truyền chính pháp. Ngài đi du hành hóa đạo ở nước Tây Ấn Độ.

Một hôm ở giữa đường Ngài gặp một con trăn rất lớn, nó liền đi đến lượn vòng quanh nơi mình Ngài. Ngài thấy thế bèn làm lễ phát nguyện thu tam quy cho nó.

Khi con trần kia được nghe phép tam quy rồi thì liền bò đi ngay. Sau đó nó lại hiện nguyên hình thành một ông già đến chấp tay ân cần sám hối lễ tạ Ngài. Ngài hỏi :

- Ông là người nào?

- Thưa : Tôi xưa kia là một Tỳ Kheo, mỗi khi có người mới học đến hỏi, thì tôi lại khởi ra tâm giận dữ, nên sau khi mất đi phải đọa làm thân con trần này, nay nhờ ân đức của Tôn Giả, tôi đã được nghe giới pháp, vậy nên tôi tới đây lễ tạ Ngài.

Về sau Tôn Giả thấy Ngài Long Thụ có chí nguyện cầu xin đi xuất gia, nên Tôn Giả liền độ thoát cho và thụ giới cụ túc cho cả năm trăm long chúng của Ngài Long Thụ.

Một hôm Tôn Giả bảo Ngài Long Thụ rằng : Tạng đại pháp nhãn của Đức Như Lai, nay tôi đem phó thác cho ông, ông nên tuân theo gìn giữ lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây :

Phi ẩn phi hiển pháp

Thuyết thị chân thật tế,

Ngộ thử ẩn hiển pháp

Phi ngu diệc phi trí

Dịch :

Pháp kia không phải tỏ, mờ  
Thuyết chân thật tế như như in tuồng  
Ngộ ẩn, hiển pháp vô thường,  
Trí cũng chẳng phải ngu dờng cũng không.

Ngài nói kệ và phó chúc chính pháp xong, liền hiện thân biến tướng, rồi hóa ra lửa cháy để tự thiêu đốt mình. Ngài Long Thọ cùng các đệ tử liền thu thập lấy ngọc xá lợi năm sắc, xây tháp phủ kín lên trên để phụng thờ ngọc xá lợi. Năm đó là năm thứ 41 thời vua Siển Vương, năm Nhâm Thìn.

#### 14- TỔ LONG THỤ TÔN GIẢ :

Tổ Long Thọ Tôn Giả là vị Tổ thứ 14 ở Ấn Độ. Ngài người nước Tây Thiên Trúc, được Tổ Ca Tỳ Ma La (Kapimāla) truyền trao chính pháp cho. Về sau Ngài du hành sang xứ Ấn Độ hóa đạo, được người nước đó tôn thờ là bậc Thượng Tọa.

Ngài thường hiện ra hình tướng đẹp đẽ như mặt trăng tròn đầy. Trong hàng đệ tử của Ngài có một người tên là Ca Na Đề Bà (Kānadeva) nói rằng : Tôn giả hiện ra thể tính tướng của Chư Phật để chỉ bảo cho chúng con. Người kia nói dứt lời, thì vành tròn liền ẩn ngay về nơi tòa ngồi cũ mà diễn nói chính pháp.

Những người được nghe giáo pháp như bưng tỉnh ngộ, liền chứng được pháp Vô sinh. Và cùng nhau đều nguyện đi xuất gia cầu đạo giải thoát.

Tôn Giả liền vì những người này là cho làm lễ quy y thụ giới cụ túc. Và Ngài bảo vị đệ tử đầu hàng là Ngài Ca Na Đề Bà rằng Tạng đại pháp nhãn của Đức Như Lai, nay tôi giao phó cho ông, ông nên giữ gìn lấy và nghe tôi nói kệ sau đây :

Vị minh ẩn, hiển pháp

Phương thuyết giải thoát lý

Ư pháp tâm bất chứng

Vô thận diệc vô hỷ

Dịch :

Pháp ẩn, hiển muốn cho sáng tỏ,

Giải thoát kia nói rõ lý mâu

Với pháp tâm chẳng chứng cầu,

Cũng không thận trọng, không cầu mừng vui

Ngài nói kệ phó pháp, liền vào Nguyệt luân tam muội và hiện thần biến tướng khắp nơi, rồi lại trở về chỗ cũ, lặng lẽ ngồi thuyền mà vào thị tịch. Bốn chúng đệ tử liền đem xá lợi xây bảo tháp để kỷ niệm. Năm đó là năm thứ 25 thời vua Tần Thủy Hoàng, năm Kỷ Sửu.

## 15- TỔ CA NA ĐỀ BÀ :

Tổ Ca Na Đề Bà (Kàna-dava) là vị tổ thứ 15 Ấn Độ. Ngài người nước Nam Thiên Trúc, thuộc dòng họ Tỳ Xá La. Thoạt tiên Ngài yển kiến Đại Sĩ Long Thụ, khi ấy Tổ Long Thụ hóa hiện ra tướng Nguyệt Luân (tròn đẹp như mặt trăng), rồi thuyết pháp ở trên tòa, chỉ nghe thấy tiếng mà không trông thấy người.

Sau khi Tôn Giả đắc pháp, Ngài đi đến nước Ca Tỳ La (Kapilava) thì có một người con ông trưởng giả tên là La Hầu La Đa (Ràhulata) chí ý muốn cầu xin đi xuất gia, nên Ngài ưng nhận cho, và cho làm lễ thế phát, quy y thụ giới cụ túc, rồi cho giữ chức thị giả.

Ở trong đại chúng thắng hoặc có ai nêu ra những câu thắc mắc khó khăn. Ngài đều dùng tài hùng biện vô ngại, giải quyết và phân tích rất rõ ràng. Vì thế ai nấy đều xin quy y Ngài.

Một hôm Ngài gọi vị đệ tử đầu hàng là La Hầu La Đa (Ràhulata) mà phó chúc rằng : Tạng chính pháp nhãn của Đức Như Lai, nay tôi giao phó cho ông, ông nên thụ trì lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây.

Bản đối truyền pháp nhân

Vị thuyết giải thoát lý

Ư pháp thực vô chúng,

Vô chung diệc vô thủy.

Dịch :

Ta đối với người truyền tâm pháp

Nói rõ ràng giải thoát lý sâu

Pháp kia nào thực chứng đâu?

Cũng không sau, trước không đầu, không đuôi.

Tôn Giả nói xong thì liền vào Phấn định thân, phóng ra hào quang sáng suốt, mà trở về tịch diệt. Các đệ tử học chúng cùng nhau xây dựng bảo tháp cúng dàng. Năm đó là năm thứ 19 đời vua Văn Đế nhà Tiền Hán, năm Canh Thìn.

#### 16- TỔ LA HẦU LA ĐA :

Tổ La Hầu La Đa là vị Tổ thứ 16 của Ấn Độ. Ngài người nước Ca Tỳ La (Kapilava). Ngài thường đi du hành giáo hóa ở thành Thất La Phiệt (Sràvasti - thành Xá Vệ). Trong thành này có một con sông nước lóng lánh vàng, và hương vị rất thơm ngon. Lại có một người tên là Tăng Già Nan Đề (Samnhanadei) ngồi thuyền định ở ngay trên tòa gấn đó.

Tôn Giả liền hỏi người ấy rằng : Thân ông có định? và tâm ông có định chăng?

- Người kia đáp : Thân và tâm tôi đều định cả.

- Ngài hỏi : Thân và tâm đều định sao lại có ra vào?

- Đáp : Tuy có sự ra vào, nhưng vẫn không trái với định tướng. Ví như vàng ở dưới giếng, thì thể của vàng vẫn hoàn toàn là lặng lẽ.

- Nếu vàng ở dưới giếng hay vàng ra khỏi giếng, vàng kia vẫn không có động tĩnh, làm gì có sự vật ra vào?

Nếu nói rằng vàng không động, tĩnh thì vật gì ra vào, còn nếu cho rằng là ra vào thì vàng kia không phải là động tĩnh.

- Nếu nghĩa như thế tất sẽ bị lệch lạc.

- Nghĩa kia không thành thì nghĩa nào mới là thành?

- Nghĩa ta mới là thành.

- Nghĩa ta tuy thành nhưng pháp không phải là ta vậy.

- Nghĩa ta đã thành rồi thì ta không phải là ta nữa.

- Vì ta không phải là ta, thì nó thành ra nghĩa gì?

- Vì ta không phải là ta ấy, thì nó sẽ thành ra nghĩa của ông.

- Bạc thánh nào là thầy của Ngài, mà Ngài được phép vô ngã như thế?

- Thầy tôi là Ngài Ca Na Đề Bà đã chứng được phép Vô Ngã đó.

- Quy y đại sư Đề Bà mà được phát xuất ra việc phán quyết ấy. Vì Nhân giả là bậc Vô ngã, nay tôi muốn Nhân giả là bậc đạo sư của tôi, vậy xin Nhân giả độ thoát cho.

- Tâm ông đã được tự tại không còn bị cái Tà chi phối nữa. Và Tôn Giả lại bảo ông Tăng Già Nan Đề rằng :  
Nay tôi giao phó tạng chính pháp nhãn cho ông, ông nên vâng theo giữ gìn lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây :

Ư pháp thực vô chúng

Bất thủ diệc bất ly,

Pháp phi hữu, vô tướng

Nội, ngoại vân hà khởi?

Dịch :

Pháp kia thực chúng được nào?

Không cố chấp lấy làm cho lia?

Tướng Hữu, Vô pháp kia lạng lẽ,

Trong và ngoài êm nhẹ như như.

Tôn giả nói kệ phó pháp xong, Ngài liền an tọa mà ở trong cõi Viên tịch. Đệ tử trong tứ chúng liền xây dựng bảo tháp cúng dàng. Năm ấy là năm Mậu Thìn, thời vua Vũ Đế nhà Tiền Hán, năm thứ 28.



## 17- TỔ TĂNG GIÀ NAN ĐỀ :

Tổ Tăng Già Nan Đề (Samghanadei) là vị Tổ thứ 17 của Ấn Độ. Ngài là người thành Thất La-Phiệt (Srāvasti), con vua Bảo Thắng Nghiêm. Khi mới sơ sinh mà Ngài đã hay nói năng, và thường hay tán thán Phật sự. Khi lên 7 tuổi thì ngài xin với cha mẹ cho đi xuất gia, và Ngài lại suy tôn Ngài Thuyền Lợi Đa làm đại sư. Khi Ngài được thụ ký đặc pháp rồi, liền đi đến nước Ma Đề (Mati) để du hành hóa đạo cho nhân gian.

Một hôm có một người đồng tử cầm cái gương đứng ngay ở trước mặt Tôn Giả. Ngài hỏi :

- Ngươi lên mấy tuổi?

- Đáp : Tôi một trăm tuổi.

- Hỏi : Ngươi nói ngươi một trăm tuổi sao còn trẻ thế?

- Tôi không hiểu lý do vì sao chứ đứng tôi một trăm tuổi thật.

- Người có cơ duyên gì khéo léo chăng?

- Đức Phật dạy con người sống trăm tuổi, nhưng tôi không hiểu cơ duyên nhà Phật, mà chưa phải chỉ sống một ngày mà đã quyết định xong được.

Cha mẹ người kia nghe thấy con nói như thế, liền ưng thuận cho đi xuất gia.

Ngài liền dất về chỗ ở và cho thụ giới cụ túc. Lúc bấy giờ gió thổi mạnh nên nghe thấy tiếng lệnh kêu, đồng tử mới hỏi Ngài rằng :

- Bạch Ngài : Tiếng lệnh kêu hay là tiếng gió thổi đó ư?

- Ngài bảo : Không phải gió thổi, cũng không phải lệnh kêu, mà là ở tâm người kêu gọi.

Thưa : Tâm là cái gì vậy?

- Nó là trống không lặng lẽ. Ngài lại bảo tiếp : Hay lắm! Quý hóa lắm! Nói dối được đạo ta chỉ có một mình ông mới là người xứng đáng vậy, mà không ai có thể thay thế ông được. Ngài liền nói bài kệ phó pháp rằng :

Tâm địa bán vô sinh

Nhân địa tòng duyên khởi,

Duyên chủng bất tương phương,

Hoa quả diệc phục dĩ...

Dịch :

Tâm địa vốn nó không sinh,

Nhân nơi đất đủ duyên lành phát ra,

Duyên đầy đủ cây đà tươi tốt

Hóa quả này ngày một lớn thêm.

Ngài trao truyền chính pháp rồi, tay hữu vịn lấy cành cây mà hóa. Các vị đệ tử bàn với nhau rằng : Di chuyển xá lợi của Ngài về nơi cao ráo xây tháp. Nhưng sức của mọi người không thể mang nổi, nên đành phải xây tháp ở ngay dưới gốc cây. Năm ấy là năm Đinh Mùi, đời vua Chiêu Đế nhà Tiền Hán.

### 18- TỔ GIÀ DA ĐA XÁ :

Tổ Già Da Đa Xá, là vị Tổ thứ 18 của Ấn Độ. Ngài là người nước Ma Đề, thuộc dòng họ Uất Đầu Lam (Udraka Ràma) Tâu dịch là Cực Hỷ. Thân phụ Ngài Thiên Cái, thân mẫu là Phương Thánh, thường ngày nằm mộng thấy một vị đại thần cầm gương soi, nhân đó mà có thai Ngài. Bấy ngày thì đản sinh, các cơ thể của ngài đều sáng lấp lánh như ngọc lưu ly, chưa từng tắm rửa mà vẫn sạch sẽ, tự nhiên hương thơm ngào ngạt.

Ngay khi ấy thì Ngài cầm gương đi ra ngoài, thì gặp Tổ Nan Đề Tôn Giả. Khi Ngài được truyền trao giáo pháp rồi, Ngài đi đến nước Nguyệt Thị thì thấy có một căn nhà của người Ba La Môn, Ngài cảm thấy có hơi hướng lạ thường, Ngài liền đi ngay vào trong nhà.

Người chủ nhà tên là Cưu Ma La Đa hỏi rằng : Ông là người nào?

- Đáp : Tôi là đệ tử Phật.

Người kia nghe thấy thế liền đóng cửa lại, Tôn Giả liền lấy tay gõ vào cửa hỏi :

- Người Ba La Môn nói : Nhà này không có người.
- Không có người vậy ai trả lời?
- Người Ba La Môn nghe thấy thế biết rằng không phải người thường liền mở cửa ra nghinh tiếp Tôn Giả.

Tôn Giả nói : Ngày trước Đức Thế Tôn có thụ ký lại rằng : " Sau khi ta diệt độ một nghìn năm, thì có bậc Đại sĩ xuất hiện ở nước Nguyệt thị, để nối thịnh và truyền bá đạo mầu, nay tôi gặp ông là ứng hợp với cơ duyên tốt đó. Ông Cư Ma La Đa nghe nói thế rồi, liền phát sinh ra trí túc mệnh, và xin đi xuất gia. Ngài thụ giới cụ túc cho rồi, liền truyền trao phó pháp kệ rằng :

Hữu chủng hữu tâm địa  
 Nhân duyên đương phát minh  
 Ư duyên bất tương ngại  
 Đương sinh sinh bất sinh...

Dịch :

Có tâm địa có trồng nhân tốt,  
 Đủ duyên lành mầm sẽ nảy trời,  
 Mọi duyên in hợp nhau rồi,  
 Quả kia sinh nở đời đời bất sinh.

Ngài trao truyền chính pháp xong, liền hiện thân lên trên không trung, và biến hóa thành mười tám loại thân tượng, lại dùng lửa Hỏa quang tam muội, tự thiêu đốt thân

mình. Các đệ tử thu thập lấy xá lợi tôn trí vào bảo tháp để cúng dàng. Năm đó là năm Mậu Thân thứ 20, đời vua Thành Đế nhà Tiền Hán.

### 19- TỔ CƯU MA LA ĐA :

Tổ Cưu Ma Đa La (Kumàralabdha) là vị Tổ thứ 19 Ấn Độ. Ngài người nước Đại Nguyệt Thị, là con của dòng họ Ba La Môn. Về đời quá khứ, Ngài là người cõi trời Tự Tại (Mahesvara). Vì khi Ngài trông thấy Bồ Tát Anh Lạc bỗng nhiên khởi ra tâm kính mến, vì vậy được sinh về cõi trời Dao Lợi (Tràaastriinsa), nhân khi được nghe ông Kiều Thi Ca (Kausika) giảng kinh Bát Nhã, vì kinh này là pháp thù thắng hơn cả, cho nên được sinh về cõi Phạm Thiên (Brahmakayia), và lại nói những pháp yếu, vì vậy chư thiên cõi đó suy tôn Ngài là bậc Đạo sư.

Vì thời cơ đã đến phải xuống kế đặng Phật Tổ, nên Ngài liền giáng sinh vào nước Nguyệt Thị. Về sau Ngài đi du hành ở nước Trung Thiên Trúc có vị đạo sỹ tên là Xà Dạ Đa hỏi rằng : Cha mẹ tôi rất tín kính ngôi Tam Bảo lại hay bị đau ốm bệnh hoạn luôn luôn, còn ở gần nhà tôi thì có những người Chiên Đà La (Sandi-la-thiện-tín) thân thể họ thường mạnh khỏe mãi mãi, vậy người kia họ được nhờ những may mắn gì? còn nhà tôi thì bị những tội trạng gì xin Ngài chỉ giáo cho?

Ngài bảo : Sao ông lại còn nghi ngờ những điều đó được ư?

Sở dĩ sự báo ứng của thiện và ác, nó có chia ra làm nhiều thời kỳ. Phàm những việc mà con người thường thấy đó, thì những người hiền lành lại hay bị chết yểu, người bạo ngược lại được sống lâu. Sự việc cát, hung nó cứ trái ngược nhau như vậy đấy. Nếu có cho rằng Nhân quả, tội, phúc là hư ảo, nó vẫn luôn luôn theo nhau như bóng in hình, cho đến muôn đời không bao giờ dứt.

Ông Dạ Đa được nghe Ngài chỉ giáo như thế, bỗng nhiên bừng tỉnh ngộ, hết mọi nghi ngờ.

Tôn Giả bảo : ông là người tin kính ngôi Tam Bảo mà chưa rõ nghiệp lực. Nghiệp lực kia là do chỗ nghi ngờ mà nó phát sinh ra. Còn thức (phân biệt) thì y vào chỗ bất giác, bất giác lại y vào tâm mà phát sinh. Tâm kia nó vốn thanh tịnh, lạng lẽ sáng suốt tỏ rõ. Nếu ông được vào trong pháp môn này, thì bản thể đồng với chư Phật, thiện với ác đều như mộng ảo cả.

Ông Dạ Đa, nhờ tuệ căn kiếp xưa liền được phát khởi, rồi khẩn khoản cầu xin Ngài cho đi xuất gia thụ giới cụ túc.

Một hôm Tôn Giả nói : Tôi đã đến giờ vào Niết Bàn, tặng chính pháp nhãn, nay tôi giao phó cho ông, ông nên thụ trì lấy và nghe tôi nói kệ sau đây :

Tính thượng bản vô sinh  
Vị đối nhân câu pháp  
Ư pháp ký vô đắc  
Hà hoài quyết bất quyết.

Dịch :

Tính trên kia vốn không sinh,  
Vì người câu pháp thuyết minh lý mâu,  
Pháp đã không được không cầu,  
Quyết cùng chẳng quyết lòng đâu ngại ngừng?

Ngài nói kệ xong, liền đi lên tòa ngai, lấy móng tay ghech lên trên mặt, thì bỗng nhiều như đóa sen hồng nở, phóng ra hào quang chiếu sáng khắp cả tứ chúng, rồi Ngài lặng lẽ vào Niết Bàn.

Ngài Xà Dạ Đa cùng các đệ tử kiến lập bảo tháp cúng dàng. Năm đó là năm Nhâm Ngọ, niên hiệu vua Tân Thất vậy.

## 20- TỔ XÀ DẠ ĐA :

Tổ Xà Dạ Đa là vị Tổ thứ 20 của Ấn Độ. Ngài là người nước Bắc Thiên Trúc, và lại là người trí tuệ thông minh, học vấn uyên bác, hóa đạo rộng rãi bao la. Ngài đi đến thành La Phiệt mở hội diễn giảng về tôn giáo. Trong những người học chúng đệ tử của Ngài, duy có ông Bà Tu Bàn Đầu là người biện luận rất giỏi, mới hỏi Ngài rằng :

Thưa Nhân giả : Bên trong Ngài chúng được pháp vô  
nãi chẳng?

- Ngài bảo : Tôi còn nhớ về đời trước đây, tôi thường  
được sinh về nước yên vui, những khi tôi nghe thấy những  
lời nói tệ ác thì chỉ như gió thổi, tiếng vang mà thôi,  
hướng chi ngày nay đã được uống nước pháp Vô thượng  
cam lộ mà lại còn có sinh ra nhiệt não ư?

- Ông Bàn Đầu nói : Như vậy thì kính xin bậc Đại từ  
vì con mà đem đạo mẫu chỉ giáo cho.

- Tôn Giả bảo : ông là người đã trồng cây đức từ lâu,  
vì thế nên nay ông sẽ là người thừa kế tông môn của tôi.  
Vậy ông hãy nghe tôi nói kệ bài kệ sau đây :

Ngôn thượng hợp vô sinh

Đồng ư pháp giới tính,

Nhược năng như thị giải.

Thông đạt sự lý kính.

Dịch :

Lời in hợp lý vô sinh,

Thể đồng pháp giới tính minh nhiệm mẫu

Nếu hay hiểu được gót đầu

Thấu triệt sự, lý nghĩa sâu tỏ tường.



Tôn giả trao truyền chính pháp xong, Ngài không rời khỏi tòa ngai, mà thản nhiên trở vào Viên tịch.

Các đệ tử làm lễ xà duy (hỏa đàn) xong, rồi thu thập lấy xá lợi, tôn trí vào một nơi xây tháp phụng thờ. Năm đó là năm thứ 17, đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán, năm Giáp Dần.

## 21- TỔ BÀ TU BÀN ĐẦU :

Tổ Bà Tu Bàn Đầu là vị Tổ thứ 21 của Ấn Độ, Ngài là người ở thành La Phiệt, thuộc dòng họ Tỳ Bà Già. Thân phụ Ngài là Quang Cái thân mẫu là Nghiêm Nhất. Năm 15 tuổi Ngài yết kiến vị La Hán tên là Quang Độ, để cầu xin đi xuất gia, Ngài cảm được Bồ Tát Tỳ Bà Ha cho thụ giới cụ túc.

Ngài đi đến nước Na Đê để hành hóa đạo. Vua nước ấy tên là Thường Tự Tại hỏi Ngài rằng :

Phong độ thành La Phiệt cũng giống như thế này, hay có khác chỗ nào chăng?

- Ngài đáp : ở thành kia có ba Đức Phật ra đời, mà nay quốc vương có hai vị đại sư hóa đạo.

- Hai bậc đại sư hóa đạo ấy là ai?

- Đức Phật thụ ký rằng : Năm trăm năm thứ hai có một vị đại sỹ đi xuất gia để nối dõi Phật chủng, vị đó tức là người con thứ của nhà vua, tên là Noa Na.

- Nếu thật đúng như lời Tôn Giả nói thì tôi sẽ cho người con đó đi xuất gia làm sa môn.

- Tôn Giả nói : Nếu đại vương làm được như thế thì thật là quý hóa, nhà vua đã theo đúng như lời Phật dạy.

- Nhà vua liền ưng thuận cho đi xuất gia, và sau đó Tôn Giả bèn cho thụ giới cụ túc, cùng trao truyền tâm pháp, rồi Ngài nói kệ rằng :

Bào huyễn đồng vô ngại

Như hà bất liễu ngộ?

Đạt pháp tại kỳ trung,

Phi kim diệc phi cổ.

Dịch :

Bọt bèo đối đá ngại chi thay?

Bởi tại sao không liễu ngộ ngay?

Pháp pháp hiểu rồi trong đó cả,

Chẳng xưa cũng chẳng phải là nay.

Ngài nói kệ phó pháp xong, liền hiện thân lên trên không trung cao nửa do tuần, chơi vui an trụ ở trong hư không, bốn chúng đệ tử chiêm ngưỡng rồi, kính thỉnh Ngài trở về nơi tòa ngồi cũ. Ngài ngồi xếp bằng mà thị tịch. Làm lễ trà tỳ xong, các đệ tử thu nhặt xá lợi xây tháp. Năm đó là năm Đinh Ty đời vua Thương Đế nhà Hậu Hán.

## 22- TỔ MA NOA LA :

Tổ Ma Noa La là vị Tổ thứ 22 của Ấn Độ. Ngài là người nước Ma Đề, con vua Thường Tự Tại. Năm 30 tuổi Ngài gặp Tôn giả Bà Tu, rồi cầu xin đi xuất gia, và được truyền trao chính pháp. Ngài đi chu du đến nước Tây Ấn Độ để hóa đạo cho nhân gian. Một hôm gặp một vị quốc vương tên là Đắc Độ xin quy y theo Phật.

Lại một ngày kia Ngài đang hành đạo ở nơi thường ngày, thì bỗng nhiên hiện ra một ngôi tháp nhỏ, Ngài muốn đem ngôi tháp này để cúng dàng, nhưng ai nấy hết thấy đều không thể mang nổi. Muốn hỏi cho biết rõ sự nghi ngờ đó, nên Tôn Giả vì nhà vua mà nói rõ nguyên nhân của ngôi tháp này (tháp vua A Dục xây). Sở dĩ ngày nay bảo tháp hiện ra là do phúc lực của nhà vua đã đến. Khi nhà vua nghe xong liền bạch rằng :

- Bậc Chí thánh thật là khó gặp còn sự vui thú ở đời có được là bao? Vì vậy mà nhà vua truyền ngôi cho Thái tử rồi theo Tôn Giả đi xuất gia, sau bấy ngày thì chứng được tứ quả.

Một hôm Tôn Giả nói : Ông hãy ở lại nước này, phương tiện khéo léo tự độ cho người, còn nay ở nước Nguyệt Thị tức là ở lĩnh vực khác, có người tên là Hạc Lạc Na, người đó là bậc đại pháp khí.

Khi bấy giờ Ngài Ma Noa đi đến nước khác kia giảng nói chính pháp nhiệm mầu để độ cho mọi người.

Một hôm ông Hạc Lặc Na bạch rằng : Bạch Tôn Giả!  
Ngài có phương tiện gì để độ cho lũ chúng con?

Ngài bảo : Tôi chỉ có "Pháp bảo vô thượng" nay đem  
giao phó cho ông, vậy ông hãy vâng giữ lấy, và nghe tôi  
nói kệ sau đây :

Tâm tùy vạn cảnh chuyển

Chuyển xứ thực năng u

Tùy lưu nhận đặc tính,

Vô hỉ diệc vô ưu.

Dịch :

Tâm tùy muôn cảnh đổi thay,

Chuyển nơi tâm tối ra ngay sáng ngời,

Tùy dòng nhận tính chơi vui

Như như tự tại không nơi vui, buồn.

Bây giờ Hạc chúng được nghe bài kệ rồi, đều cất  
tiếng kêu rồi bay đi. Tôn Giả liền ngồi kết già yên nhiên  
mà hóa. Đại chúng cùng nhau xây dựng bảo tháp cúng  
dâng. Ngài thị tịch năm đó là năm Ất Ty, đời vua Hoàn  
Đế, nhà Hậu Hán năm thứ 19.

### 23- TỔ HẠC LẶC NA :

Tổ Hạc Lặc Na (Haklena) là vị Tổ thứ 23 của Ấn Độ,  
Ngài người nước Nguyệt Thị (Kasana), thuộc dòng họ Bà

La Môn. Thân phụ Ngài là Thiện Thắng, thân mẫu là Kim Quang. Năm 22 tuổi Ngài đi xuất gia, năm 30 tuổi thì gặp Tôn Giả Ma Noa La.

Sau khi được truyền tọng chính pháp nhãn, thì Ngài đi đến nước Trung Ấn Độ giáo hóa nhân gian. Một hôm gặp ông Sư Tử hỏi Ngài rằng :

- Tôi muốn cầu đạo thì phải dùng tâm như thế nào?

- Ngài bảo : Không phải dùng tâm như thế nào cả.

- Ông nói : Đã không phải dùng tâm thì lấy gì mà làm Phật sự?

- Ngài bảo : Nếu ông chấp có tâm tức là không có công đức, còn nếu không làm, thì tức đó là Phật sự.

- Ông Sư Tử nghe Ngài nói như thế rồi, thì liền ngộ nhập được trí tuệ của Phật.

Một hôm Tôn Giả bảo : Sau khi tôi diệt độ năm mươi năm, sẽ có tai nạn bất kỳ xảy đến mà chính ông phải hứng chịu lấy, còn tôi thì sắp chết rồi, vậy chính pháp này tôi giao phó cho ông, ông nên gìn giữ lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây :

Nhận đắc tâm tính thời.

Bất thuyết bất tư nghị,

Liễu liễu vô khả đắc,

Đắc thời bất thuyết tri.

Dịch :

Một khi đã nhận được tâm tính,  
Không nói năng cũng chẳng nghĩ bàn,  
Liễu ngộ rồi coi như chưa liễu,  
Chúng được rồi chẳng nói năng chi.

Ông Sư Tử khi được nghe Ngài nói bài kệ đó rồi, vui mừng, hơn hở khôn xiết, nhưng vẫn còn thắc mắc chưa hiểu là tai nạn gì.

Tôn Giả hiểu được ý đó, liền mật bảo cho, rồi Ngài vào cõi Viên tịch. Các đệ tử làm lễ xà duy (hỏa đàn) xong, cùng nhau phân chia xá lợi đưa về các nơi để xây tháp cúng dàng.

Tôn Giả ở trên không trung thấy thế liền nói bài kệ rằng :

Nhất pháp nhất thiết pháp  
Nhất thiết nhất pháp tiếp,  
Ngô thân phi hữu vô,  
Hà phân nhất thiết tháp?

Dịch :

Một là tất cả pháp mâu,  
Tất cả là một có đâu pháp gì,

Thân này chẳng có, không chi,

Cớ sao tháp phải phân chia ra nhiều?

Mọi người nghe ở trên không nói bài kệ đó rồi, thì không quân phân nữa, cùng nhau đều đưa về đạo tràng, ở đất Đà Đô để kiến lập bảo tháp.

Ngài viên tịch vào năm thứ 20 đời vua Hiến Đế nhà Hậu Hán tức là năm Kỷ Sửu.

#### 24- TỔ SƯ TỬ TỶ KHUU :

Tổ Sư Tử Tỷ Khưu là Tổ thứ 24 của Ấn Độ. Ngài người nước Trung Ấn Độ, dòng họ Ba La Môn (Bràhmàna) Khi được chân truyền giáo pháp rồi, Ngài đi hóa đạo ở nước Kế Tân.

Một hôm gặp người trưởng giả dẫn con lại hỏi Ngài rằng :

Bạch Ngài : Con tôi tên là Tư Đa, khi cháu mới sinh ra, cho đến khi khôn lớn, bàn tay bên hữu vẫn nắm chặt lại không chịu xòe ra, không hiểu vì lý do gì, kính xin Ngài chỉ dạy cho về duyên do đời trước của cháu.

Ngài lại gần xem xong rồi cầm lấy tay nói rằng : "Trả lại ngọc châu ta đây". Thì đồng tử liền xòe tay ra đưa viên ngọc châu cho Ngài. Bấy giờ ai nấy đều lấy làm lạ, và rất đổi ngạc nhiên.

Ông trưởng giả thấy thế liền xin Ngài cho đồng tử đi xuất gia, và xin Ngài thế độ cho thụ giới cụ túc.

Tôn Giả nói : Xưa kia thầy ta có dùng lời một ngữ huyền ký cho ta rằng : Thời gian không bao lâu nữa, ta sẽ mắc nạn, nay tặng chính pháp nhãn của Đức Như Lai xưa kia, ta truyền trao lại cho người, người nên gìn giữ lấy, và nghe ta nói lời kệ sau đây :

Chính thuyết tri kiến thời,

Tri kiến câu thị tâm

Đương tâm tức tri kiến,

Tri kiến tức vu kim.

Dịch :

Khi thấy biết nói năng ngay thẳng,

Thấy biết đều há chẳng phải tâm?

Ngay tâm thấy biết không nhầm,

Giờ đây thấy biết nơi tâm rõ ràng.

Ngài nói bài kệ xong, mật truyền cho Ngài Tư Đa đi sang nước khác, vì Ngài biết rằng tai nạn kia bất kỳ xảy đến không sao có thể tránh khỏi, cho nên chỉ một mình Ngài lưu lại ở nước Kế Tân mà thôi.

Bấy giờ ở nước này có bọn ngoại đạo : Một người tên là Ma Mục Đa, một người tên là Đô Lạc Già, họ thường



học các phép huyền thuật, muốn toan tính mưu mô hại Ngài. Vị vua nước này cũng theo với bọn chúng, để mong trừ khử dòng dõi họ Thích. Vì vậy nhà vua hỏi :

- Tôn giả, ngũ uẩn đã không chưa?

- Đáp : Đã không rồi.

Nhà vua liền vung gươm chém đứt đầu Tôn Giả, thì một giòng máu trắng như sữa vọt bắn vào cánh tay hữu nhà vua. Nhà vua liền nhiễm bệnh được bảy ngày thì chết.

Thái Tử thấy thế bèn than rằng : "Phụ vương ta vì lẽ gì mà chuốc lấy tai vạ vào mình"! Rồi đem báo thân của Tôn Giả tôn trí vào một nơi để xây tháp cúng dàng. Năm đó là năm Kỷ Mão, tức là năm thứ 20 đời vua Tề Vương, nhà Ngụy.

## 25- TỔ BÀ XÁ TƯ ĐA :

Tổ Bà Xá Tư Đa là vị Tổ thứ 25 của Ấn Độ. Ngài người nước Kế Tân, dòng họ Ba La Môn. Thân phụ Ngài là Tịnh Hạnh, chân mẫu là Thường An Lạc. Lúc ban đầu Ngài gặp Tổ Sư Tư Tôn Giả, khi Ngài được chân truyền giáo pháp rồi. Ngài đi giáo hóa ở xứ Trung Ấn Độ. Khi ấy Ngài gặp bọn ngoại đạo chúng ngấm ngấm bỏ thuốc độc vào món ăn của Ngài, Ngài biết thế nhưng vẫn cứ ăn. Về sau những kẻ bỏ thuốc độc kia phải hứng chịu ấy tai vạ, và liền theo Ngài đi xuất gia. Ngài bèn cho quy y thụ giới cụ túc.

Về sau vua Đắc Thắng lên ngôi, thì Ngài phải mắc nạn. Con vua là Thái Tử Mật Đa dâng lời can gián thì bị nhà vua bắt cầm tù. Một hôm nhà Vua hỏi Ngài : Những người học ở nước ta. Vậy thầy học được tông nào?

- Tôi học được tông của Phật.

- Nhà vua hỏi : Đức Phật diệt độ đã lâu hàng một nghìn hai trăm năm nay, vậy thầy theo ai mà học được ư?

- Tôi theo thầy tôi là Ngài Sư Tử Tôn Giả.

- Ta nghe nói Ngài Sư Tử Tôn Giả đã không tránh khỏi được hình phạt, vậy ai là người truyền pháp cho thầy?

- Thầy tôi trao truyền áo pháp cho tôi khi chưa ngộ nạn.

- Nhà vua hỏi : Áo thầy để ở đâu?

- Tôi để ở trong túi.

- Nhà vua sai người đem áo ra đốt, nhưng lạ thay, cùi cháy hết mà áo vẫn còn y nguyên.

Bấy giờ nhà vua liền kịp thời hối lỗi, vội vàng đi đến làm lễ tạ Ngài và bạch rằng : Thầy là người sáng suốt, thật xứng đáng là người thừa kế Tổ Sư Tử, rồi liền ân xá cho Thái Tử. Khi Thái Tử được ân xá rồi, bèn cầu xin đi xuất gia, và dòng dõi sáu năm giữ chức thị giả. Mỗi khi có những buổi yết ma thì khắp đất rung động và có rất nhiều điềm linh dị lạ thường.

Một hôm Ngài nói rằng : Ta không thể ở lại cõi đời được bao lâu nữa, tặng chính pháp nhãn của Đức Như Lai nay ta giao phó cho ông, ông nên giữ gìn lấy, và nghe ta nói lời kệ sau đây :

Thánh nhân thuyết tri kiến

Đương cảnh vô thị phi

Ngã kim ngộ chân tính,

Vô đạo diệc vô lý.

Dịch :

Chỗ thấy biết, Thánh nhân nói đó,

Ngay cảnh kia không có thị, phi

Tính chân ta đã ngộ thì,

Không đạo, không lý thị phi thói thường.

Ngài nói bài kệ xong, liền hiện thân biến tướng, rồi lại trở về tòa ngồi, hóa thành lửa tam muội tự thiêu đốt mình ở ngay nơi bình địa, còn xá lợi bỗng lên cao một thước. Vua Đắc Thắng xây dựng bảo tháp thờ Ngài. Năm đó là năm Ất Dậu, đời vua Minh Đế nhà Đông Tấn.

## 26- TỔ BÁT NHƯ MẬT ĐA :

Tổ Bát Như Mật Đa là vị Tổ thứ 26 của nước Ấn Độ. Ngài là một vị Thái tử con vua Đắc Thắng xứ Nam Ấn Độ. Khi đắc pháp rồi, Ngài đi đến xứ Đông Ấn Độ đem chính

pháp hóa đạo cho nhân gian. Vua cai trị nước này tên là Kiên Cố. Ngài liền vì vua mà diễn nói pháp yếu cho nghe, rồi lại tâu với nhà vua rằng :

Ở nước này sẽ có một vị thánh nhân xuất hiện ra đời để kế tiếp sự nghiệp của tôi đi truyền bá đạo mâu.

Bấy giờ trong nước đó có một người đồng tử, thuộc họ Bà La Môn (Brahmana), đã 20 tuổi, vì cha mẹ mất từ thuở còn thơ ấu, bởi vậy không biết họ hàng tên tuổi là gì.

Một hôm sau bữa đó, nhà vua cùng Tôn Giả ngồi chung một cỗ xe, nhìn ra phía trước thấy đồng tử đang đứng cúi đầu ở phía trước xe. Tôn Giả hỏi :

- Anh có nhớ những việc trước kia chăng?

- Thưa Tôn Giả : Tôi vẫn còn nhớ ngày xưa tôi với Ngài cùng ở chung với nhau, bấy lâu xa cách mãi đến nay mới lại được hội ngộ.

Tôn Giả nói với vua rằng : Người đó tức là Bồ Tát Đại Thế Chí, nay thánh tích mới giáng ở nơi đây vậy.

Bấy giờ đồng tử liền xin đi xuất gia, và cầu xin thế phát quy y thụ giới cụ túc. Tôn Giả liền đặt tên cho là Bát Nhã Đa La (Prajnàtara), đồng thời lúc đó Ngài liền truyền trao tạng chính pháp nhãn cho và nói bài kệ rằng :

Chân tính tâm địa tàng  
Vô đầu diệc vô vĩ  
Ứng duyên nhi hóa vật  
Phương tiện hô vi trí.

Dịch :

Tâm địa tính chân giấu kín hoài  
Không đầu, không cuối mấy ai hay?  
Ứng duyên hóa vật tùy thời hiện  
Phương tiện kêu tên trí tuệ này.

Ngài nói kệ xong, liền bảo nhà vua rằng : "Đối với đạo Tối thượng thừa, xin Bệ hạ luôn luôn ngoại hộ cho, đừng để lúc nào lãng quên, rồi Ngài ngồi kết gia phu vào cõi viên tịch. Lại hóa ra lửa để tự thiêu đốt mình. Vua thu thập lấy xá lợi rồi xây tháp cúng dàng. Năm đó là năm Mậu tý, niên hiệu Thái Nguyên, đời vua Hiếu Vũ, nhà Đông Tấn.

## 27- TỔ BÁT NHÃ ĐA LA :

Tổ Bát Nhã Đa La (Prajnàtana) là vị tổ thứ 27 của Ấn Độ. Ngài người xứ Đông Ấn Độ, khi được trao truyền chính pháp rồi, Ngài liền đi giáo hóa ở xứ Nam Ấn Độ. Vị vua cai trị nước này tên là Hương Chí, là người hâm mộ, tôn sùng Đạo Phật, nên đem dâng Ngài một viên ngọc vô giá.

Nhà vua thời đó có ba người con. Một hôm Tôn Giả hỏi thử ba người con kia rằng : "Ngọc châu này là vật quý giá tròn trĩnh trong sáng, vậy có vật nào có thể sánh kịp được viên ngọc châu này chăng?".

Người con thứ nhất và thứ hai đều nói rằng : Đối với trong hàng thất bảo thì viên ngọc vô giá này là quý hơn cả, như vậy thì cố nhiên không vật nào có thể sánh kịp được.

Người con thứ ba tên là Bồ Đề Đạt Ma thưa rằng : Đây là ngọc báu của thế gian thì chưa phải là ngọc quý hơn cả, nếu đem so với tất cả trong hàng châu báu, chỉ có pháp bảo mới là cao quý hơn cả.

- Ngài lại hỏi : Trong tất cả các vật, vật gì là lớn hơn cả?

- Chỉ có Pháp tính là lớn hơn cả.

Tôn Giả biết người này có thể là pháp khí, nhưng vì thời cơ chưa đến, nên Ngài lặng yên để nguyên cho lẫn lộn đi. Mãi đến khi vua Hương Chí chán đời thì Thái Tử Bồ Đề Đạt Ma mới xin đi xuất gia, thụ giới cụ túc.

Một hôm Tôn Giả bảo rằng : Tặng chính pháp nhãn của Đức Như Lai, nay tôi giao phó cho ông, ông nên gìn giữ lấy, truyền bá rộng ra, và nghe tôi nói lời kệ sau đây :

Tâm địa sinh chư chủng

Nhân sự phục sinh lý

Quả mãn Bồ Đề viên

Hoa khai thế giới khởi.

Dịch :

Tâm địa sinh mọi giống lành

Nhân vì có sự mới thành lý nay,

Quả Bồ Đề kết tròn đầy,

Hoa nở thơm ngát khắp đây trên gian.

Ngài nói bài kệ xong, phóng ra luồng hào quang lớn sáng rực rỡ, rồi bỗng nhiên hiện thân ở trên hư không, cao bằng bảy cây Đa La, lại hóa ra lửa tự thiêu đốt mình. Xá lợi của Ngài ở trên không trung rơi xuống như mưa, các hàng đệ tử thu nhặt lấy ngọc xá lợi rồi tôn trí vào một nơi xây tháp cúng dàng. Năm ấy vào năm Đinh Dậu, niên hiệu Đại Minh năm đầu, đời vua Hiếu Vũ Đế nhà Tống.

### **28- TỔ BỒ ĐỀ ĐẠT MA :**

Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), Ngài là vị Tổ thứ 28 của Ấn Độ, và là vị Sơ Tổ của Trung Hoa. Ngài người nước Nam Thiên Trúc, dòng họ Sát Ly, là con thứ 3 vua Hương Chí. Ngài được Tổ Bát Nhã Đa La trao truyền tâm ấn cho. Sau khi Ngài đắc pháp rồi, vào khoảng niên hiệu

Phổ Thông năm thứ 7 đời nhà Lương, Ngài đem giáo pháp truyền sang đất Nam Hải (Trung Hoa).

Một hôm vua Vũ Đế hỏi Ngài rằng : "Đệ nhất nghĩa đế" nghĩa là thế nào?

- Hòa thượng đáp : Nó rất rộng lớn mà không có Thánh vị vậy.

- Vua hỏi : Người đối với Trẫm đó là ai?

- Ngài nói : Không biết.

Vì nhà vua không khế ngộ được, nên Ngài liền sang qua đò đi đến chùa Thiếu Lâm, dòng đã chín năm, Ngài ngồi quay mặt vào tường. Về sau Ngài Thân Quang (Tuệ Khả) lại tham học cầu pháp. Tổ chỉ bảo cho một câu mà có thể liễu ngộ được đạo. Ngài Tuệ Khả ra lễ Tổ ba lễ rồi vào đứng y nguyên một chỗ.

Tổ bảo : Ông đã thừa nhận được những cái tinh túy ở nơi ta, và Tổ lại bảo : "Tặng chính pháp nhãn của Đức Như Lai xưa kia Ngài phó chúc cho Ngài Ca Diếp, rồi dần dà truyền đến ta, nay ta lại giao phó cho ông, ông hãy gìn giữ lấy cho khéo léo và nghe tôi nói lời kệ sau đây :

Ngô bản lai tư độ

Phó pháp cứu mê tình

Nhất hoa khai ngũ diệp

Kết quả tự nhiên thành



Dịch :

Nguyên lai ta đến cõi này,  
Trao truyền Chính pháp cứu dày kẻ mê  
Một hoa năm cánh xum xuê,  
Tự nhiên kết quả Bồ Đề ngát hương

Ngài nói bài kệ phó pháp xong, liền hiện thân thông biến tướng, rồi lại trở về tòa ngai mà thị tịch.

Ngài thị tịch rồi, nhà vua dùng áo Kim quan chứa đựng ngọc thể của Ngài, rồi an táng ở núi Hùng Nhĩ. Sau ba năm ông Chu Vân nhà Ngụy phụng chỉ nhà vua đi sứ, khi trở về thì gặp Tổ mang một chiếc giấy đi ở núi Thông Lĩnh. Ông hỏi Tổ về đâu?

Tổ đáp : - Tôi đi về cõi Tây thiên.

Ông Chu Vân trở về triều đem sự kiện ấy ra tâu. Nhà vua sai người đảo mả Ngài lên xem, thì chỉ thấy còn lưu lại một chiếc giấy mà thôi. Vua ban chiếu cúng dàng ngài ở chùa Thiếu Lâm.

## 29- TỔ TUỆ KHẢ HÒA THƯỢNG :

Hòa Thượng Tuệ Khả là vị Tổ thứ 2 của Trung Hoa. Ngài người họ Cơ, ở đất Vũ Lao. Thân phụ Ngài tên là Tịch. Khi sinh ngài có điềm sáng lạ thường, nên thân phụ Ngài đặt tên cho Ngài là Thân Quang. Khi lớn lên Ngài đi xuất gia nơi Ngài Bảo Tịnh. Năm 33 tuổi Ngài trở về núi

Hương Sơn, ngồi lặng lẽ tám năm, về sau ngài tới chùa Thiếu Lâm, cầu pháp và tham học Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở nơi Thiếu Thất diện bích. Bởi vậy nên chưa từng được nghe một lời giáo hối khuyên dạy.

Một hôm vào một đêm khuya, gặp buổi mưa tuyết rất lớn, Ngài vẫn đứng y nguyên một chỗ, không hề nhúc nhích, đến nỗi tuyết đọng lại lên đến quá đầu gối.

- Tổ thấy vậy thương hại hỏi rằng : Ông đến đây muốn cầu việc gì?

- Ngài sụt sùi bạch rằng : Cúi xin Hòa Thượng mở rộng cửa cam lộ, cứu độ cho lũ quần sinh chúng con.

- Tổ bảo : Đạo pháp cao siêu mầu nhiệm của chư Phật, phải siêng năng tinh tiến nhiều kiếp, và phải làm những việc người đời khó làm, há phải những người đức nhỏ trí mọn mà mong cầu được đạo Chân Thừa? như vậy chỉ luống thêm sự khổ cực nhọc mệt mà không có ích gì?

- Ngài được nghe Tổ chỉ giáo khuyên răn những lời như thế, liền lấy trộm lưỡi dao sắc bén, tự cắt cánh tay hữu của mình, rồi đem để ở trước Tổ. Tổ thấy vậy biết người này là bậc pháp khí, liền đổi tên cho là Tuệ Khả.

Ngài bạch Tổ rằng : Pháp ấn của chư Phật con có thể được chăng?

Tổ bảo : Pháp ấn của chư Phật không phải do nơi người mà được.

- Ngài bạch : Nay tâm con chưa được yên, xin Tổ cho con được yên?

- Ta sẽ đem lại cho tâm ông được yên.

- Ngài im lặng giây lâu rồi bạch : Con tìm tâm mãi song không thể được.

- Tổ bảo : Ta đã cho ông an tâm rồi đấy.

Khi Ngài đắc pháp rồi, về sau này Ngài trao truyền cho Ngài Tăng Sán, và nói kệ rằng :

Mai dựng ngọc, thiếu lâm xuân.

Lập tuyết không giai thái khổ tâm

Phật Pháp nhược tông đoạn tý đắc

Tây thiên, Đông Độ một toàn nhân.

Dịch :

Thiếu Lâm ngọc nẩy chồi mai đẹp,

Mỗi gót thêm không tuyết phủ đây

Nếu cắt cánh tay mà chúng đạo

Toàn nhân Trung, ấn mấy người nay?

Ngài nói bài kệ xong liền vào thị tịch. Đại chúng đệ tử làm lễ an táng, và xây tháp kỷ niệm ở đất Từ Châu, thuộc huyện Phủ Dương. Thuộc đời vua Văn Đế nhà Tùy, niên hiệu Khải Hoàng năm thứ 13. Đến năm niên hiệu

Đức Tông nhà Đường thì sắc phong đổi hiệu Ngài là Đại Tổ Thuyền Sư.

### **30- HÒA THƯỢNG GIÁM TRÍ TĂNG SÁN :**

Hòa Thượng Giám Trí Tăng Sán là vị Tổ thứ 3 của Trung Hoa. Ngài người đất Từ Châu, khi còn là cư sỹ, Ngài đã dựng lên ngôi Thiếu Thất, rồi lễ Tổ bạch rằng :

- Đệ tử không may bị bệnh phong cùi, xin Hòa Thượng sám hối tội lỗi cho con.

- Tổ bảo : Ta đem tội lại cho ông sám hối.

- Cư sỹ bạch : Con tìm tội mãi nhưng không thể được.

- Tổ bảo : Sám hối tội xong rồi đây.

- Cư sỹ bạch : Nay con thấy Hòa thượng là bậc Tăng bảo mà còn chưa biết thế nào là Phật pháp?

- Tổ bảo : Tâm là Phật, và tâm cũng là Pháp, Phật với Pháp vốn không hai, thì ngôi Tăng bảo cũng vậy.

- Cư sỹ bạch : Nay con mới biết về tội tính, nó không ở trong, không ở ngoài, và cũng không ở khoảng giữa. Nếu được tâm như thế, thì Phật Pháp vốn không hai vậy.

- Tổ thâm hiểu rằng, người này là bậc pháp khí, nên liền cho thế phát quy y, thụ giới cụ túc và Tổ bảo rằng : "Đây là Pháp bảo của ta". Vì thế mới gọi Ngài là Tăng Sán vậy.

Trải qua thời gian hai năm Ngài làm người thị kinh, và về sau bệnh phong khởi dần, là người có thể kham chịu

để nối theo đèn tuệ, nên Tổ liền truyền trao cho y bát, và nói bài kệ rằng :

Hoa chủng tuy nhân địa,  
Tòng địa chủng hoa sinh  
Nhược vô nhân hạ chủng  
Hoa địa tận vô sinh.

Dịch :

Hoa nhân nơi đất gieo trồng,  
Cũng do nơi đất nảy mầm nở hoa  
Nếu không gieo hạt giống ra  
Hoa tàn đất rữa quyết là không sinh.

Ngài nói bài kệ xong, liền vào thị tịch. Năm đó là năm niên hiệu vua Dạng Đế nhà Tùy. Tháp Ngài xây ở đất Thư Châu. Về sau một mình nhà vua ngự giá ra xem, được ngọc xá lợi ba trăm hạt, đem chia cho khắp nơi để Tôn trí cúng dàng. Đến đời vua Huyền Tông nhà Đường, sắc phong hiệu Ngài là Giám Tri Đại Thuyền Sư.

### **31- TỔ ĐẠO TÍN HÒA THƯỢNG :**

Hòa Thượng Đạo Tín là vị Tổ thứ tư của Trung Hoa. Ngài dòng dõi họ Tư Mã, người đất Châu Kỳ. Ngài là người xuất chúng phi thường, thưở thơ ấu đã hâm mộ Phật đạo. Các môn giải thoát Ngài đều tỏ rõ như người trước

kia đã học tập. Khi được thừa kế di phong của Tổ Tăng Sán, thì Ngài thu nhiếp thân tâm và chưa từng ngủ nghỉ, hơn 60 năm sườn không bén chiếu.

Ngài là người gốc ở Hà Nội, sau mới trở về ở núi Phá Đầu, đất Kỳ Châu mở trường giảng dạy đồ chúng, đạo pháp ngày thêm sâu rộng làm cho hoa trù cảnh mển, danh thơm vang khắp chốn Thần Phong.

Vào năm Quý Mão, niên hiệu Trinh Quán, vua Thái Tông triệu Ngài phó kinh. Ngài khiêm tốn dâng sớ từ tạ, trước sau hai ba lần. Vua thấy thế liền nổi giận lại hạ lệnh sai sứ giả đưa chiếu chỉ đi. Lần này nếu quả Ngài không phó kinh thì cắt lấy đầu đem về.

Sứ giả tới nơi đưa chỉ dụ, Ngài liền kê cổ tới sát lưới gươm mà thân sắc vẫn nghiêm nhiên tự tại. Sứ giả thấy thế lấy lấy làm lạ, liền làm trạng tâu về kinh. Vua nghe biết sự việc như thế, liền khen ngợi và bưng tỉnh ngộ. Bèn ban tặng châu báu lụa là cho Ngài và để cho Ngài được tùy ý.

Một hôm Ngài nhủ bảo môn nhân là Ngài Hoàng Nhẫn rằng : Ta có áo pháp xưa kia Tổ trao truyền cho, nay ta giao phó cho ông, ông hãy gìn giữ lấy, và nghe tôi nói kệ sau đây :

Hoa chủng hữu sinh tính

Nhân địa hoa sinh sinh

Đại duyên dữ tính hợp

Đương sinh sinh bất sinh.

Dịch :

Gieo trồng hoa có tính sinh,  
Hoa nhân địa vẫn phát sinh đời đời  
Đại duyên với tính hợp rồi  
Hoa kia sinh nở, đời đời bất sinh.

Ngài phó pháp kệ xong, thì liền vào thị tịch, Tháp Ngài xây ngay ở núi Phá Đầu, sau này vô cớ tự nhiên cửa tháp mở ra, mà hình dáng của Ngài vẫn như lúc còn sống. Các đệ tử thấy thế cũng không dám đóng cửa tháp lại, chỉ kính lễ rồi để nguyên như vậy. Đến đời vua Đại Tông nhà Đường, thì pháp hiệu của Ngài đổi là Đại Y Thuyền Sư.

### **32- ĐẠI MÃN HOÀNG NHÃN :**

Ngài là vị Tổ thứ 5 của Trung Hoa, Ngài người họ Chu, đất Kỳ Châu, thuộc huyện Hoàng Mai.

Thuở còn thơ ấu Ngài đã có cốt cách thanh kỳ, tuấn tú dĩnh ngộ, khác hẳn với bọn nhi đồng. Khi được gặp Tổ (Đạo Tín) thì Tổ hỏi Ngài rằng :

- Ông họ gì?
- Ngài bạch : Con là họ Phi thường.
- Tổ hỏi : Phi thường là họ gì?
- Ngài bạch : Là Phật tính.
- Tổ hỏi : Ông không có họ sao?

- Ngài bạch : Là tính không, vô cố.

Tổ biết Ngài là Pháp khí, nên cho làm thị giả, rồi Tổ đi đến chỗ thân mẫu của Ngài xin cho Ngài đi xuất gia. Bà thân mẫu vì nhân duyên sự vô cố trước kia nên cũng không dám luyến tiếc, mà liền cho làm đệ tử. Khi cơ duyên đã đến, Tổ liền đem tạng chính pháp nhãn giao phó cho Ngài, và pháp phép kệ rằng :

Hữu tình lai hạ chủng

Nhân địa quả hoàn sinh

Vô tình ký vô chủng

Vô tính diệt vô sinh

Dịch :

Hữu tình gieo lại mầm non

Nhân do nơi đất quả còn tiếp theo

Vô tình giống đã không gieo

Tính kia không có quả nào phát sinh

Ngài nói kệ xong, sau đó bốn năm thì Ngài thị tịch. Các vị đệ tử xây tháp kỷ niệm Ngài ở núi Hoàng Mai. Giáo pháp của Ngài lưu truyền lại, về sau lập thành hai Tông :

Ngài Huệ Năng truyền về Nam Tông, Ngài Thần Đồng Tú truyền về Bắc Tông, Phật Pháp thời đó rất thịnh



hành. Về sau vua Đại Tông nhà Đường suy tôn pháp thụ Ngài là Đại Mãn Thuyền Sư.

### 33- HÒA THƯỢNG ĐẠI GIÁM HUỆ NĂNG :

Hòa Thượng Đại Giám Huệ Năng là vị Tổ thứ 6 của Trung Hoa. Ngài họ Lư, thân phụ là Hạnh Thao, thân mẫu là Lý Thị, người đất Tân Châu thuộc miền Lĩnh Nam (Phạm Dương). Cha mất sớm lớn lên Ngài đi kiếm củi nuôi mẹ, và tìm đủ mọi cách chu cấp cho mẹ, sau Ngài xin quy y thụ pháp tổ Hoàng Nhãn. Lúc mới tới tham học thì Tổ hỏi rằng :

- Ông từ đâu tới đây?

- Con từ đất Lĩnh Nam tới đây.

- Ông muốn cầu việc gì?

- Con muốn cầu làm Phật.

- Người man rợ làm sao có thể làm được Phật?

- Ngài bạch : Con người thì có Nam với Bắc khác nhau, còn Phật tính há cũng lại như vậy sao? Tuy thân con là man rợ không giống với Hòa thượng, còn Phật tính thì làm gì có sai khác vậy.

- Tổ bảo : Thôi đi theo chúng nhân mà làm việc.

- Ngài bạch : Tổ dạy cho con làm việc gì?

- Tổ bảo : Hãy đi xuống tàu xuống.

- Ngài vào phòng già gạo thời gian hơn tám tháng.

Một hôm Tổ gọi các đệ tử lên bảo :

Mỗi người các ông làm cho ta một bài kệ, xem ai là người ta có thể trao truyền chính pháp. Ngài Thần Đồng Tú liền làm kệ trước.

Thân thị Bồ Đề thụ

Tâm như minh kính đài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai

Dịch :

Thân này tựa cội Bồ Đề

Tâm như minh kính sáng ngời lằng lằng

Thời thời phát thức chuyên cần

Không cho một chút bụi trần bám vô.

Tổ Huệ Năng họa nguyên văn :

Bồ Đề bản vô thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Dịch :

Bồ Đề kia vốn không cây,

Đài gương sáng ấy há rầy có nao?

Xưa nay không một vật nào

Bụi trần kia dễ bám vào nơi đâu?

Tổ xem xong bài kệ này, thì thâm hiểu rằng đây là bậc pháp khí, liền đem y bát truyền trao cho Ngài.

Người được chân truyền y bát rồi, liền đi thuyết pháp hóa độ chúng sinh, thời gian hơn 40 năm. Giáo pháp của Ngài truyền bá, lập thành hai chi.

Một chi truyền cho Ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Một chi truyền cho Ngài Thanh Nguyên Hành Tư, mỗi vị đều làm Tông chủ một nơi.

Ngài dạy : Các ông ai nấy, đều phải y theo vào giáo pháp của ta mà hóa độ nhân gian, và hãy nghe ta nói kệ sau đây :

Tâm địa hàm chư chủng

Phổ vũ tất giai manh

Đốn ngộ hoa tình dĩ,

Bồ Đề quả tự thành

Dịch :

Nơi tâm địa chứa đầy hạt giống

Mưa chan hòa nảy mộng tốt tươi

Hữu tình hoa đốn ngộ rồi

Tự thành đạo quả chứng ngôi Bồ Đề.

Ngài nói bài kệ xong, liền trở về chùa Quốc Ân, đất Tân Châu, ngôi kết già phu thị tịch. Lúc đó bỗng có cầu vồng bạch sáng soi khắp đất, chung quanh nơi Ngài mùi thơm lạ thường. Năm đó niên hiệu Tiên Thiên năm thứ 2 xây tháp kỷ niệm Ngài, sau vua Thái Tổ nhà Tống, ngự

giá xây lại thành tháp miếu. Về sau vua Thái Tông lên ngôi chiếu chỉ xây tháp 7 tầng và gia phong tháp hiệu là Đại Giám Chân Không Thiên Sư - Thái Bình Hưng Quốc Tháp.

## II- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1- Hãy cho biết có bao nhiêu Tổ ở Ấn Độ được trao truyền Tâm ấn (nêu cụ thể)?

2- Có bao nhiêu Tổ ở Trung Hoa được trao truyền Tâm ấn? (nêu cụ thể)

3- Hãy cho biết yếu chỉ các bài kệ phó pháp của chư Tổ?

# BÀI SỐ 12

## 10 TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO Ở TRUNG QUỐC

**ĐỀ MỤC :**

**I- Con đường Phật giáo du nhập vào Trung Quốc.**

**II- 10 tông phái Phật giáo**

- |                           |                           |
|---------------------------|---------------------------|
| <b>1- Câu Xá Tông</b>     | <b>6- Hoa Nghiêm tông</b> |
| <b>2- Thành Thật tông</b> | <b>7- Luật tông</b>       |
| <b>3- Tam Luận tông</b>   | <b>8- Thiền tông</b>      |
| <b>4- Pháp Tướng tông</b> | <b>9- Tịnh Độ tông</b>    |
| <b>5- Thiên Thai tông</b> | <b>10- Mật tông</b>       |

**III- Câu hỏi hướng dẫn ôn tập.**

---

### I-CON ĐƯỜNG PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO TRUNG QUỐC

Phật giáo phát nguyên từ Ấn Độ, sau mới được truyền đi các nơi bằng 2 đường thủy và bộ. Đường thủy đi xuống phía Nam và Nê-pal, Miến Điện, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Lào, Cămpuchia...

Đường bộ được truyền vào Trung Quốc, Nhật bản, Tây Tạng, Mông cổ, Triều Tiên và Việt Nam. Quá trình truyền bá, đi đến đâu cũng được hoan nghênh và đón nhận. Nhưng do phong tục và tập quán của từng nước có



**1- Tông Câu Xá :** Thuộc Hữu tông - Tiểu thừa - Tông này y cứ vào bộ luận Câu Xá của Ngài Thế Thân Bồ Tát làm Thánh điển căn bản để lập Tông cho nên gọi là Tông Câu Xá.

Về giáo nghĩa thì Tông này đem vạn pháp trong vũ trụ chia là 2 loại là Hữu vi và Vô vi. Trong 2 pháp Hữu Vi và Vô Vi lại chia làm 5 ngôi vị :

1- Sắc pháp; 2- Tâm pháp; 3- Tâm sở hữu pháp; 4- Tâm bất tương ưng hành pháp; 5- Vô vi pháp.

Tông phái này còn cho bản thể của vạn pháp là "Hằng hữu". Thanh Văn thì nương vào phép tu Tứ Đế.

- Duyên giác thì nương vào phép tu 12 nhân duyên.

- Bồ Tát thì nương vào phép tu Lục độ để mong cầu chứng quả được quả vô dư Niết Bàn.

Sự truyền thừa của Tông này là từ ngài Thế Thân → ngài Hộ pháp → ngài Giới Hiền → ngài Huyền Trang rồi truyền vào Trung Hoa.

**2- Tông thành thực :** Thuộc tiểu thừa Không luận. Về giáo nghĩa Tông này y cứ vào bộ luận Thành Thực để thành lập nên gọi tên là tông Thành Thực. Chủ yếu thuyết minh về tư tưởng Nhân pháp câu không. Nghĩa là vì phạm phu chấp Nhân nên khi thân này mất đi thì hình hài đó lại biến tạo thành vật khác, đó là chấp Pháp. Luận này mục đích là đả phá 2 thứ chấp đó. Vì hình hài của con người là

do Ngũ uẩn kết hợp lại mà thành chứ không có gì là chủ thể - đó là Nhân không. Các pháp chỉ do nhân duyên hòa hợp mà thành chứ không có gì là tự tính - đó là Pháp không. Theo ngài Ma-hê-bạt-man Luận chủ chỉ tất cả vạn hữu cuối cùng đi đến chân lý của tịch diệt, tức là Niết Bàn. Đó là sự tịch diệt cứu kính, cho nên đi đến nhận định : "Chỉ có tính không là chân lý cứu kính".

Về truyền thừa, thì vào thời Diêu Tân Trung Hoa, ngài Cư-ma-la-thập dịch ra Hán văn vào năm (411 - 412) dương lịch. Đến thời Nam Bắc triều (420 - 588) có nhiều cao Tăng hoàng dương bộ Luận này và thành lập Tông phái. Đến thời Đường, ngài Gia Tường đại sư phân phối luận này thuộc về Tiểu thừa gần với Đại thừa và sáp nhập Tông này với tông Tam luận để lưu hành.

### **3- Tông tam luận : (Bán đại thừa)**

Tông này y cứ vào 3 bộ Luận : Trung luận, Thập nhị môn luận và Bách luận làm căn cứ để lập Tông nên gọi là tông Tam luận. Về giáo nghĩa thì học thuyết của Tông phái này có 3 phần : 1- Phá tà hiển chính; 2- Phân biệt chân đế, tục đế; 3- Bất bất trung đạo.

Về truyền thừa : Do Bồ Tát Long Thọ khi giảng dạy Đại Thừa dựa vào kinh Bát Nhã mà tạo Luận. Kế tiếp đến Bồ Tát Đề Bà, Tôn Giả La-hầu-na-đa và Tôn Giả Thanh Mục. Ở Trung Hoa là có các ngài Hiền Thủ, Đạo Dung, Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh...



**4- Tông pháp tướng :** (Còn gọi là Tông Duy Thức - Quyền Đại thừa).

Tông này nói về giáo nghĩa Duy thức để tiến vào quả vị chuyển Thức thành Trí nên gọi là Tông Duy Thức, cũng gọi là Tông Pháp Tướng. Y cứ vào 6 bộ kinh : Giải Thâm Mật, Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện công đức trang nghiêm, A-tỳ đạt-ma, Thủ Lăng Nghiêm, Mật Nghiêm và 12 bộ Luận.

Về giáo nghĩa thì Tông này đem vạn pháp trong vũ trụ chia làm 100 pháp. Trong 100 pháp lại làm 5 bộ đó là : Tâm vương có 8, Tâm sở có 51, Sắc pháp có 11, Tâm bất tương ưng hành pháp có 4, Vô vi pháp có 6.

Về truyền thừa : Tông này thờ Ngài Di Lặc Bồ Tát làm Tông chủ. Nối tiếp có Bồ Tát Vô Trước, Bồ Tát Thế Thân, Luận Sư Hộ Pháp, Luận sư Giới Hiền. Ở Trung Hoa có các ngài Huyền Trang, Khuy Cơ, Tuệ Chiểu, Trí Chu.

**5- Tông thiên thai :** Tông này lấy tên 1 quả núi ở Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, là nơi trụ trì của Ngài Trí Khải đại sư là người sáng lập ra Tông này nên gọi là Tông Thiên Thai. Tông này y cứ vào kinh Diệu Pháp Liên Hoa để thành lập cho nên còn gọi là Tông Pháp Hoa. Về giáo nghĩa thì Tông này nhận định tất cả vạn pháp đều là thực tướng, không sinh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không chân, không tục, không khác, thực tướng ấy gọi là "Như thị".

Về Truyền thừa, thì Tông này do Ngài Trí Khải đại sư (Năm 31 - năm 97) lập ra ở núi Thiên Thai. Tổ đầu là các ngài Tuệ Văn, Tuệ Tư v.v...

**6- Tông thiên thủ :** (Tông Hoa Nghiêm - Đại thừa mãn giáo)

Tông này lấy Bộ Kinh Hoa Nghiêm làm cơ bản để thành lập nên cũng gọi là Tông Hoa Nghiêm. Về giáo nghĩa thì Tông này xây dựng trên nền tảng lý nhân quả duy tâm nhưng có đặc điểm riêng, đó là pháp giới duyên khởi.

Sự truyền thừa : Vào thế kỷ thứ 2 có Bồ Tát Long Thọ biên tập kinh Hoa Nghiêm, Tương truyền là Bồ Tát đã xuống Long Cung gặp Bồ Tát Đại Long và thỉnh kinh này đem về nhân gian. Đến thời Đông Tấn năm 418 có Ngài Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) từ Ấn Độ sang Trung Hoa dịch bộ kinh này. Ngài Đỗ Thuận đầu thời Đường sáng lập Tông phái này. Sau đó có các ngài Trí Nghiêm, Hiền Thủ... Nữ hoàng Võ Tắc Thiên ở Trung Hoa (684 - 705), cũng hộ trì đắc lực siển dương Tông phái này.

**7- Luật tông :** Tông này y cứ vào bộ luật Tứ phạm và các bộ Luật khác để lập Tông. Chủ trương trì giới để sinh Định và từ Định phát Tuệ. Chia ra giới luật Tiểu Thừa, Luật Đại Thừa và phán xét theo Tác Trì, Chỉ Trì. Tác Trì là những giới điều tích cực giành cho thực thi như những lễ Thụ giới, Kết hạ, Tụ tứ và những luật định về hội nghị,

pháp đình, nghị sự, biểu quyết... Còn Chỉ trì là những giới cấm không được phạm. Về truyền thừa thì Tông này do Ngài Ưu-ba-ly trong kỳ kết tập đầu tiên tụng phần giới luật đến 80 lần mới hoàn thành nên gọi là Bát Thập Tụng. Sau đó đến các Ngài La Thập, Phất-nhã-đa-la, Đàm-ma-lưu-chi, Phất-đà-da-xá, Phất-đà-thập, Phất-đà-bạt-đà-la dịch các bộ luật. Ở Trung Hoa có các tổ : Tuệ Quang, Đạo Vân, Đạo Tuyên, Hoài Tố...

**8- Thiên tông :** Tông này không lập văn tự, lấy thiên quán để khế hợp chân như nên gọi là Thiên Tông. Về giáo nghĩa thì đứng ngoài tất cả các kinh giáo, không mượn văn tự để nói rõ các pháp mà dùng phương pháp thực tu thực chứng để đi vào lý thể thực tướng gọi là "Giáo ngoại biệt truyền" phương pháp tu hành là thực hành các loại thiền định phát minh trí tuệ tiến đến giải thoát giác ngộ... Về truyền thừa ngài Ca Diếp do lĩnh hội ý chỉ của Phật trên hội Linh Sơn, sau truyền tâm ấn cho Ngài A-Nan → Ngài Thương-na-hòa-tu → truyền đến ngài Bồ-đề-đạt-ma là đời thứ 28. Ngài Bồ-đề-đạt-ma truyền sang Trung Hoa được 5 đời nữa. Đến thời kỳ Đại sư Huệ Năng ở Quảng Đông Trung Hoa thì không truyền Y bát nữa. ở Việt Nam ta trước đây cũng có các phái Thiên như : Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Trúc Lâm v.v...

**9- Mật tông :** (Chân ngôn Tông - Mật thừa - Kim Cương thừa).

Tông này gọi là Chân Ngôn vì chỉ một thứ giáo pháp không thể phát biểu bằng giáo ngữ thông thường mà được phát biểu bằng chính thứ ngôn ngữ của Phật, được phân biệt bằng ý tưởng ẩn kín trong tâm Phật vốn không biểu lộ bằng lời. Chân ngôn tông tìm hiểu những Phật lý không biểu hiện thành ngôn ngữ ấy. Về chỗ dựa chính thì Tông này y cứ vào 3 bộ kinh : Đại Nhật, Kinh Cương Đỉnh, Tô Tát Địa.

Phương pháp tu tập thì gia trì Chân ngôn, Thực Hành Du Già, Quán Tưởng, Hộ Ma, Thực hành Nghi quỹ. Về truyền thừa thì Sơ tổ là : Bồ Tát Kim Cương Tát Đỏa sau khi thụ pháp bèn kết tập kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cương Đỉnh, mỗi kinh có 10 vạn bài tụng xong để vào tháp sắt ở Nam Thiên Trúc. Sau Bồ Tát Long Thọ đến lĩnh thụ, từ Ngài Long Thọ truyền đến ngài Thiện Vô Úy rồi tiếp theo truyền đến Ngài Kim Cương Trí. Sau đó Ngài Vô Úy và Kim Cương Trí sang Trung Hoa hoàng truyền pháp môn này. Ở Nhật Bản thì có Ngài Hoàng Pháp đại sư là Sơ Tổ. Một dòng truyền nữa vào Tây Tạng vào thế kỷ thứ III do Ngài Liên Hoa Sinh đại sĩ truyền từ Ấn Độ vào.

**10- Tông Tịnh Độ :** Tông này chủ trương khuyên người chuyên tâm niệm Phật để được vãng sinh về cõi an lạc của Đức Phật A Di Đà ở phương Tây, do đó gọi là Tông Tịnh Độ về chỗ dựa chính thì Tông này y vào 3 Kinh: Quán vô lượng thọ, Vô lượng thọ và Tiểu bản A Di Đà, cùng với một bộ luận là Vãng sinh. Về thực hành thì

lấy 3 điều : Tín, Nguyện, Niệm Phật làm then chốt. Về truyền thừa thì pháp môn Tịnh độ này được hình thành rất sớm ở Ấn Độ. Các Bồ Tát như Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ đều khuyên người cầu sinh Tịnh Độ. Ở Trung Hoa có ngài Đại Sư Tuệ Viễn ở Lư Sơn lập ra Liên Xã, chuyên tu Tịnh nghiệp. Sau đó có các tổ : Thiệu Đạo, Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Thiếu Khang, Vĩnh Minh Thọ, Châu Hoàn v.v....

Ở Việt Nam ta, pháp môn này đang hết sức thịnh hành.

Trên đây nói phương pháp tu tập của các Tông phái tuy nhiều nhưng không ngoài 3 môn : Giới, Định, Tuệ.

### III- CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP :

1- Tại sao Phật giáo Trung Quốc lại chia thành 10 tông?

2- Tiểu thừa Phật giáo gồm mấy tông, Đại thừa Phật giáo gồm mấy tông phái?

3- Hiện nay Phật giáo ở nước ta tông nào được phổ biến nhất. Vì sao? Và cho biết lịch sử tông đó?

- Hết -

*“Wherever the Buddha’s teachings have flourished,  
either in cities or countrysides,  
people would gain inconceivable benefits.  
The land and people would be enveloped in peace.  
The sun and moon will shine clear and bright.  
Wind and rain would appear accordingly,  
and there will be no disasters.  
Nations would be prosperous  
and there would be no use for soldiers or weapons.  
People would abide by morality and accord with laws.  
They would be courteous and humble,  
and everyone would be content without injustices.  
There would be no thefts or violence.  
The strong would not dominate the weak  
and everyone would get their fair share.”*

~THE BUDDHA SPEAKS OF  
THE INFINITE LIFE SUTRA OF  
ADORNMENT, PURITY, EQUALITY  
AND ENLIGHTENMENT OF  
THE MAHAYANA SCHOOL~

# **GREAT VOW**

## **BODHISATTVA EARTH-TREASURY ( BODHISATTVA KSITIGARBHA )**

**“ Unless Hells become empty,  
I vow not to attain Buddhahood;  
Till all have achieved the Ultimate  
Liberation,  
I shall then consider my Enlightenment  
full !”**

**Bodhisattva Earth-Treasury is  
entrusted as the Caretaker of the World until  
Buddha Maitreya reincarnates on Earth  
in 5.7 billion years.**

**Reciting the Holy Name:  
NAMO BODHISATTVA  
EARTH-TREASURY**

**Karma-erasing Mantra:  
OM BA LA MO LING TO NING SVAHA**

# Samantabhadra's Admonition

This day is done,  
And life dwindles accordingly.  
Like fish with little water,  
what joy is there !

Endeavor for good progress,  
As if to fight a fire burning on one's  
own head.

Just keep impermanence in mind,  
And guard against looseness and  
indifference.

**Namo Amita Buddha !**



# DEDICATION OF MERIT

May the merit and virtue  
accrued from this work  
adorn Amitabha Buddha's Pure Land,  
repay the four great kindnesses above,  
and relieve the suffering of  
those on the three paths below.

May those who see or hear of these efforts  
generate Bodhi-mind,  
spend their lives devoted to the Buddha Dharma,  
and finally be reborn together in  
the Land of Ultimate Bliss.  
Homage to Amita Buddha!

## NAMO AMITABHA 南無阿彌陀佛

【越南文：佛學弘法教材（第一冊）】

財團法人佛陀教育基金會 印贈  
台北市杭州南路一段五十五號十一樓

Printed and donated for free distribution by  
**The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation**  
11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Tel: 886-2-23951198, Fax: 886-2-23913415

Email: [overseas@budaedu.org](mailto:overseas@budaedu.org)

Website: <http://www.budaedu.org>

**This book is strictly for free distribution, it is not for sale.**

KINH ẤN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN

Printed in Taiwan

4,000 copies; May 2010

VI097-8537